TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ KẾ HOẠCH
BỘ MÔN KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYÊN LÝ

KẾ HOẠCH HÓA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

(Tài liệu dùng cho các lớp bồi dưỡng theo hình thức học tại chức)

HÀ NỘI – 1981

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ KẾ HOẠCH
BỘ MÔN KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

Nguyên lý

KẾ HOẠCH HÓA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

(Tài liệu dùng cho các lớp bồi dưỡng theo hình thức học lại chức)

HÀ NỘI—1981

PHẦN THỨ NHẤT

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔ CHỨC KẾ HOẠCH HÓA KINH TẾ QUỐC DÂN

I. BẢN CHẤT KẾ HOẠCH HÓA KINH TẾ QUỐC DÂN

Kế hoạch hóa kinh tế quốc dân, về bản chất là sự hoạt động tự giác có ý thức của Nhà nước chuyên chính vô sản để quản lý nền kinh tế xã hội chủ nghĩa theo mục tiêu thống nhất đã định trước bằng cách xác định quy mô, tốc độ và các quan hệ cân đối hợp lý tạo ra bước đi và cơ cấu có lợi nhất với hiệu quả kinh tế cao để không ngừng mở rộng sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

Kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng của công tác quản lý kinh tế. Trong hệ thống quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa (kế hoạch; hạch toán kinh tế, đòn bẩy kinh tế...), kế hoạch Nhà nước là công cụ chính.

Kế hoạch Nhà nước phải quyện chặt với các hoạt động khác của hệ thống quản lý kinh tế. Quá trình xây dựng kế hoạch đồng thời là quá trình chuẩn bị các biện pháp quản lý kinh tế, quá trình thực hiện kế

hoạch đồng thời là quá trình chỉ đạo thực hiện các biện pháp quản lý kinh tế.

Cần phê phán kiểu quản lý kinh tế mang nặng tính chất quan liêu hành chính và thực hiện quản lý kinh tế bằng tổng hợp các biện pháp hành chính, kinh tế, tổ chức và tư tưởng. Kế hoạch hóa không phải chỉ đơn thuần là sự hoạt động kinh tế nó phải bao gồm cả các mặt hoạt động văn hóa, xã hội.

Công tác kế hoạch hóa kinh tế quốc dân bao gồm:

— Xây dựng kế hoạch

— Lãnh đạo và tổ chức quần chúng thực hiện kế hoạch.

— Theo dõi, kiểm tra, tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch có biện pháp bổ cứu kịp thời nhằm hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước.

Muốn xây dựng kế hoạch phải nhận thức yêu cầu của các quy luật khách quan dưới chủ nghĩa xã hội và phân tích đặc điểm kinh tế chính trị xã hội trong và ngoài nước trong từng giai đoạn. Căn cứ trực tiếp để xây dựng kế hoạch Nhà nước là đường lối phát triển kinh tế của Đảng. Lênin đã chỉ rõ: « Kế hoạch là cương lĩnh thứ hai của Đảng» (1).

Kế hoạch Nhà nước được thể hiện chủ yếu qua một hệ thống chỉ tiêu, với những con số nói rõ số lượng, chất lượng, quy định rõ thời gian và trách nhiệm của

---

(1) Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Nhà xuất bản Sự thật. tr. 60.

ngành, địa phương hay cơ sở phải hoàn thành. Kế hoạch còn quy định những biện pháp cụ thể để phối hợp hoạt động các ngành, các địa phương, bảo đảm sự phát triển cân đối của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, của toàn bộ quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

II. ĐỐI TƯỢNG MÔN HỌC KẾ HOẠCH HÓA KINH TẾ QUỐC DÂN

Môn học kế hoạch hóa kinh tế quốc dân ra đời để đáp ứng yêu cầu khách quan của việc chỉ đạo thực tiễn công tác kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa, nghiên cứu sự biểu hiện cụ thể của các quy luật kinh tế khách quan tác động dưới chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện cụ thể của từng thời kỳ kế hoạch. Môn học phải làm sáng tỏ tính quy luật của các tốc độ và quan hệ tỷ lệ của các ngành kinh tế quốc dân trong các giai đoạn phát triển của chúng, phải xác định các nhân tố và ảnh hưởng của mỗi nhân tố đến quá trình phát triển. Các mối quan hệ tỷ lệ chủ yếu của nền kinh tế quốc dân, tuy biến động thường xuyên, song chúng ta phải tuân theo những tính quy luật nhất định, theo yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, của quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối nền kinh tế quốc dân v.v... Việc nghiên cứu tính quy luật của các tốc độ và quan hệ tỷ lệ cho phép dự tính trước được những tốc độ có thể đạt được, dự tính những quan hệ tỷ lệ có thể diễn ra và chiều hướng biến động của chúng trong từng thời kỳ. Vậy đối tượng của môn học kế hoạch hóa kinh tế quốc dân là nghiên

cứu sự biểu hiện cụ thể các quy luật kinh tế dưới chủ nghĩa xã hội để xác định tốc độ và các quan hệ tỷ lệ phát triển kinh tế quốc dân, nghiên cứu phương pháp luận và nghiệp vụ xây dựng và thực hiện kế hoạch, xác định nhu cầu và khả năng của xã hội trên cơ sở đó thực hiện cân đối giữa nhu cầu và khả năng một cách có hiệu quả nhất.

Tốc độ phát triển tức là trình độ mở rộng quy mô của thời kỳ sau so với thời kỳ trước. Quy mô nói lên số lượng to hay nhỏ, dùng số lượng tuyệt đối để biểu hiện. Tốc độ nói lên vấn đề tăng nhanh hay chậm, dùng con số tương đối, để biểu hiện. Xác định tốc độ phát triển nhanh của toàn bộ nền kinh tế quốc dân cũng như của từng ngành, từng mặt của quá trình tái sản xuất, là một yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Nó cũng là vấn đề quan trọng bậc nhất của lý luận và thực tiễn kế hoạch hóa kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa. Ngay từ hồi cách mạng tháng mười, Lênin đã nói:

«Hoặc là chịu diệt vong, hoặc là phải đuổi kịp những nước tiên tiến và vượt những nước đó cả về mặt kinh tế nữa» (1).

Như vậy là Lênin đã đặt vấn đề tốc độ phát triển kinh tế quốc dân thành một vấn đề quyết định sự tồn tại và trưởng thành hoặc sự diệt vong của cả một chế độ xã hội. Làm cho nền kinh tế quốc dân phát triển với tốc độ nhanh đó là tiêu chuẩn đánh giá tính chất tiên tiến của kế hoạch hóa kinh tế quốc dân.

---

(1) Lênin tuyển tập, Nhà xuất bản Sự thật Hà nội 1960 quyển II, phần I, tr. 143.

Khi nghiên cứu tốc độ tăng lên cần thấy rằng trong các giai đoạn khác nhau của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, sản lượng của ngành này hay ngành khác có thể tăng giảm khác nhau, nhưng bao giờ số lượng tuyệt đối bao gồm trong mỗi một phần trăm cũng vẫn không ngừng tăng lên. Stalin đã nói:

«Trong khi phân tích những tốc độ sản xuất tăng lên, thì không nên chỉ xét tổng số phần trăm tăng thêm còn phải xem xét mỗi một phần trăm tăng thêm giá trị bao nhiêu và tổng số sản xuất tăng thêm hàng năm là bao nhiêu» (1).

Trên quan điểm đó để hiểu khái niệm tốc độ, có thể rút ra một kết luận quan trọng về mặt khoa học và thực tiễn kế hoạch hóa kinh tế quốc dân là tái sản xuất xã hội chủ nghĩa tiến hành theo quy mô không ngừng mở rộng, điều đó không thể có dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Đó là một nguyên lý cơ bản, có tầm quan trọng bậc nhất, cần được quán triệt trong khi xác định tốc độ từng ngành riêng biệt trong mỗi kỳ kế hoạch.

Bất kỳ tốc độ của một ngành nào cũng không thể xác định một cách riêng lẻ mà phải trên cơ sở phối hợp với tốc độ phát triển các ngành, cũng tức là các ngành phải có mối quan hệ tỷ lệ với nhau để bảo đảm sự phát triển cân đối của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nếu giữa các ngành không có mối quan hệ tỷ lệ thích đáng, tức là không cân đối, thì không bảo đảm được các tốc độ tăng nhanh của kế hoạch.

---

(1) Lê-nin: Những quy luật phát sinh và phát triển của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Nhà xuất bản sự thật tr. 545.

Các quan hệ tỷ lệ giữa các ngành là con số luôn biến động tùy thuộc vào tốc độ của hai bên trong quan hệ tỷ lệ đó. Nếu tốc độ phát triển của hai ngành giống nhau thì quan hệ tỷ lệ của chúng không thay đổi, nếu một bên phát triển nhanh, bên kia phát triển chậm hơn thì tỷ trọng của bên nhanh sẽ nâng cao, còn tỷ trọng của bên chậm sẽ hạ thấp.

Đó là mối quan hệ biện chứng giữa hai nội dung cơ bản của môn học kế hoạch hóa kinh tế quốc dân, tức giữa vấn đề tốc độ và quan hệ tỷ lệ. Có thể tóm tắt ý nghĩa và nội dung mối quan hệ biện chứng của vấn đề tốc độ và quan hệ tỷ lệ như sau: tốc độ là vấn đề mấu chốt, là tiêu chuẩn quan trọng bậc nhất để đánh giá chất lượng tiên tiến hay lạc hậu của kế hoạch kinh tế quốc dân, nhưng tốc độ phải dựa trên cơ sở quan hệ tỷ lệ thích đáng giữa các ngành trong nền kinh tế quốc dân, tức trên cơ sở cân đối giữa các ngành. Nói một cách khác, cân đối là điều kiện, là cơ sở để bảo đảm đạt tốc độ phát triển nhanh của nền kinh tế quốc dân.

Muốn xác định tốc độ và quan hệ tỷ lệ một cách khoa học phải dựa trên phương pháp luận riêng biệt của việc kế hoạch hóa, tức là dựa vào phương pháp cân đối kinh tế quốc dân.

Sau khi nghiên cứu đối tượng của môn học thì thấy được vị trí của môn học trong hệ thống các môn học kinh tế.

Đối tượng chủ yếu của môn học kế hoạch hóa kinh tế quốc dân, như trên đã nói, là nghiên cứu sự biểu hiện cụ thể của các qui luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, nó là môn học đi sau, kế tục môn kinh tế chính trị.

Giữa môn kế hoạch hóa kinh tế quốc dân và các môn kinh tế học ngành như kinh tế công nghiệp, kinh tế nông nghiệp, v.v... thì việc phân chia giới hạn có phần khó khăn hơn. Vì đối tượng nghiên cứu của môn kế hoạch hóa kinh tế quốc dân cũng như các môn học khác đều là quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa với các qui luật của nó, chỗ khác nhau chỉ là khía cạnh nghiên cứu của mỗi môn học.

Môn học kế hoạch hóa kinh tế quốc dân, đứng trên khía cạnh tổng hợp toàn bộ nền kinh tế quốc dân để nghiên cứu các vấn đề của nó, còn các môn kinh tế học ngành thì đi sâu thêm một bước đứng trên khía cạnh riêng biệt một ngành cụ thể để nghiên cứu.

III. HAI ĐIỀU KIỆN TIỀN ĐỀ CỦA KẾ HOẠCH HÓA KINH TẾ QUỐC DÂN

Điều kiện chính trị: Giai cấp vô sản đoạt lấy chính quyền.

Điều kiện kinh tế: Thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Ang ghen đã viết: «Giai cấp vô sản đoạt lấy quyền lực xã hội, và nhờ quyền lực đó mà biến những tư liệu sản xuất xã hội đã dành được trong tay giai cấp tư sản thành sở hữu công cộng. Do hành vi đó giai cấp vô sản giải phóng cho tư liệu sản xuất thoát khỏi tính chất cổ hữu của nó là biến thành tư bản, và làm cho tính chất xã hội tư liệu sản xuất được hoàn toàn tự do phát huy tác dụng. Một nền kinh tế sản xuất xã hội theo một kế hoạch đã quyết định trước

từ nay là một điều kiện có thể thực hiện được» (1). Hai điều kiện tiền đề của kế hoạch hóa kinh tế quốc dân có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó điều kiện chính trị có tính chất tiên quyết.

Đảng ta đã vận dụng sáng tạo lý luận về hai điều kiện tiền đề, tiến hành kế hoạch hóa kinh tế quốc dân ngay từ 1956 và hiện nay tiến hành kế hoạch hóa trong phạm vi cả nước khi ở miền Nam còn nhiều thành phần kinh tế.

Để nâng cao chất lượng kế hoạch hóa kinh tế quốc dân phải không ngừng củng cố và hoàn thiện hai điều kiện tiền đề trên.

IV. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA KẾ HOẠCH HÓA KINH TẾ QUỐC DÂN

Cơ sở khoa học của kế hoạch hóa kinh tế quốc dân là các quy luật kinh tế tác động dưới chủ nghĩa xã hội, lý luận được tổng kết và kết luận của thực tiễn.

1. Những đặc điểm chung về việc vận dụng các quy luật kinh tế trong công tác kế hoạch hóa kinh tế quốc dân.

Tất cả các loại quy luật kinh tế kể cả các quy luật đặc thù của chủ nghĩa xã hội, các quy luật kinh tế chung tác động trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa theo một hệ thống thống nhất. Điều đó đòi hỏi cơ chế quản lý kinh tế và kế hoạch hóa phải đồng bộ, phải bảo đảm tính hệ thống.

---

(1) Ang ghen: Chống Duy Rinh. Nhà xuất bản sự thật tr. 479.

Trong hệ thống các quy luật đó, các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội giữ vị trí chủ đạo. Bất cứ một quy luật kinh tế nào tác động dưới chủ nghĩa xã hội đều được vận dụng phục vụ cho yêu cầu cuối cùng là thỏa mãn nhu cầu đời sống vật chất và văn hóa ngày càng tăng của toàn xã hội, trên cơ sở sản xuất phát triển nhịp nhàng cân đối theo yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối kinh tế quốc dân.

Các quy luật kinh tế tồn tại dưới chủ nghĩa xã hội một cách khách quan nhưng không tự phát tác động như dưới chủ nghĩa tư bản. Sự nhận thức và vận dụng các quy luật ngày càng gần đúng. Điều đó đòi hỏi các kế hoạch phải bảo đảm tính hiện thực khách quan, phải nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ kế hoạch về mọi mặt. Trong khi vận dụng các quy luật kinh tế vào việc xây dựng các kế hoạch cần chú ý là nội dung, yêu cầu các quy luật không thay đổi nhưng mức độ vận dụng phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

2. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội với kế hoạch hóa kinh tế quốc dân.

Mục đích của kế hoạch hóa kinh tế quốc dân xuất phát từ yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Trong kế hoạch, mức sống của nhân dân được thể hiện ở tốc độ tăng lên của tiền lương bình quân, thu nhập thực tế của người lao động, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ v.v... Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội cũng nêu rõ là mức sống tăng lên bằng cách phát triển sản xuất, trong kế hoạch phải bảo đảm tốc độ năng suất lao động tăng nhanh hơn tốc độ tiền lương bình quân.

Yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội đòi hỏi nền sản xuất phải được hoàn thiện trên

cơ sở chế độ làm chủ tập thể và một nền kỹ thuật cao. Trong kế hoạch phải bảo đảm tốc độ đầu tư xây dựng cơ bản tăng nhanh hơn tốc độ của sản xuất, coi trọng kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao hiệu quả đồng vốn. Trong công tác kế hoạch hóa phải phát huy được chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự thống nhất quyền lợi của Nhà nước, của tập thể và của người lao động. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV ghi rõ: « Việc xây dựng và phát triển nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa phải nhằm mục đích thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của toàn xã hội, bằng cách không ngừng phát triển và hoàn thiện sản xuất, trên cơ sở chế độ làm chủ tập thể và một nền khoa học kỹ thuật hiện đại » (1).

Quy luật kinh tế cơ bản chủ nghĩa xã hội chỉ có thể phát huy tác dụng của nó trong điều kiện được vận dụng tổng hợp cùng với hệ thống các quy luật kinh tế khác, trong điều kiện quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối kinh tế quốc dân được vận dụng một cách chính xác.

3. Quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối nền kinh tế quốc dân với công tác kế hoạch hóa kinh tế quốc dân.

Yêu cầu của quy luật này đòi hỏi toàn bộ nền kinh tế quốc dân phát triển theo kế hoạch thống nhất tập trung của Nhà nước đòi hỏi giữa các yếu tố, các mặt của quá trình tái sản xuất, giữa các khu vực, các ngành phải có sự cân đối thường xuyên và có ý thức.

---

(1) Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt nam Nhà xuất bản Sự thật tr. 24.

Quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối nền kinh tế quốc dân chỉ nói lên khả năng khách-quan và yêu cầu cần thiết là nền kinh tế quốc dân phải phát triển theo kế hoạch và đảm bảo các quan hệ tỷ lệ cân đối, nhưng chưa đề lên được cân đối theo chiều hướng nào. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội đã chỉ rõ phương hướng của các quan hệ tỷ lệ cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân. Chỉ rõ mục đích của sản xuất. Quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối kinh tế quốc dân phục vụ cho yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Các quan hệ cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân:

— Cân đối giữa khu vực I và khu vực II của nền kinh tế quốc dân.

— Cân đối giữa các ngành và cân đối trong nội bộ từng ngành, chủ yếu là cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp.

— Cân đối giữa các mặt của quá trình tái sản xuất: sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng.

— Cân đối giữa các yếu tố của quá trình tái sản xuất lao động, vật tư, tài-chính.

— Cân đối giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

— Cân đối giữa các thành phần kinh tế trong từng giai đoạn của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

— Cân đối giữa xây dựng kinh tế và phát triển văn hóa.

— Cân đối giữa kinh tế Trung ương và kinh tế địa phương.

Cân đối giữa kinh tế và quốc phòng

— Cân đối giữa xuất khẩu và nhập khẩu...

Nước ta đang ở trong quá trình từ sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế còn nhiều mặt mất cân đối. Tuy vậy trong công tác kế hoạch hóa phải tận dụng mọi nguồn lao động dồi dào, đất đai tài nguyên phong phú, phát huy cao độ mọi năng lực sản xuất hiện có để chủ động xây dựng kế hoạch bảo đảm cân đối tích cực vững chắc.

4. Quy luật giá trị với công tác kế hoạch hóa kinh tế quốc dân.

Yêu cầu của quy luật giá trị đòi hỏi sản xuất và trao đổi hàng hóa phải tiến hành trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Mục đích cao nhất của kế hoạch hóa là sản xuất ra nhiều giá trị sử dụng theo yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, mặt khác phải sử dụng linh hoạt quy luật giá trị để đạt được mức chi phí ít nhất cho đơn vị sản phẩm.

Trong công tác kế hoạch hóa, Nhà nước xã hội chủ nghĩa hạn chế mặt tiêu cực và lợi dụng triệt để mặt tích cực của quy luật giá trị. Trong kế hoạch sản xuất quy luật giá trị được vận dụng nhằm tiết kiệm hao phí vật tư, hạ giá thành sản phẩm. Trong kế hoạch phân phối, khi xác định giá cả cần bảo đảm cho giá cả bù đắp được chi phí sản xuất, có lợi nhuận cho cơ sở sản xuất để tái sản xuất mở rộng và cải thiện đời sống của người lao động.

Trong công tác kế hoạch hóa cần quán triệt tinh thần: «Kế hoạch là công cụ chính để quản lý và điều khiển quá trình tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn

xã hội chủ nghĩa, và khi hoạt động kinh tế được tiến hành theo kế hoạch, khi mục đích cao nhất của việc phát triển sản xuất không phải là để buôn bán nhằm thu lợi nhuận mà là để thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và văn hóa của nhân dân, thì điều mà chúng ta phải quan tâm và coi trọng trước hết là giá trị sử dụng của sản phẩm.... Mặt khác, chúng ta phải coi trọng giá trị và quy luật giá trị đang tồn tại một cách khách quan trong xã hội xã hội chủ nghĩa: phải vận dụng linh hoạt quy luật giá trị cùng nhiều đòn bẩy kinh tế khác để tăng cường quản lý kinh tế tài chính, khuyến khích lao động và thúc đẩy tăng năng suất lao động, giảm mức hao phí lao động, vật tư thiết bị trong từng đơn vị sản phẩm, bảo đảm làm ra được giá trị sử dụng nhiều nhất với mức chi phí ít nhất» (1).

Môn học kế hoạch hóa kinh tế quốc dân ra đời chính là để nghiên cứu để vận dụng các quy luật tác động dưới chủ nghĩa xã hội, nhằm xác định nhiệm vụ cho các kế hoạch kinh tế quốc dân, nghiên cứu tổng kết các kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn kế hoạch hóa, đúc kết thành lý luận để chỉ đạo công tác kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa.

V. CÁC NGUYÊN TẮC KẾ HOẠCH HÓA

Các nguyên tắc kế hoạch hóa là những quy tắc lãnh đạo, những luận điểm cơ bản, những tiêu chuẩn hành động mà các cơ quan phải tuân theo, trong những điều

---

(1) Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt nam — Nhà xuất Bản sự thật — Hà nội.

kiện nhất định của sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất nhằm bảo đảm các kế hoạch xây dựng ra đều dựa trên những căn cứ khoa học vững chắc.

1. Nguyên tắc Đảng của kế hoạch hóa.

Nguyên tắc Đảng của kế hoạch hóa đòi hỏi các kế hoạch phải quán triệt quan điểm đường lối của Đảng, quán triệt lập trường giai cấp vô sản.

Đảng là người trực tiếp lãnh đạo, động viên và tổ chức quần chúng thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch. Muốn thể hiện nguyên tắc Đảng phải xây dựng đội ngũ cán bộ làm kế hoạch luôn luôn đứng trên lập trường của giai cấp vô sản, nắm vững và nâng cao trình độ hiểu biết đường lối, chính sách của Đảng, chủ động tranh thủ sự lãnh đạo và chỉ đạo của các cấp ủy Đảng trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch.

2. Nguyên tắc khoa học của kế hoạch hóa.

Nguyên tắc khoa học của kế hoạch hóa đòi hỏi trong công tác phải nâng cao trình độ nhận thức và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm cổ truyền, kinh nghiệm các đơn vị tiên tiến. Phải coi trọng kế hoạch khoa học kỹ thuật — bộ phận quan trọng của kế hoạch kinh tế quốc dân.

3. Nguyên tắc tập trung dân chủ trong kế hoạch hóa cơ sở kinh tế của nguyên tắc này là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất những người trực tiếp sử dụng các tư liệu sản xuất là những những người lao động tại các cơ sở.

Kế hoạch hóa một cách tập trung bảo đảm sự thống nhất ý chí, thống nhất về quyền lợi, và do đó mà có sự thống nhất hành động trong phạm vi toàn xã hội, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp khắc phục tình trạng mất cân đối do khuynh hướng tản mạn cục bộ.

Cần mở rộng quyền tự chịu trách nhiệm của các cơ sở các ngành, các địa phương thể hiện qua xây dựng hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh và trình tự tiến hành kế hoạch hóa. Trong công tác kế hoạch hóa cần tổ chức chu đáo để tập hợp đủ được nguyện vọng, trí tuệ của quần chúng.

4. Nguyên tắc pháp lệnh của kế hoạch hóa.

Các chỉ tiêu pháp lệnh có giá trị như những đạo luật của Nhà nước bắt buộc các ngành, địa phương, cơ sở phải nghiêm chỉnh thực hiện.

5. Nguyên tắc kết hợp kế hoạch hóa theo ngành với kế hoạch hóa theo địa phương và vùng lãnh thổ.

Kế hoạch hóa theo ngành nhằm tạo điều kiện xúc tiến nhanh chóng quá trình phát triển khoa học kỹ thuật quá trình tích tụ, tập trung tạo điều kiện tăng nhanh năng suất lao động, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

Kế hoạch hóa theo địa phương và vùng lãnh thổ trong mối quan hệ kết hợp với ngành là điều hòa phối hợp hoạt động kinh tế của các ngành trên lãnh thổ nhằm khai thác tốt nhất sức lao động, cơ sở vật chất kỹ thuật và tài nguyên thiên nhiên trên vùng lãnh thổ, phát huy đến mức cao nhất thế mạnh của mỗi địa phương và vùng lãnh thổ.

Để thực hiện kết hợp kế hoạch hóa theo ngành với kế hoạch hóa theo địa phương và vùng lãnh thổ cần, cơ làm tốt việc kế hoạch hóa theo ngành. Đối với các sở do địa phương quản lý thì chỉ tiêu pháp lệnh cần tập trung về một đầu mối là ủy ban nhân dân tỉnh và ủy ban nhân dân huyện. Cần xây dựng một loạt cân đối theo phạm vi vùng lãnh thổ như cân đối lực lượng lao động, cân đối đất đai, cân đối hàng tiêu dùng, cân đối lương thực thực phẩm, cân đối vật liệu xây dựng, cân đối thu chi tiền tệ dân cư v.v... Số lượng các cân đối trên tùy theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong từng thời kỳ.

6. Nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả kinh tế cao nhất trong công tác kế hoạch hóa.

Yêu cầu của nguyên tắc này đòi hỏi với nguồn lao động và tài nguyên nhất định với một cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định ở mỗi giai đoạn xây dựng và phát triển kinh tế có thể sản xuất được nhiều của cải nhất.

Mác viết : Toàn bộ vấn đề tiết kiệm chung quy là vấn đề tiết kiệm thời gian... Bởi vậy, việc tiết kiệm thời gian cũng như việc phân phối một cách có kế hoạch thời gian lao động trong các ngành sản xuất khác nhau, vẫn là quy luật kinh tế số một trên cơ sở sản xuất tập thể. Điều đó thậm chí còn là một quy luật với mức độ rất cao » (1).

Quan điểm để đánh giá hiệu quả phải là quan điểm toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Tiêu chuẩn để đánh

---

(1) C. Mác—Ăngghen—Lênin và chính trị kinh tế học t, II Nhà xuất bản Sự thật tr 470,

giá hiệu quả kinh tế là nhịp độ tăng thu nhập quốc dân, tăng năng suất lao động xã hội cải thiện đời sống v.v...

VI. HỆ THỐNG CÁC KẾ HOẠCH

1. Dự đoán là cơ sở cho các quyết định của kế hoạch. Công tác dự đoán sự phát triển của nền kinh tế tiến hành trước khi lập kế hoạch nhằm chuẩn bị những căn cứ khoa học cho các quyết định của kế hoạch. Công tác dự đoán thường có dự đoán về tài nguyên thiên nhiên, dự đoán tiến bộ khoa học kỹ thuật, dự đoán dân số và lao động, v.v... Những kết luận thu nhận được qua công tác dự đoán là điểm xuất phát đối với kế hoạch hóa dài hạn.

Dự đoán chỉ vạch ra những xu hướng có thể có, còn kế hoạch dựa trên các xu hướng đó, hình thành các phương án và chọn phương án tốt nhất, có tính chất hiện thực.

2. Hệ thống các kế hoạch gồm có:

Kế hoạch triển vọng (dài hạn), kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm. (1 năm)

Kế hoạch triển vọng biểu hiện mục tiêu chung và nhiệm vụ chung của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cần có kế hoạch triển vọng vì:

Muốn tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa phải xây dựng và sử dụng những tài sản cố định với với quy mô lớn: nhà máy, hầm mỏ, đường sắt, các công trình thủy điện...

— Việc đưa dần nông nghiệp và thủ công nghiệp vào tập thể, việc hoàn thiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đòi hỏi thời gian tương đối dài.

— Việc phân bố lực lượng sản xuất, xây dựng các vùng kinh tế theo hướng tập trung chuyên-canh, thâm canh phải có thời gian dài.

— Kế hoạch triển vọng còn có tác dụng động viên và cổ vũ quần chúng.

Kế hoạch 5 năm là loại kế hoạch quan trọng:

— Thời gian 5 năm là thời gian trung bình cần thiết để xây dựng và sử dụng các xí nghiệp công nghiệp.

— Thời gian 5 năm cần thiết đối với việc đào tạo cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề.

— Trong thời gian 5 năm thường thể hiện được hiệu quả kinh tế của việc sử dụng kỹ thuật mới.

Kế hoạch hàng năm có vị trí quan trọng là kế hoạch hành động. Qua thực hiện kế hoạch hàng năm phát hiện những mặt mất cân đối để bổ sung kịp thời cho kế hoạch 5 năm.

Giữa kế hoạch dài hạn và kế hoạch ngắn hạn có sự kết hợp chặt chẽ với nhau. Lênin đã chỉ rõ: «Phải kết hợp khéo léo những kế hoạch dài hạn với những kế hoạch ngắn hạn»(1).

Để bảo đảm sự kết hợp này cần áp dụng «nguyên tắc liên tục» trong khi xây dựng kế hoạch.

VII. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu kế hoạch không phải chỉ đơn thuần là một công việc tính toán mang tính chất nghiệp vụ mà trước hết là một trong những hình thức

(1) Lênin toàn tập t. II tiếng Nga tr. 479

vận dụng các quy luật kinh tế dưới chủ nghĩa xã hội, thực hiện yêu cầu các qui luật đó trong các điều kiện kinh tế xã hội nhất định. Yêu cầu đối với hệ thống chỉ tiêu là phải thể hiện đường lối phương châm chính sách phát triển kinh tế văn hóa xã hội của Đảng và Nhà nước, phản ánh toàn bộ quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống chỉ tiêu gồm có:

— Theo công dụng có chỉ tiêu pháp lệnh và chỉ tiêu tính toán. Hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh do cấp trên duyệt và giao cho cấp dưới thể hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh thể hiện trách nhiệm của mỗi cấp phải bảo đảm chấp hành đồng thời nó cũng bao gồm trách nhiệm của cấp trên đối với cấp dưới về cung ứng vật tư, tiền vốn v.v... để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ. Hệ thống chỉ tiêu tính toán dùng làm căn cứ tham khảo khi xác định chỉ tiêu pháp lệnh.

— Theo nội dung, có chỉ tiêu số lượng, chỉ tiêu chất lượng. Chỉ tiêu số lượng nói rõ quy mô và khối lượng công tác như giá trị tổng sản lượng, tổng quỹ tiền lương v.v... Chỉ tiêu chất lượng nói rõ chất lượng công tác, hiệu quả kinh tế như năng suất lao động, giá thành, lợi nhuận v.v...

— Theo cách biểu hiện có chỉ tiêu hiện vật, chỉ tiêu tiền tệ. Chỉ tiêu hiện vật, có thể xác định được hướng sản xuất và nhu cầu xã hội về từng loại sản phẩm và quan hệ tỷ lệ vật chất giữa các ngành. Chỉ tiêu tiền tệ dùng để biểu hiện giá trị sản phẩm, tổng hợp so sánh kết quả hoạt động của các ngành. Trong kế hoạch phải dùng hai loại giá: giá cố định để biểu hiện tình hình

thay đổi về mặt hiện vật của sản phẩm, giá hiện hành để tính giá thành, lợi nhuận để tính toán cân đối giữa tiền và hàng trong từng thời kỳ kế hoạch.

VIII. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN

Có nhiều phương pháp xây dựng kế hoạch:

— Theo phương pháp tỷ lệ cố định thường lấy tỷ lệ của kỳ báo cáo còi đó là tỷ lệ cố định dùng để cho kỳ kế hoạch, phương pháp quan hệ động là phương pháp căn cứ vào tình hình về quan hệ phát triển của các chỉ tiêu trước đây để làm căn cứ cho quan hệ đó trong kỳ kế hoạch. Ví dụ mối quan hệ giữa tốc độ tăng tiền lương bình quân và tốc độ tăng năng suất lao động.

Phương pháp so sánh là so sánh với kỳ báo cáo, so sánh với các đơn vị, so sánh với mức đạt được của các nước khác v.v... Khi áp dụng phương pháp này phải chú ý tính chất có thể so sánh được của chỉ tiêu.

— Phương pháp toán kinh tế, vận dụng công cụ hiện đại vào công tác kế hoạch hóa.

— Phương pháp cân đối là phương pháp cơ bản của công tác kế hoạch hóa kinh tế quốc dân.

Cân đối là sự tương xứng về mặt số lượng giữa nhu cầu và khả năng. Khái niệm này về cân đối được vận dụng để xây dựng các bảng cân đối về vật tư, lao động, tài chính,

Cân đối còn có nghĩa là sự tương xứng về phương hướng, về nhịp độ trong quá trình phát triển kinh tế.

Ví dụ như mối quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp, giữa tích lũy và tiêu dùng v.v... ứng dụng phương pháp cân đối phải quán triệt quan điểm cân đối tích cực, tránh cân đối máy móc; cân đối tiêu cực, phải tính đến sáng tạo của quần chúng trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch. Việc xây dựng các kế hoạch phải bảo đảm cân đối tích cực vững chắc phải gắn với việc tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch thực hiện cân đối một cách sinh động.

Xây dựng các mặt cân đối phải xuất phát từ thế mạnh của đất nước là lực lượng lao động. Trên cơ sở tận dụng mọi nguồn lao động để khai thác tài nguyên thiên nhiên, đất đai, mọi năng lực sản xuất máy móc thiết bị hiện có đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội.

Để bảo đảm cân đối vững chắc phải có lực lượng dự trữ. Mối quan hệ giữa các ngành rất phức tạp, trong cân đối phải coi trọng công tác định mức, ứng dụng các định mức trung bình tiên tiến để với khả năng nhất định, đáp ứng được nhiều nhu cầu hơn. Có những định mức hao phí trực tiếp, định mức hao phí gián tiếp và định mức hao phí toàn bộ. Phải tiến hành cân đối liên ngành để xác định nhu cầu và khả năng các loại sản phẩm một cách khoa học, sát với thực tế.

Nội dung cơ bản của cân đối liên ngành là biết được số lượng sản phẩm của ngành mình sản xuất ra cần bao nhiêu cho ngành mình và số lượng sản phẩm cần cho mỗi ngành khác, đồng thời biết được số lượng sản phẩm của mỗi ngành cung cấp cho ngành mình để thực hiện tái sản xuất.

Có nhiều loại bảng cân đối.

Bảng cân đối lực lượng lao động, cân đối vật tư, cân đối tiền tệ. Có những bảng cân đối cụ thể để làm công cụ xây dựng chỉ tiêu kế hoạch từng sản phẩm hay từng nhóm sản phẩm. Mẫu hình của một bảng cân đối cụ thể:

Nhu cầu	*Khả năng*
1. Nhu cầu kinh doanh sản xuất	1. Còn lại đầu kỳ k. hoạch
2. Nhu cầu xây dựng cơ bản	2. S. xuất trong kỳ k. hoạch
3. Quỹ thị trường	3. Dự trữ phát ra
4. Xuất khẩu	4. Nhập khẩu.
5. Tăng thêm dự trữ	
6. Còn lại cuối kỳ kế hoạch	5. Các nguồn khác.

Cần có hệ thống các bảng cân đối tổng hợp để xây dựng hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch kinh tế quốc dân: Bảng cân đối sản xuất, tiêu dùng và tích lũy sản phẩm xã hội.

Bảng cân đối sản xuất, phân phối tái phân phối và sử dụng thu nhập quốc dân. Bảng cân đối lực lượng lao động xã hội.

IX. HỆ THỐNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ HOẠCH HÓA KINH TẾ QUỐC DÂN

1. Hệ thống bộ máy kế hoạch hóa:

— Ở trung ương: Ủy ban kế hoạch Nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu và chuẩn bị trình lên các cấp lãnh đạo của Đảng và Nhà nước quyết định một cách

có căn cứ khoa học các vấn đề cơ bản của sự phát triển có kế hoạch, cân đối và có hiệu quả toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Ở Tỉnh: Ủy ban kế hoạch tỉnh là cơ quan tham mưu tổng hợp về kinh tế của cấp ủy Đảng và chính quyền cấp tỉnh, có nhiệm vụ căn cứ vào đường lối và phương hướng của Trung ương, số kiểm tra của kế hoạch Nhà nước, sự chỉ đạo và hướng dẫn của các Bộ, chủ động xây dựng kế hoạch phát triển toàn diện của tỉnh.

Ở Huyện: Huyện là cấp kế hoạch toàn diện phạm vi kế hoạch của huyện bao gồm các mặt sản xuất xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, cung ứng vật tư, thu mua phân phối, phục vụ đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Cấp huyện trực tiếp chỉ đạo và quản lý các hợp tác xã, các đơn vị xí nghiệp đã phân cấp cho huyện. Kế hoạch của huyện hướng vào xây dựng cơ cấu nông công nghiệp, coi trọng việc xây dựng kết cấu hạ tầng thích hợp với yêu cầu sản xuất tập trung chuyên môn hóa, hiệp tác hóa.

— Hợp tác xã và các xí nghiệp là những đơn vị kế hoạch cơ sở. Sau khi phương hướng sản xuất đã được duyệt, dựa vào số kiểm tra kế hoạch Nhà nước, xí nghiệp xây dựng kế hoạch về phát triển sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm v.v...

Có hai hệ thống về quản lý và lãnh đạo kế hoạch hóa:

a) Hệ thống lãnh đạo công tác kế hoạch hóa, thông qua phê chuẩn các kế hoạch và tổng kết thực hiện các kế hoạch là Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh, huyện.

b) Hệ thống các cơ quan chuyên trách gồm có Ủy ban kế hoạch và phòng kế hoạch các cấp.

2. Trình tự kế hoạch hóa kinh tế quốc dân:

a) Giai đoạn chuẩn bị lập kế hoạch.

b) Giai đoạn xây dựng, tổng hợp và giao kế hoạch:

— Xây dựng dự án kế hoạch.

— Bảo vệ dự án kế hoạch.

— Phê chuẩn và giao kế hoạch.

c) Giai đoạn tổ chức thực hiện kế hoạch.

PHẦN THỨ HAI

KẾ HOẠCH HÓA VỀ TỐC ĐỘ VÀ QUAN HỆ TỶ LỆ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NGÀNH SẢN XUẤT VẬT CHẤT

I. KẾ HOẠCH HÓA TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI

A. VỊ TRÍ VÀ NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH HÓA SẢN XUẤT VẬT CHẤT

Kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân là kế hoạch thực hiện tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, nó đòi hỏi các bộ phận của quá trình tái sản xuất: sản xuất, phân phối trao đổi, tiêu dùng phải phát triển cân đối, đồng bộ với nhau.

Kế hoạch sản xuất vật chất — bộ phận chủ yếu của kế hoạch kinh tế quốc dân có quan hệ mật thiết với tất cả các bộ phận kế hoạch khác, đặc biệt quan trọng là kế hoạch tiến bộ kỹ thuật.

Kế hoạch phát triển và ứng dụng kỹ thuật mới vào sản xuất là căn cứ, là cơ sở để xác định quy mô: tốc độ và cơ cấu sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm

kế hoạch phát triển kỹ thuật tạo ra các dạng năng lượng mới, kỹ thuật mới, công nghệ mới, ngành mới, nguyên liệu mới, tạo ra tiềm lực để phát triển các ngành sản xuất vật chất.

Kế hoạch sản xuất vật chất phụ thuộc trực tiếp vào kế hoạch tăng năng suất lao động, tăng khối lượng lao động, tăng khối lượng đầu tư và tư liệu sản xuất.

Kế hoạch sản xuất vật chất quan hệ nhiều đến kế hoạch văn hóa xã hội đến lĩnh vực không sản xuất vật chất, đến kế hoạch đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý.

Kế hoạch sản xuất gắn liền với kế hoạch phân phối, kế hoạch nâng cao đời sống của nhân dân về mặt vật chất và mặt tinh thần. C. Mác chỉ rõ: «sản xuất sáng tạo ra những vật phẩm thích hợp với các nhu cầu: phân phối phân chia các vật đó ra theo những quy luật xã hội, trao đổi lại phân phối lại cái đã được phân phối theo những nhu cầu cá biệt; cuối cùng trong tiêu dùng sản phẩm vượt ra khỏi vận động xã hội đó, trực tiếp trở thành đối tượng và kẻ phục vụ cho một nhu cầu cá biệt và thỏa mãn nhu cầu đó trong quá trình tiêu dùng» (1).

Sản xuất, phân phối, trao đổi tiêu dùng quan hệ mật thiết, phụ thuộc lẫn nhau trong một tổng thể của quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, trong đó sản xuất giữ vị trí quyết định.

Kế hoạch sản xuất phải nhằm mục đích thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và văn hóa ngày

---

(1) C.Mác. Góp phần phê phán kinh tế chính trị học.

càng tăng của toàn xã hội, bằng cách không ngừng phát triển và hoàn thiện sản xuất, trên cơ sở chế độ làm chủ tập thể và một nền kỹ thuật hiện đại. Muốn thực hiện được mục đích trên, nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch hóa sản xuất bao gồm:

1. Bảo đảm cho các ngành sản xuất vật chất phát triển không ngừng với tốc độ nhanh;

2. Không ngừng hoàn thiện cơ cấu sản xuất xã hội, sử dụng tốt nhất các nguồn tài nguyên, tận dụng mọi nguồn lao động với năng suất và hiệu quả cao.

3. Thực hiện tốt việc phân bố lực lượng sản xuất, tiếp tục phát triển chuyên môn hóa, liên hiệp hóa trong sản xuất.

Trong kế hoạch 5 năm 1976—1980 nhiệm vụ của kế hoạch sản xuất nhằm hai mục tiêu cơ bản do Nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng đặt đề ra là:

1. Xây dựng một bước cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công—nông nghiệp.

2. Cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động.

B. KẾ HOẠCH HÓA TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI

Tổng sản phẩm xã hội là chỉ tiêu tổng hợp thể hiện chung nhất trình độ phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm do lao động trong các ngành sản xuất vật chất làm ra trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Kế hoạch sản xuất quy định tốc độ, quy mô và cơ cấu sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân. Dưới chủ nghĩa xã hội tốc độ tổng sản phẩm xã hội tăng nhanh và quy mô không ngừng mở rộng.

Muốn cho tốc độ tổng sản phẩm xã hội tăng nhanh thì tốc độ của các ngành sản xuất vật chất phải tăng với tốc độ nhanh. Ở nước ta quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, tổng sản phẩm xã hội đã tăng lên nhanh chóng đáp ứng yêu cầu của chiến đấu, sản xuất và đời sống.

Những năm cuối của kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1961—1965) chúng ta đã sản xuất được 90% hàng tiêu dùng cần thiết cho đời sống và sản xuất đủ lương thực cho nhân dân miền Bắc, đã xây dựng được những cơ sở vật chất kỹ thuật bước đầu của chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1965 cả nước phải tiến hành cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Suốt những năm chiến tranh và trong thời kỳ khôi phục, nền kinh tế vẫn tiếp tục phát triển. Năm 1975 so với năm 1965 tổng sản phẩm xã hội tăng 42%, thu nhập quốc dân tăng 28% (1).

Trong kế hoạch 5 năm 1976—1980 dự kiến tốc độ bình quân hàng năm tổng sản phẩm xã hội tăng lên 14—15% thu nhập quốc dân tăng 13—14%.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, tổng sản phẩm xã hội tăng nhanh hơn so với các nước tư bản chủ nghĩa. Sau 20 năm 1951—1970 tổng sản phẩm xã hội Liên xô tăng 5 lần, bình quân hàng năm tăng 8,5%. Trong thời gian

---

(1) Nguyễn Duy Trinh: «Tất cả cho sản xuất, tất cả để xây dựng chủ nghĩa xã hội». Nhà xuất bản sự thật 1976 trang 27—28.

có tổng sản phẩm xã hội bình quân hàng năm của Mỹ tăng 3,5%. Năm 1950 tổng sản phẩm xã hội Liên xô bằng 1/3 của Mỹ hiện nay đã bằng 2/3.

Dưới chủ nghĩa xã hội tốc độ tổng sản phẩm xã hội tăng nhanh và quy mô không ngừng mở rộng là do Nhà nước có khả năng kế hoạch hóa tốt các nhân tố phát triển sản xuất cả về bề sâu và bề rộng, phát hiện và sử dụng các tiềm năng của sản xuất. Chúng ta rất coi trọng các nhân tố tác động vào sản xuất thuộc về bề rộng như thu hút mọi lực lượng lao động vào sản xuất, tăng thêm khối lượng vốn đầu tư, tăng thêm tài sản lưu động.. nhưng đồng thời rất chú trọng khai thác các nhân tố thuộc về bề sâu như nâng cao hệ số sử dụng công suất máy móc thiết bị, nâng cao hiệu quả sản xuất, tiết kiệm hao phí nguyên nhiên vật liệu, tăng năng suất lao động.

Nước ta đang ở trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa cho nên chúng ta rất coi trọng cả các nhân tố phát triển sản xuất về bề rộng và bề sâu.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội phụ thuộc nhiều nhân tố, cần được phân tích tỷ mỷ trong kỳ kế hoạch

Tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội được xác định căn cứ vào tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng số lượng lao động:

$$s = n + 1 + nl$$

$$S_t - S_o (1 + n + 1)$$

s = tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội

l = tốc độ tăng số lượng lao động

n – tốc độ tăng năng suất lao động

S_t – tổng sản phẩm xã hội năm thứ t,

S_c – tổng sản phẩm xã hội năm báo cáo.

Tổng sản phẩm xã hội năm kế hoạch còn được xác định theo công thức:

$$S_1 = L_0 N_1 + T.K.N_1$$

S_1 – Tổng sản phẩm xã hội trong năm kế hoạch.

L_c – Số lượng lao động trong các ngành sản xuất vật chất năm báo cáo.

N_1 – Năng suất lao động trong kỳ kế hoạch tính theo 1 lao động.

T – Số lượng lao động tăng thêm ở kỳ kế hoạch so với kỳ báo cáo.

K – Tỷ trọng số lượng lao động tăng thêm của các ngành sản xuất vật chất trong toàn bộ số lượng lao động tăng thêm ở kỳ kế hoạch.

C. MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN

Thu nhập quốc dân là một bộ phận của tổng sản phẩm xã hội đó là giá trị lao động sống mới sáng tạo ra trong một thời gian nhất định (thường là một năm). Ở giác độ sử dụng, thu nhập quốc dân là tổng số quỹ tiêu dùng và quỹ tích lũy.

Về mặt hiện vật, tổng sản phẩm xã hội bao gồm toàn bộ tư liệu sản xuất và toàn bộ tư liệu tiêu dùng đã sản xuất ra trong một thời gian nhất định (thường là một

năm) và thu nhập quốc dân là toàn bộ tư liệu tiêu dùng và bộ phận tư liệu sản xuất đã sản xuất ra trong năm dùng để tích lũy mở rộng sản xuất.

Quy mô và tốc độ tăng thu nhập quốc dân thể hiện khả năng mở rộng sản xuất và nâng cao đời sống của nhân dân, dưới chủ nghĩa xã hội thu nhập quốc dân tăng lên không ngừng với tốc độ nhanh.

Thu nhập quốc dân là bộ phận lớn của tổng sản phẩm xã hội, do đó các nhân tố tác động đến tăng tổng sản phẩm xã hội cũng là các nhân tố tác động đến tăng thu nhập quốc dân, như tăng lượng lao động sống trong các ngành sản xuất vật chất, tăng năng suất lao động. Ngoài ra còn có yếu tố tác động đến tăng thu nhập quốc dân đó là tiết kiệm tư liệu sản xuất.

Trong mỗi thời kỳ kế hoạch, tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân không trùng hợp với nhau là do tác động các loại nhân tố sau đây:

a) Loại nhân tố làm cho tốc độ thu nhập quốc dân tăng nhanh hơn tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội:

— Nhờ tác động của tiến bộ kỹ thuật, hoàn thiện máy móc thiết bị, giá tài sản cố định sẽ giảm, do đó quỹ khấu hao (một bộ phận của quỹ bù đắp) sẽ giảm xuống.

— Hao phí nguyên vật liệu sẽ giảm xuống là nhờ thay đổi cơ cấu sử dụng chúng. Các nguyên vật liệu đắt tiền được thay thế bằng nguyên vật liệu rẻ tiền mà chất lượng tốt hơn, các định mức hao phí nguyên nhiên vật liệu ngày càng tiên tiến hơn.

Đó là những nhân tố tác động làm cho tỷ trọng quỹ bù đắp trong tổng sản phẩm xã hội giảm xuống và tỷ trọng thu nhập quốc dân tăng lên.

b) Loại nhân tố làm cho tốc độ tổng sản phẩm xã hội tăng nhanh hơn tốc độ thu nhập quốc dân.

— Nhờ tiến bộ khoa học kỹ thuật, thời gian sử dụng máy móc thiết bị sẽ rút ngắn lại, quỹ khấu hao (tương ứng với hao mòn tài sản cố định) tỷ lệ nghịch với thời gian hoạt động của thiết bị do đó sẽ tăng lên và tỷ trọng quỹ bù đắp trong tổng sản phẩm xã hội sẽ tăng lên, tỷ trọng của thu nhập quốc dân trong tổng sản phẩm xã hội sẽ giảm xuống.

— Quy mô và tốc độ tăng quỹ bù đắp phụ thuộc vào quy mô và tốc độ tăng tài sản cố định, tăng nguyên nhiên vật liệu sử dụng trong sản xuất. Qua tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật, do yêu cầu của trang bị kỹ thuật cho người sản xuất nên tốc độ tăng tư liệu sản xuất nói chung và tốc độ tăng tài sản cố định sản xuất nói riêng nhanh hơn tổng sản phẩm xã hội.

Ở nước ta 1975 so với năm 1965 tổng sản phẩm xã hội tăng 42%, giá trị tài sản cố định tăng 2,5 lần.

Từ năm 1960 đến 1980 ở Liên xô dự kiến tổng sản phẩm xã hội tăng 2 lần và giá trị tài sản cố định tăng 2,4 lần.

Quỹ bù đắp gồm có quỹ khấu hao và hao phí nguyên, nhiên vật liệu cũng từ đó mà tăng lên dẫn đến tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội nhanh hơn tốc độ tăng thu nhập quốc dân. Ở Liên xô từ 1960 đến 1980 thu nhập quốc dân dự kiến tăng 1,9 lần và tổng sản phẩm xã hội tăng 2 lần.

Trong mỗi kỳ kế hoạch chúng ta tìm mọi biện pháp để giảm bớt quỹ bù đắp trong tổng sản phẩm xã hội như nâng cao hệ số sử dụng máy móc thiết bị, tiết kiệm hao phí nguyên nhiên vật liệu trong sản xuất.

Nhờ giảm bớt quỹ bù đắp trong tổng sản phẩm xã hội làm cho thu nhập quốc dân tăng nhanh, xấp xỉ với tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội.

II. KẾ HOẠCH HÓA VỀ TỐC ĐỘ VÀ QUAN HỆ TỶ LỆ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

A. VỊ TRÍ, ĐẶC ĐIỂM, NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH HÓA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Nông nghiệp là ngành kinh tế cơ bản cung cấp cho toàn xã hội lương thực và thực phẩm, là cơ sở để phát triển công nghiệp.

Trong thời kỳ đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta nông nghiệp có vị trí hết sức quan trọng. Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IV của Đảng ta đã xác định nhiệm vụ cơ bản hàng đầu của kế hoạch 5 năm 1976—1980 là:

«Tập trung cao độ lực lượng của cả nước, của các ngành các cấp, tạo ra một bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp ra sức đẩy mạnh nông nghiệp, ngư nghiệp; phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm, nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và một phần quan trọng hàng tiêu dùng thông thường; cải tiến một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, tạo tích lũy cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa» (1).

---

(1) Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV Đảng cộng sản Việt nam. Nhà xuất bản Sự thật, 1977, tr. 32.

Công tác kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp có nhiệm vụ quán triệt đường lối phát triển nông nghiệp của Đảng, đưa nông nghiệp phát triển toàn diện, mạnh mẽ, vững chắc tiến lên nền nông nghiệp sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta phải nhận thức đầy đủ đặc điểm của sản xuất nông nghiệp từ đó rút ra các đặc điểm của kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp.

1. Điều kiện tự nhiên của sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng đến kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp:

— Trong sản xuất nông nghiệp, đối tượng lao động là động vật và thực vật, chúng sinh trưởng theo quy luật tự nhiên; chu kỳ sản xuất các loại sản phẩm tương đối dài và không giống nhau. Điều đó đòi hỏi kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp. Phải coi trọng kế hoạch nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật, nghiên cứu để xác định những khâu kỹ thuật cụ thể đối với những cây con chủ yếu, từng bước thực hiện cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp như thủy lợi hóa, cơ giới hóa, điện khí hóa, và áp dụng những thành tựu mới về cách mạng sinh học.

— Sản xuất nông nghiệp có tính chất thời vụ, do đó lập kế hoạch sản xuất phải theo thời vụ, căn cứ vào thời gian sản xuất của các loại sản phẩm để có kế hoạch sử dụng lao động và tư liệu sản xuất hợp lý, bảo đảm kịp thời vụ. Mặt khác lập kế hoạch bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý sẽ có tác dụng làm giảm tính khẩn trương của thời vụ, sử dụng đều đặn sức lao động và tư liệu sản xuất để khai thác tốt nhất điều kiện tự nhiên.

— Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp, cấu tạo và thổ những ruộng đất của mỗi vùng lại không giống nhau. Đặc điểm đó đòi hỏi kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp phải chú ý đến tính chất vùng ở các địa phương.

Trong điều kiện nước ta, diện tích ruộng đất bình quân rất thấp lại chưa sử dụng hết, phân bố không đồng đều, tình hình đó đòi hỏi khi lập kế hoạch sản xuất nông nghiệp phải chú ý tính toán cân đối diện tích ruộng đất trong từng vùng, đồng thời phải có kế hoạch mở rộng diện tích bằng cách khai hoang, phục hóa, tăng vụ, gối vụ, luân canh hợp lý để sử dụng ruộng đất tốt nhất, thực hiện thâm canh, tăng năng suất, tăng sản lượng trên đơn vị diện tích đồng thời tăng cường màu mỡ của chất đất.

Để kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế cao, vấn đề quan trọng đầu tiên có tính chất quyết định là tiến hành điều tra cơ bản, nắm vững tài nguyên thiên nhiên, thực hiện phân vùng quy hoạch, xác định phương hướng sản xuất cho các vùng và quy hoạch cụ thể những cây, con chủ yếu trên các vùng theo hướng tập trung, chuyên canh, thâm canh.

Tổ chức lại sản xuất trên địa bàn huyện và cải tiến quản lý nông nghiệp từ cơ sở kết hợp với thủy lợi hóa và từng bước cơ giới hóa, thực hiện phân công lại lao động và sử dụng lại lao động trên địa bàn huyện là biện pháp quan trọng để khắc phục những khó khăn và khai thác những thuận lợi của điều kiện tự nhiên đưa nông nghiệp tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

2. Chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất trong nông nghiệp ảnh hưởng đến đặc điểm kế hoạch sản xuất nông nghiệp.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, sản xuất nông nghiệp dựa trên hai hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất. Sở hữu toàn dân (nông trường quốc doanh) và sở hữu tập thể (hợp tác xã nông nghiệp). Hiện nay, ở miền Bắc nước ta chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa dưới hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể đã được xác lập một cách phổ biến. Ở miền Nam còn nhiều thành phần kinh tế, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp đang được xúc tiến mạnh nhằm đưa nông dân vào con đường hợp tác hóa.

Đối với nông trường quốc doanh kế hoạch Nhà nước là kế hoạch pháp lệnh trực tiếp.

Đối với hợp tác xã nông nghiệp, Nhà nước lãnh đạo kinh tế tập thể bằng việc kết hợp các biện pháp giáo dục và hành chính, kinh tế và chính trị, tư tưởng và tổ chức để đưa nông dân tập thể đi vào kế hoạch thống nhất của Nhà nước.

Phương pháp kế hoạch hóa phải vừa phát huy đầy đủ tính chủ động sáng tạo của cơ sở vừa bảo đảm sự quản lý tập trung của trung ương.

Nhà nước giúp đỡ đầu tư bằng tài chính và tín dụng, cung ứng vật tư kỹ thuật, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật đưa khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, Nhà nước đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật một cách đồng bộ cho hợp tác xã.

Nhà nước quy định hệ thống chính sách đòn bẩy kinh tế (chính sách giá cả, thu mua nông sản, đầu tư,

tín dụng...). Nhằm khuyến khích phát triển sản xuất. Chính sách Nhà nước bảo đảm sự nhất trí lợi ích chung của toàn xã hội với lợi ích của từng đơn vị sản xuất với quyền lợi chính đáng của người lao động, xây dựng và phát triển quan hệ hợp lý giữa sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể.

Với sự hướng dẫn của Nhà nước kế hoạch các hợp tác xã phải đi vào chuyên canh thâm canh theo quy hoạch và kế hoạch sản xuất của huyện, tổ chức và phân công lại lao động theo hướng chuyên môn hóa hiệp tác hóa để sử dụng hết đất đai, sử dụng hết lao động và tăng năng suất lao động. Phát huy quyền làm chủ của xã viên trong việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trong sản xuất, và phân phối đưa hợp tác xã đi theo kế hoạch thống nhất của nhà nước tăng tích lũy cho hợp tác xã, tăng phần đóng góp cho Nhà nước và tăng thu nhập của xã viên.

Phải thực hiện chế độ hợp đồng thu mua hai chiều: hợp tác xã cam kết đẩy mạnh sản xuất phục vụ cho kế hoạch Nhà nước, Nhà nước bảo đảm giúp hợp tác xã về vốn, về tư liệu sản xuất, về vật phẩm tiêu dùng. Đây là biện pháp quan trọng có tác dụng ràng buộc trách nhiệm hai chiều trong việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch.

Cần nắm vững những đặc điểm trên để thực hiện tốt những nhiệm vụ cơ bản sau đây của kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp:

1. Làm cho sản xuất nông nghiệp phát triển với tốc độ nhanh và vững chắc, bảo đảm đủ lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội và có lương thực dự trữ; cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp và tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu.

2. Bảo đảm sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, cân đối giữa trồng trọt và chăn nuôi, nghề cá, nghề rừng, ngành nghề khác, bảo đảm quan hệ tỷ lệ hợp lý với các ngành trong nền kinh tế quốc dân, làm cho nông nghiệp thực sự trở thành cơ sở vững chắc cho công nghiệp phát triển.

3. Không ngừng cải tiến tổ chức quản lý, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm tiên tiến vào sản xuất, xây dựng một nền nông nghiệp hiện đại, đưa nông thôn tiến lên chủ nghĩa xã hội một cách vững chắc.

Các nhiệm vụ trên phản ánh yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối kinh tế quốc dân và các quy luật kinh tế khác, nhằm đưa nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, cùng với sự phát triển của công nghiệp tạo thành cơ cấu kinh tế công nghiệp hiện đại.

Trong các thời kỳ kế hoạch, kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp căn cứ vào chủ trương phát triển nông nghiệp của Đảng và Nhà nước để xác định quy mô, tốc độ phát triển sản lượng nông nghiệp và sản lượng hàng hóa nông nghiệp một cách tích cực, vững chắc. Xác định đúng đắn các quan hệ tỷ lệ giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa các ngành trong nội bộ nông nghiệp và giữa các vùng, phát huy thế mạnh của mỗi vùng góp phần tích cực nhất cho nền kinh tế quốc dân. Đồng thời nghiên cứu các biện pháp, cân đối các yếu tố vật chất kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, áp dụng các chính sách, chế độ, biện pháp kích thích kinh tế nhằm khai thác tốt nhất điều kiện thiên nhiên và

sức lao động, thực hiện thâm canh tăng năng suất, tăng vụ và khai hoang mở rộng diện tích.

Trước mắt trong kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976—1980) Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV đã xác định phương hướng nhiệm vụ phát triển như sau:

«Phát triển toàn diện cả trồng trọt và chăn nuôi, đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, nhằm sớm bảo đảm đủ lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội và có lương thực dự trữ; cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp, tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu. Tiến hành phân vùng quy hoạch sản xuất để phát triển tất cả các vùng: đồng bằng, trung du, miền núi và miền biển, sớm hình thành những khu vực lớn sản xuất tập trung và chuyên môn hóa. Coi trọng cả ba mặt: thâm canh, tăng vụ và mở rộng diện tích. Tập trung đầu tư lớn và phát động phong trào quần chúng để đẩy mạnh thủy lợi; đẩy mạnh việc sản xuất các loại phân bón ruộng và chú trọng cải tạo đất, xây dựng hệ thống giống quốc gia cung ứng các loại giống mới có năng suất cao, mở rộng địa bàn cơ khí hóa» (1).

Nhiệm vụ cụ thể được thể hiện qua các chỉ tiêu kế hoạch sau đây:

1. Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp.

2. Sản lượng sản phẩm chủ yếu biểu hiện bằng hiện vật.

---

(1) Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV Nhà xuất bản Sự thật tr. 35.

3. Số lượng sản phẩm giao nộp và bán nông sản cho Nhà nước.

4. Các chỉ tiêu biện pháp.

B. TÍNH QUY LUẬT VỀ TỐC ĐỘ VÀ QUAN HỆ TỶ LỆ CHỦ YẾU TRONG KẾ HOẠCH HÓA SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Tính quy luật về tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

Phát triển nhanh chóng sản xuất nông nghiệp là một tất yếu khách quan của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Đồng chí Lê Duẩn Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt nam đã nói:

«Nông nghiệp phải tiến lên một cách mạnh mẽ để cùng nghề cá, nghề rừng bảo đảm nhu cầu về lương thực, thực phẩm của toàn xã hội, cung cấp đủ nguyên liệu cho Công nghiệp, nhất là công nghiệp dệt và phục vụ xuất khẩu, làm cho nông nghiệp, nhất là trong giai đoạn đầu, trở thành cơ sở để phát triển công nghiệp (1).

Sản xuất nông nghiệp xã hội chủ nghĩa có nhiều khả năng phát triển nhanh chóng.

Đó là do Đảng ta có đường lối đúng, vận dụng sáng tạo học thuyết Mác — Lê nin, dựa vào chính quyền công nông làm nhiệm vụ lịch sử chuyên chính vô sản, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đưa nông dân vào con đường hợp tác hóa, xây dựng chế độ mới, chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa.

---

(1) Lê Duẩn: Báo cáo chính trị tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội chung cả nước. Nhà xuất bản Sự thật: 1076, tr. 25.

Sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển, khả năng trang bị kỹ thuật cho nông nghiệp do công nghiệp nặng mang lại ngày càng nhiều, làm cho lực lượng sản xuất không ngừng lớn mạnh, quan hệ sản xuất mới ngày càng được củng cố, sản xuất nông nghiệp càng có cơ sở phát triển nhanh chóng và vững chắc.

Để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp phát triển với tốc độ nhanh. Nghị quyết lần thứ II của Ban chấp hành trung ương Đảng ta đã ghi rõ: «Phải tích cực phân bố lại lao động giữa các vùng và trên từng địa bàn, kết hợp tổ chức và sử dụng hợp lý lao động với việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp để tăng nhanh năng suất lao động trong nông nghiệp. Đẩy mạnh thủy lợi hóa, từng bước thực hiện cơ khí hóa và điện khí hóa, đẩy mạnh việc áp dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất; thực hiện chuyên canh trên từng vùng tập trung; thâm canh trên toàn bộ diện tích và mở rộng diện tích canh tác; cân đối trồng trọt với chăn nuôi; kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp, ngư nghiệp; kết hợp nông nghiệp với công nghiệp; kết hợp cải tạo với xây dựng, xác lập với hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cả nước; kết hợp Nhà nước với nhân dân, trung ương với địa phương, kinh tế và quốc phòng, xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế nông—công nghiệp» (1).

Để bảo đảm tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp tăng lên nhanh chóng, cần nắm vững các mối quan hệ

---

(1) Nghị quyết Hội nghị lần thứ II của Ban chấp hành Trung ương Đảng. Tạp chí Cộng sản số 9—1977, tr. 14.

tỷ lệ có tính quy luật trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp.

2. Các quan hệ tỷ lệ chủ yếu trong kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp.

a) Quan hệ so sánh tốc độ giữa giá trị sản lượng nông nghiệp và giá trị sản lượng hàng hóa nông nghiệp

Sản lượng hàng hóa nông nghiệp là sản lượng nông nghiệp đã trừ phần tiêu dùng cho sản xuất và đời sống trong nội bộ nông nghiệp.

Sản lượng hàng hóa nông nghiệp dùng để đáp ứng nhu cầu đời sống của dân cư phi nông nghiệp, nhu cầu của các ngành kinh tế quốc dân, trong đó quan trọng nhất là nhu cầu của sản xuất công nghiệp, nhu cầu của xuất khẩu và dự trữ của Nhà nước. Trong kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp, sản lượng hàng hóa nông nghiệp là chỉ tiêu pháp lệnh quan trọng, có ý nghĩa rất lớn đối với việc phát triển nền kinh tế quốc dân và cải thiện đời sống của nhân dân.

Tốc độ sản lượng hàng hóa nông nghiệp do hai nhân tố tạo thành: tổng sản lượng nông nghiệp và lượng tiêu dùng trong nội bộ nông nghiệp. Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, quy mô lớn, tốc độ nhanh làm cho sản lượng hàng hóa nông nghiệp tăng lên nhanh chóng.

So sánh mối quan hệ giữa giá trị sản lượng hàng hóa nông nghiệp và sản lượng nông nghiệp thì tính quy luật chung là tốc độ tăng của sản lượng hàng hóa nông nghiệp nhanh hơn tốc độ tăng của sản lượng nông nghiệp. Đó là do các yếu tố khách quan sau đây:

a) Nhu cầu về sản phẩm của nền kinh tế quốc dân ngày càng tăng, nếu không tăng nhanh sản phẩm hàng hóa thì nông nghiệp không thể làm cơ sở vững chắc cho công nghiệp phát triển, không đáp ứng được nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và cải thiện đời sống nhân dân.

b) Tốc độ tăng tiêu dùng trong nội bộ nông nghiệp chậm hơn tốc độ tăng tổng sản lượng nông nghiệp, cũng có nghĩa là trong khi tổng sản lượng nông nghiệp tăng lên thì tiêu dùng của nội bộ nông nghiệp giảm đi tương đối. Đó là do:

— Dân số nông thôn nông nghiệp giảm xuống theo yêu cầu của quy luật phân công lao động xã hội chủ nghĩa.

— Tốc độ tăng của sản xuất nông nghiệp nhanh hơn tốc độ tăng dân số trong nông nghiệp.

c) Cơ cấu của sản xuất nông nghiệp không ngừng thay đổi theo chiều hướng tỷ trọng của ngành chăn nuôi tăng lên trong giá trị tổng sản lượng nông nghiệp.

Tỷ trọng các loại sản phẩm làm nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu tăng lên trong ngành trồng trọt. Các vùng sản xuất chuyên canh, thâm canh, tập trung quy mô lớn ngày càng phát triển.

Sự thay đổi về cơ cấu sản xuất như vậy làm cho tỷ suất hàng hóa nông sản tăng lên.

3. Quan hệ so sánh tốc độ phát triển của ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi.

Trồng trọt và chăn nuôi là hai ngành chủ yếu của sản xuất nông nghiệp. Giữa hai ngành trồng trọt và chăn nuôi có mối liên hệ hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau,

đồng thời có ảnh hưởng quan trọng đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Quy định tỷ lệ phát triển đứng đắn giữa hai ngành trồng trọt và chăn nuôi có ý nghĩa lớn trong việc bảo đảm sự phát triển cân đối giữa hai ngành tạo cơ sở cho nông nghiệp phát triển nhanh chóng, đáp ứng những nhu cầu ngày càng tăng cho nền kinh tế quốc dân làm cho nông nghiệp thực sự là cơ sở để phát triển công nghiệp, nhất là trong giai đoạn đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tinh quy luật về tốc độ phát triển của cả hai ngành là : dưới chủ nghĩa xã hội, trồng trọt và chăn nuôi đều tăng với tốc độ nhanh, nhưng tốc độ phát triển của ngành chăn nuôi nhanh hơn tốc độ phát triển của ngành trồng trọt. Do vậy, tỷ trọng của ngành chăn nuôi tăng lên, còn tỷ trọng của ngành trồng trọt trong toàn bộ sản xuất nông nghiệp thì giảm thấp xuống, nhưng giá trị tuyệt đối của nó vẫn tăng lên.

Sở dĩ như vậy là vì, dưới chủ nghĩa xã hội đời sống của nhân dân không ngừng nâng cao. Cấu thành nhu cầu hữa ăn thay đổi theo chiều hướng giảm thành phần chất bột, tăng thành phần thịt, cá, trứng, sữa. Nhu cầu đó đòi hỏi ngành chăn nuôi phải tăng lên nhanh chóng.

Tốc độ phát triển của cả hai ngành còn chậm, tỷ trọng chăn nuôi còn thấp. Nước ta có nhiều thuận lợi để phát triển toàn diện, cả trồng trọt và chăn nuôi đưa chăn nuôi nhanh chóng trở thành ngành sản xuất chính cân đối với trồng trọt. Muốn vậy phải có kế hoạch giải quyết chu đáo và theo quy mô lớn cả ba vấn đề: giống thức ăn và thú y, kết hợp chăn nuôi quốc doanh với chăn nuôi tập thể và chăn nuôi gia đình.

Tốc độ và cơ cấu giá trị tổng sản lượng nông nghiệp ở nước ta qua các thời kỳ:

	Bình quân hàng năm của thời kỳ so với bình quân năm của thời kỳ 1955—1960				
	55—60	61—64	65—68	69—72	73—75
Chỉ số phát triển					
Tổng số	100	119	126,5	131,3	152,9
Trồng trọt	100	113,8	119,1	125,3	138,3
Chăn nuôi		144,7	161,5	199,3	219,8
Cơ cấu					
Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp:	100	100	100	100	100
+ Trồng trọt	84,3	81	79,6	79	77,1
+ Chăn nuôi	15,7	19	20,4	21	22,9

4. Quan hệ so sánh tốc độ phát triển trong nội bộ của ngành trồng trọt.

— Ngành trồng trọt bao gồm nhiều loại cây trồng: cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả... trong đó cây lương thực đóng vai trò chủ đạo, không những trong ngành trồng trọt mà cả toàn bộ sản xuất nông nghiệp. Lê nin nói về tầm quan trọng của lương thực như sau:

«Cơ sở thực sự của kinh tế chính là dự trữ về lương thực, nếu không có dự trữ về lương thực thì chính quyền Nhà nước sẽ trở thành không có gì hết, không có dự trữ về lương thực thì chính sách về chủ nghĩa xã hội chẳng qua chỉ là mong muốn suông mà thôi» (1).

(1) Lê nin toàn tập tiếng Nga tr. 32.

Đảng và Nhà nước ta từ trước đến nay đều xác định sản xuất lương thực là nhiệm vụ trọng tâm. Nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ I (1961—1965) ghi rõ: «Trọng tâm là đẩy mạnh sản xuất lương thực, tích cực phấn đấu để tiến lên giải quyết vấn đề lương thực một cách vững chắc.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976—1980) phải «sớm bảo đảm đủ lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội và có lương thực dự trữ». Để đẩy mạnh sản xuất lương thực và thực phẩm phải ra sức thâm canh tăng năng suất, tăng vụ mở rộng diện tích lúa ở những nơi có điều kiện, phải tăng nhanh diện tích, năng suất và sản lượng màu ở tất cả các vùng. Hình thành những vùng chuyên canh màu trong từng huyện, từng tỉnh và những vùng chuyên canh màu tập trung quy mô lớn của cả nước.

Tập trung sức giải quyết vấn đề lương thực là nhiệm vụ cấp bách trước mắt và cũng là nhiệm vụ thường xuyên có tính chất chiến lược trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp. Đồng thời coi trọng phát triển các loại cây trồng khác theo xu hướng khách quan của nền nông nghiệp phát triển toàn diện, thâm canh chuyên canh đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Mối quan hệ so sánh tốc độ phát triển các loại cây trồng theo xu hướng khách quan là:

Tốc độ phát triển của cây công nghiệp, nhanh hơn cây lương thực. Do đó, tỷ trọng của cây công nghiệp trong toàn bộ ngành trồng trọt ngày càng nâng cao. Xu hướng đó là do nhu cầu của công nghiệp, của xuất khẩu và do sự thay đổi cấu thành nhu cầu tiêu dùng về đời sống của nhân dân quyết định. Cùng với việc

thỏa mãn những nhu cầu về lương thực, thực phẩm của nhân dân; nhu cầu về cây công nghiệp dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp tăng lên rất lớn.

Đặc biệt, nước ta ở vùng nhiệt đới có nhiều khả năng phát triển cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu cao để đổi lấy máy móc, nguyên liệu, trang bị cho các ngành kinh tế quốc dân, góp phần đẩy mạnh sản xuất, nâng cao đời sống đồng thời tăng cường quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và buôn bán với các nước khác.

III. KẾ HOẠCH HÓA VỀ TỐC ĐỘ MÀ QUAN HỆ TỶ LỆ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

A. VỊ TRÍ VÀ NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH HÓA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Công nghiệp là ngành sản xuất chủ đạo của nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp nặng cung cấp công cụ lao động, nguyên vật liệu, nhiên liệu, điện lực và các tư liệu sản xuất khác cho các ngành. Do đó, công nghiệp nặng là nền tảng quyết định quy mô và tốc độ xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Lênin đã nói: «Công nghiệp là cơ sở để quá độ lên chủ nghĩa xã hội đứng trên quan điểm tình hình lực lượng sản xuất mà xét, tức là theo tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá sự phát triển của toàn bộ xã hội, thì công nghiệp lớn là cơ sở của tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa» (1).

---

(1) Lênin: Toàn tập, tập 31, tr. 212, bằng tiếng Nga.

Công nghiệp nhẹ (bao gồm cả thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp là nguồn sản phẩm cung ứng nhu cầu đời sống vật chất và văn hóa nhân dân, bảo đảm và nâng cao thu nhập thực tế của người lao động; là một nguồn xuất khẩu quan trọng của nền kinh tế quốc dân, là thị trường quan trọng của công nghiệp nặng. Công nghiệp nhẹ do đó, là cơ sở để phát triển công nghiệp nặng.

Đại hội lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt nam đã nêu lên đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta là: «Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ» (1).

Mục tiêu có bản của sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta là xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa độc lập, tự chủ và nền công nghiệp trong đó hoàn chỉnh để có thể tự giải quyết về cơ bản việc trang bị kỹ thuật cho các ngành kể cả cơ sở vật chất cho nền quốc phòng nhân dân; đủ khả năng giải quyết một cách vững chắc nhu cầu về ăn, mặc, ở, học tập, đi lại và sức khỏe của nhân dân.

Do vị trí chủ đạo của ngành công nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, đã quyết định vị trí trung tâm của kế hoạch hóa sản xuất công nghiệp trong hệ thống của kế hoạch hóa kinh tế quốc dân. Trên cơ sở

---

(1) Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ IV. Nhà xuất bản Sự thật Hà nội. 1977 tr. 30.

của kế hoạch hóa sản xuất công nghiệp, người ta lập các chỉ tiêu về sản xuất, về các yếu tố của sản xuất, về lưu thông phân phối của các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân.

Kế hoạch hóa sản xuất công nghiệp có các nhiệm vụ cơ bản sau đây:

1. Bảo đảm công nghiệp phát triển với tốc độ nhanh, nhằm thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu của các ngành kinh tế quốc dân về tư liệu sản xuất, về trang bị quốc phòng và nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của xã hội.

2. Xác định những quan hệ tỷ lệ hợp lý về phát triển công nghiệp, bao gồm mối quan hệ giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, và các ngành trong nội bộ của chúng; giữa công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương, giữa quốc doanh và tập thể, nhằm tạo ra cơ cấu công nghiệp hợp lý phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế, phù hợp với nhu cầu của nước ta và phù hợp với sự phân công hợp tác giữa nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Các nhiệm vụ trên đây thể hiện yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối kinh tế quốc dân, quy luật ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất và các quy luật kinh tế khác tác động dưới chủ nghĩa xã hội.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976–1980) nghị quyết đại hội Đảng lần thứ IV đã đề ra cho kế hoạch sản xuất công nghiệp những nhiệm vụ cơ bản sau đây:

— Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm (bao gồm cả thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp), nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu của cả

nước về thực phẩm và một phần quan trọng hàng tiêu dùng thông thường: cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, tạo tích lũy cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

— Phát huy năng lực sẵn có và xây dựng thêm nhiều cơ sở mới, về công nghiệp nặng, đặc biệt là cơ khí, nhằm phục vụ trước hết cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và công nghiệp nhẹ, chuẩn bị cho bước trang bị kỹ thuật trong thời kỳ tiếp theo» (1).

Trong mỗi thời kỳ kế hoạch, các nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch hóa sản xuất công nghiệp được thể hiện trong các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp là toàn bộ khối lượng sản phẩm và những công việc có tính chất công nghiệp được sản xuất ra trong kỳ kế hoạch.

Chỉ tiêu giá trị tổng sản lượng công nghiệp là chỉ tiêu chủ yếu phản ánh quy mô, tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp, phản ánh cơ cấu của sản xuất và là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu: sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân, năng suất lao động, hiệu quả đầu tư...

2. Giá trị sản lượng hàng hóa công nghiệp. Giá trị sản lượng hàng hóa công nghiệp là toàn bộ khối lượng sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh (đã qua kiểm nghiệm, nhập kho) có thể sử dụng hoặc đưa vào khâu lưu thông phân phối.

Chỉ tiêu giá trị sản lượng hàng hóa là chỉ tiêu biểu hiện khả năng thỏa mãn nhu cầu của xã hội về sản

---

(1) Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV. Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội 1977 tr. 32—33.

phẩm công nghiệp, và là cơ sở để đặt các kế hoạch cung ứng vật tư, lưu chuyển hàng hóa, tài chính v.v...

3. Giá trị sản lượng hàng hóa công nghiệp thực hiện (hay tiêu thụ). Giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện là giá trị sản lượng hàng hóa đã xuất kho cung tiêu của xí nghiệp và đã nhận được giấy báo trả tiền của ngân hàng.

Chỉ tiêu giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện là chỉ tiêu phản ánh lượng sản phẩm công nghiệp đã được tiêu thụ trong kỳ kế hoạch, từ đó, thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh sản xuất của xí nghiệp công nghiệp.

4. Sản lượng sản phẩm chủ yếu. Sản lượng sản phẩm chủ yếu được biểu hiện bằng hiện vật là chỉ tiêu quan trọng trong kế hoạch sản xuất công nghiệp, nó biểu hiện thực lực kinh tế của một nước. Lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu tính bình quân đầu người phản ánh trình độ phát triển kinh tế của một nước đối với mặt hàng tương ứng, đồng thời là cơ sở để tính toán chỉ tiêu giá trị tổng sản lượng và chỉ tiêu giá trị sản lượng hàng hóa trong kế hoạch sản xuất nông nghiệp.

B. KẾ HOẠCH HÓA QUY MÔ VÀ TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Nội dung chủ yếu của việc lập kế hoạch sản xuất công nghiệp là xác định quy mô và tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp.

Tốc độ phát triển công nghiệp là chỉ tiêu chủ yếu, quyết định tốc độ tăng trang bị kỹ thuật cho các ngành, quyết định tốc độ tăng nguồn hàng tiêu dùng của nhân

dân về sản phẩm công nghiệp. Trong thời kỳ quá độ, tốc độ đó quyết định thời hạn công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa dài hay ngắn, quyết định thời hạn xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, do quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản, quy luật sản xuất cạnh tranh vô chính phủ và khủng hoảng kinh tế chi phối làm cho công nghiệp phát triển chậm, thường không đồng đều và bấp bênh.

Dưới chủ nghĩa xã hội, Đảng và nhà nước nhận thức vắt vận dụng một cách tổng hợp các quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội, đồng thời khai thác và sử dụng có hiệu quả nhân tài, vật lực của nền kinh tế, làm cho sản xuất công nghiệp phát triển *không ngừng với tốc độ nhanh*, tốc độ đó vượt tốc độ của sản phẩm xã hội. Đó là hai đặc điểm nổi bật thể hiện tính quy luật của sản xuất nông nghiệp dưới chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên, khi phân tích tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp cần thấy rằng, tốc độ tăng bình quân năm của sản xuất công nghiệp trong từng thời kỳ kế hoạch cao hay thấp một mặt, tùy thuộc vào yêu cầu của nhiệm vụ kinh tế và chính trị của thời kỳ đó, mặt khác, còn tùy thuộc vào khả năng và đặc điểm của nền kinh tế, cho nên tốc độ tăng ở thời kỳ sau có thể nhanh hay chậm hơn thời kỳ trước, nhưng quy mô của một phần trăm tăng lên của bất cứ một thời kỳ sau nào cũng lớn hơn so với thời kỳ trước, làm cho quy mô của sản lượng công nghiệp ngày càng tăng lên không ngừng.

Trong mỗi thời kỳ kế hoạch, quy mô và tốc độ phát triển công nghiệp phụ thuộc vào các nhân tố chủ yếu sau đây:

1. Năng suất lao động trong công nghiệp không ngừng tăng lên. Đây là nhân tố cơ bản quyết định tốc độ của sản xuất công nghiệp tăng với tốc độ nhanh. Ở các nước xã hội chủ nghĩa trong những năm gần đây khoảng 90—95% sản lượng công nghiệp hàng năm tăng lên là do tăng năng suất lao động trong công nghiệp. Ở nước ta trong kế hoạch 5 năm lần thứ I khoảng 40% mức tăng hàng năm của giá trị sản lượng công nghiệp quốc doanh là do tăng năng suất lao động.

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, năng suất lao động trong công nghiệp có khả năng tăng với tốc độ nhanh, đó là do trình độ trang bị kỹ thuật trong công nghiệp ngày càng tăng cường cả số lượng lẫn chất lượng, tạo điều kiện thực hiện cơ giới hóa lao động; tinh thần làm chủ tập thể của người lao động ngày càng được nâng cao tạo khả năng tiết kiệm đến mức cao nhất thời gian lao động sống và lao động quá khứ; trình độ tổ chức sản xuất, tổ chức lao động, tổ chức và chăm lo đời sống của người lao động ngày càng được nâng cao... trên cơ sở đó, tạo ra một năng suất lao động trong công nghiệp ngày càng cao—nhân tố quyết định quy mô sản xuất công nghiệp dưới chủ nghĩa xã hội.

2. Lượng lao động sống đầu tư vào sản xuất công nghiệp ngày càng tăng. Giả định các điều kiện khác không thay đổi, tốc độ tăng của sản xuất công nghiệp sẽ phụ thuộc vào tốc độ tăng của lượng lao động sống đầu tư vào sản xuất công nghiệp. Nước ta trong quá

trình tiến lên xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, việc tăng thêm số lượng lao động cho công nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với việc mở rộng quy mô của sản xuất công nghiệp. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ I (1961–1965) 6đ% sản lượng công nghiệp quốc doanh tăng lên là do tăng thêm số lượng lao động.

Số lượng lao động sống đầu tư vào sản xuất công nghiệp có khả năng tăng lên do: một là, dân số ngày càng tăng lện làm cho sức lao động trong dân số cũng ngày càng tăng lên, nhờ sự quan tâm của Đảng và nhà nước đến đời sống và sức khỏe của nhân dân, nên số người đến tuổi lao động có khả năng lao động cũng tăng lên. Hai là việc nâng cao trình độ cơ giới hóa và tổ chức sử dụng ngày càng hợp lý sức lao động nông nghiệp, làm cho năng suất lao động được nâng cao, để có thể giảm bớt lao động nông nghiệp đầu tư vào công nghiệp. Ba là, trình độ tổ chức sản xuất trong công nghiệp ngày càng hợp lý, sẽ tạo khả năng thu hút thêm nhiều lao động tập trung cho công nghiệp, làm cho tốc độ của công nghiệp có điều kiện phát triển nhanh.

Ở miền Bắc nước ta, lao động sống đầu tư cho công nghiệp tăng lên nhanh chóng. Tổng số lao động trong công nghiệp quốc doanh năm 1974 so với năm 1960 gấp 2,86 lần. Nhân viên sản xuất công nghiệp năm 1974 so với năm 1955 trong một số ngành: cơ khí gấp 32,4 lần, hóa chất gấp 71 lần. Phương hướng phân bổ lao động trong kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976–1980) mà đại hội Đảng lần thứ IV đề ra là: «cùng với việc di chuyển lớn lực lượng lao động giữa các vùng, phải thu hút hàng

triệu lao động khác vào công việc xây dựng, sản xuất công nghiệp thủ công nghiệp và các ngành dịch vụ» (1).

3. Khối lượng lao động vật hóa dùng trong sản xuất công nghiệp tăng lên với tốc độ nhanh. Tài sản cố định và tài sản lưu động dùng trong sản xuất công nghiệp tăng lên với quy mô ngày càng lớn về số lượng và nâng cao về chất lượng, là tiền đề vật chất quan trọng để tăng nhanh tốc độ sản xuất công nghiệp.

Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có điều kiện mở rộng quy mô của tài sản cố định và tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân nói chung và của công nghiệp nói riêng là do, thu nhập quốc dân xã hội chủ nghĩa tăng lên nhanh chóng, nên lượng tích lũy để đầu tư vào công nghiệp cũng có điều kiện tăng lên nhanh. Lượng tích lũy đầu tư vào tài sản cố định và tài sản lưu động tăng nhanh, cho phép sử dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật mới nhất, do đó, thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển mạnh mẽ.

Ở miền Bắc, cơ sở vật chất-kỹ thuật trong công nghiệp đã được xây dựng một bước. Đến năm 1975, tài sản cố định trong công nghiệp gấp 4,5 lần so với năm 1960, số xí nghiệp công nghiệp gấp 16,5 lần số xí nghiệp năm 1955. Nhiều khu công nghiệp lớn đã và đang hình thành. Trong cơ cấu công nghiệp đã có những cơ sở đầu tiên của các ngành công nghiệp nặng quan trọng: đồng thời một số ngành công nghiệp nhẹ cũng được xây dựng. Nhiệm vụ cơ bản của công nghiệp trong kế hoạch 5 năm 1976—1980 mà đại hội Đảng lần thứ IV đã đề ra là phát huy năng lực sẵn có và xây dựng thêm nhiều

---

(1) Phương hướng, nhiệm vụ là mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm (1976—1980) Nhà xuất bản sự thật trang 55.

cơ sở mới về công nghiệp nặng, đặc biệt là công nghiệp cơ khí, nhằm phục vụ trước hết cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và công nghiệp nhẹ, chuẩn bị cho bước trang bị kỹ thuật trong thời kỳ tiếp theo» (1).

4. Sử dụng có hiệu quả vật tư — kỹ thuật trong quá trình sản xuất. Việc tiết kiệm hao phí nguyên, nhiên, vật liệu và nâng cao trình độ sử dụng tài sản cố định trong sản xuất cũng là nhân tố rất quan trọng để tăng thêm quy mô của sản lượng công nghiệp. Với một khối lượng nguyên, nhiên, vật liệu nhất định và cùng một lượng tài sản cố định như trước, nếu chúng ta phấn đấu giảm được định mức tiêu dùng vật tư cho từng đơn vị sản phẩm, tăng thêm ca máy, giờ máy và nâng cao năng lực sản xuất của mỗi ca máy, giờ máy sẽ làm cho hiện vật sản phẩm tăng lên. Vì vậy Đảng ta đã nhấn mạnh: «Tiết kiệm phải trở thành một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta, phải trở thành hành động cách mạng của đông đảo quần chúng. Phải tiết kiệm lao động, vật tư, tiền vốn, thiết bị máy móc... nêu cao tinh thần cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội (2).

Dưới chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế có nhiều khả năng để sử dụng một cách tiết kiệm vật tư kỹ thuật trong sản xuất, đó là do trình độ kỹ thuật của sản xuất không ngừng được nâng cao, trình độ tổ chức sản xuất và quản lý kinh tế ngày được cải thiện và hoàn thiện, trình độ kỹ thuật và ý thức làm chủ của người lao động

---

(1) Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV, Nhà xuất bản sự thật, trang 33.

(2) Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Nhà xuất bản sự thật, trang 26.

ngày một nâng cao, tạo điều kiện sử dụng hợp lý vật tư kỹ thuật trong quá trình trình sản xuất.

Trong mỗi thời kỳ kế hoạch, bốn nhân tố trên có liên quan mật thiết với nhau; cùng tác động đến tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp. Nhưng trong các nhân tố đó thì nhân tố tăng năng suất lao động trong công nông nghiệp là nhân tố cơ bản có tính chất quyết định tốc độ tăng nhanh của sản xuất công nghiệp. Đảng ta đã khẳng định: «Suy cho cùng thì nhân tố quyết định sự thành công cửa quá trình tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là nâng cao không ngừng năng suất lao động xã hội, hiệu quả kinh tế và chất lượng sản phẩm»(1).

Trên đấy là những khả năng khách quan do bản chất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, cho phép xây dựng kế hoạch sản xuất công nghiệp với tốc độ nhanh. Trong mỗi kỳ kế hoạch cần có những biện pháp cụ thể để khai thác triệt để khả năng đó, làm cho sản xuất công nghiệp có thể phát triển với tốc độ nhanh.

C. KẾ HOẠCH HÓA QUAN HỆ TỶ LỆ PHÁT TRIỂN GIỮA CÔNG NGHIỆP NẶNG VÀ CÔNG NGHIỆP NHẸ

Sản phẩm công nghiệp được chia thành 2 bộ phận Công nghiệp A và công nghiệp B. Công nghiệp A là công nghiệp sản xuất, ra tư liệu sản xuất, là cơ sở để tái sản xuất mở rộng, trong đó công nghiệp nặng giữ vai trò quyết định, công nghiệp B là công nghiệp sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, trong đó công nghiệp nhẹ là

---

(1) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV Nhà xuất bản Sự thật trang 62.

bộ phận chủ yếu. Phân chia công nghiệp A và công nghiệp B nhằm mục đích nghiên cứu mối quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất tư liệu tiêu dùng, đồng thời nghiên cứu mối quan hệ trong nội bộ của chúng.

Khi sắp xếp các đơn vị sản xuất vào công nghiệp A hay công nghiệp B phải căn cứ vào công dụng kinh tế chủ yếu của mỗi sản phẩm. Đối với những xí nghiệp mà sản phẩm của nó vừa là tư liệu sản xuất vừa là tư liệu tiêu dùng thì căn cứ vào tỷ trọng của loại nào nhiều thì xếp toàn bộ sản phẩm của xí nghiệp vào loại đó.

Trong công tác kế hoạch hóa sản xuất công nghiệp vấn đề quan trọng là xác định chính xác mối quan hệ tỷ lệ giữa công nghiệp A và công nghiệp B, mà trong đó chủ yếu là mối quan hệ tỷ lệ giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ. Nó là điều kiện quyết định để bảo đảm phát triển vững chắc ngành công nghiệp, nông nghiệp và các ngành khác; là cơ sở để bảo đảm các mối quan hệ chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân phát triển cân đối.

Cơ sở lý luận của kế hoạch hóa mối quan hệ tỷ lệ giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối kinh tế quốc dân và quy luật ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất.

Khi xác định mối quan hệ giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ trong mỗi thời kỳ kế hoạch phải xuất phát từ đường lối phát triển kinh tế nói chung và đường lối phát triển công nghiệp của Đảng trong từng giai đoạn cách mạng. Trong thời kỳ khôi phục, nghị quyết

hội nghị Trung ương lần thứ II đã nêu lên nhiệm vụ phát triển công nghiệp như sau: «đối với quốc doanh, cần ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng, đồng thời chú trọng đúng mức đến các ngành công nghiệp khác». Sang kế hoạch ba năm (1958—1960) nghị quyết hội nghị trung ương lần thứ 14 (mở rộng) lại quy định: «Trong kế hoạch ba năm, chúng ta phải ra sức phát triển công nghiệp sản xuất các tư liệu sản xuất; đồng thời tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng» (1). Sang kế hoạch 5 năm lần thứ I (1961—1965), nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ III của Đảng lao động Việt nam đã vạch rõ: «ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ» (2). Đến kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976—1980) nghị quyết đại hội Đảng lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt nam đã nêu: «ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ» (3).

Mối quan hệ tỷ lệ giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ trong mỗi thời kỳ kế hoạch, nếu phát triển cân đối sẽ tạo điều kiện và khả năng cho nhiều mối quan hệ chủ yếu khác trong nền kinh tế quốc dân phát triển cân đối.

Xác định mối quan hệ tỷ lệ giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ là vấn đề phức tạp, vì nó có liên

---

(1) Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 14 — xuất bản sự thật, trang 31.

(2) Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, tập I

(3) Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Nhà xuất bản sự thật — Hà nội, trang 30.

quan trực tiếp đến nhiều vấn đề kinh tế, chính trị quan trọng và nhiều mối quan hệ tỷ lệ chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân. Tuy vậy, cũng cần thấy rõ là giữa các quan hệ tỷ lệ đó không có sự lệ thuộc trực tiếp về số lượng, nghĩa là quan hệ tỷ lệ giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ chỉ quyết định phương hướng thay đổi của các quan hệ tỷ lệ khác, chứ không trực tiếp quyết định về số lượng cụ thể.

Xu hướng phát triển của mối quan hệ giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ qua các thời kỳ kế hoạch là do nhiệm vụ chính trị, kinh tế mỗi giai đoạn cách mạng quyết định. Nói chung, trong quá trình vận dụng yêu cầu của quy luật ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất và thực hiện đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của Đảng và Nhà nước cả công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, đều phải phát triển với tốc độ nhanh, nhưng xu hướng tốc độ của công nghiệp nặng luôn luôn tăng nhanh hơn công nghiệp nhẹ, do đó tỷ trọng của công nghiệp nặng ngày càng tăng lên và chiếm tỷ lệ lớn trong toàn bộ công nghiệp, còn tỷ trọng của công nghiệp nhẹ ngày càng giảm xuống.

Tỷ trọng của công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ của ta qua các thời kỳ như sau:

(%)

	1955	1965	1976
Toàn bộ công nghiệp	100	100	100
— Công nghiệp nhóm A	26,4	42,9	43
— Công nghiệp nhóm B	73,6	57,1	57

Qua các biểu trên, có thể thấy rằng, sự nghiệp công nghiệp hóa nước nhà không thể không theo quy luật chung là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, do đó, tỷ trọng của công nghiệp nặng trong toàn bộ sản xuất công nghiệp không ngừng tăng lên. Nhưng nhịp điệu thay đổi quan hệ tỷ lệ giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ không phải diễn ra một cách đồng đều qua các thời kỳ kế hoạch khác nhau, mà quan hệ tỷ lệ giữa chúng còn tùy thuộc nhiệm vụ chính trị, kinh tế của Đảng và Nhà nước, cho nên mức độ chênh lệch về tốc độ giữa chúng qua các thời kỳ kế hoạch có thể khác nhau.

D. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG NGHIỆP NẶNG CÔNG NGHIỆP NHẸ VỚI MỐI QUAN HỆ GIỮA TÍCH LŨY VÀ TIÊU DÙNG.

Công nghiệp trước hết là công nghiệp nặng, có nhiệm vụ trang bị kỹ thuật cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân, từ đó tạo ra nguồn tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân một cách vững chắc, Đồng chí Lê-Duẩn đã nói: «Quá trình tích lũy chính là quá trình trang bị cơ khí cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải... Công nghiệp là khâu chủ yếu tạo ra tích lũy» (1).

Công nghiệp nhẹ sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng để đáp ứng nhu cầu đời sống vật chất và văn hóa, đồng thời thông qua việc phát triển công nghiệp nhẹ mà tập trung tích lũy bằng tiền để thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Vì vậy, tốc độ phát triển của công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ là nhân tố quyết định tốc độ tăng tích lũy và tiêu dùng được thể hiện trên hai mặt:

Về mặt hiện vật, sản phẩm của công nghiệp nặng cơ bản dùng để tích lũy, tức là để tái sản xuất mở rộng. Sản phẩm công nghiệp nhẹ chủ yếu dùng để tiêu dùng, thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

Muốn tăng tích lũy hiện vật để mở rộng tái sản xuất và xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội phải đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp nặng. Muốn tăng quỹ tiêu dùng cho nhu cầu nâng cao mức sống của nhân dân, phải đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp nhẹ. Từ đó, có thể kết luận: đứng về mặt hiện vật mà xét, quan hệ tỷ lệ giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ thay đổi thuận chiều với quan hệ tỷ lệ giữa quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng.

Tuy nhiên, trong cùng một thời kỳ kế hoạch, phương hướng thay đổi giữa hai quan hệ tỷ lệ đó không hoàn toàn nhất trí, vì những nguyên nhân sau đây:

— Trong tích lũy, không chỉ hoàn toàn có sản phẩm công nghiệp nặng, mà còn một bộ phận sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm công nghiệp nhẹ dùng cho sản xuất.

— Trong thời kỳ kế hoạch, lượng tích lũy và tiêu dùng không hoàn toàn chỉ phụ thuộc vào sản xuất của công nghiệp và công nghiệp nhẹ kỳ kế hoạch, mà còn phụ thuộc vào việc điều chỉnh các kho dự trữ (hoặc tăng, hoặc giảm), để bảo đảm các cân đối về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.

— Nhờ hoạt động ngoại thương, tốc độ tích lũy hiện vật để mở rộng tái sản xuất có thể tăng nhanh hơn tốc độ tăng của công nghiệp nặng, do nhập và sử dụng sản phẩm công nghiệp nặng của nước ngoài. Trong khi đó, tốc độ quỹ tiêu dùng có thể tăng chậm hơn tốc độ sản

xuất của công nghiệp nhẹ, vì có bộ phận xuất khẩu để nhập tư liệu sản xuất.

Ở nước ta hiện nay, phương hướng chủ yếu để đẩy mạnh xuất khẩu ngoài khả năng tiềm tàng của nông nghiệp, lâm nghiệp, phải tận dụng khả năng của công nghiệp nhẹ, biến một bộ phận tư liệu tiêu dùng dùng cho nhu cầu trong nước qua con đường xuất nhập khẩu trở thành thiết bị máy móc phục vụ cách mạng kỹ thuật. Do đó, tốc độ của quỹ tích lũy hiện vật, tốc độ của xây dựng cơ bản có thể tăng nhanh hơn tốc độ của sản xuất công nghiệp nặng.

Ở những nước xuất khẩu tư liệu sản xuất để nhập khẩu tư liệu tiêu dùng, sẽ có chiều hướng ngược lại.

Về mặt tiền tệ, muốn phát triển công nghiệp nặng nhất thiết phải có những điều kiện tiên quyết bảo đảm, đó là hàng tiêu dùng và vốn tích lũy. Nguồn vốn tích lũy để phát triển công nghiệp nặng, ngoài phần do bản thân nó tạo ra, còn phần chủ yếu dựa vào sự phát triển của công nghiệp nhẹ vì nguồn tích lũy được tạo ra từ công nghiệp nặng và nông nghiệp thông qua việc phát triển công nghiệp nhẹ để tập trung tích lũy bằng tiền cho xã hội, cho việc phát triển công nghiệp nặng. Vì vậy, tốc độ phát triển của công nghiệp nhẹ có tác dụng quyết định tốc độ tăng quỹ tích lũy bằng tiền của xã hội.

Đó là cơ sở lý luận giúp ta nhận thức đường lối phát triển kinh tế của Đảng trong giai đoạn mới là «ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ».

E. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG NGHIỆP NẶNG VÀ CÔNG NGHIỆP NHẸ VỚI QUAN HỆ GIỮA CUNG VÀ CẦU HÀNG TIÊU DÙNG

Khi ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, số lượng công nhân viên chức trong công nghiệp nặng và xây dựng cơ bản tăng lên, làm cho quỹ tiền lương cũng tăng lên. Đại bộ phận quỹ tiền lương đó sẽ trở thành sức mua của nhân dân, làm cho nhu cầu hàng tiêu dùng tăng lên nhanh. Nhưng khả năng cung cấp hàng tiêu dùng cho xã hội nhiều hay ít, cơ bản do sự phát triển của công nghiệp nhẹ quyết định, nếu công nghiệp nhẹ tăng chậm thì khả năng cung cấp hàng tiêu dùng cũng tăng chậm. Từ đó, có thể kết luận: khi tốc độ của công nghiệp nặng tăng nhanh hơn công nghiệp nhẹ thì khả năng cung cấp hàng tiêu dùng sẽ tăng chậm hơn nhu cầu hàng tiêu dùng. Chính vì vậy, để bảo đảm cân đối giữa cung và cầu hàng hóa, đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV đã đề ra phương hướng phát triển công nghiệp nhẹ trong kế hoạch 5 năm 1976 — 1980 là: «Tận dụng mọi năng lực sản xuất, mọi hình thức tổ chức để sản xuất ngày càng nhiều hàng tiêu dùng, sớm chấm dứt tình trạng thiếu hàng tiêu dùng thông thường. Tập trung sức phát triển những ngành thuộc nhu cầu thiết yếu của đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân»(1).

VI. KẾ HOẠCH HÓA MỐI QUAN HỆ TỶ LỆ PHÁT TRIỂN GIỮA CÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG NGHIỆP

Công nghiệp và nông nghiệp là hai ngành sản xuất cơ bản của nền kinh tế quốc dân: Tốc độ tăng của hai

---

(1) Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ IV, nhà xuất bản sự thật tr. 37

ngành công nghiệp và nông nghiệp về cơ bản thể hiện tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội. Sản phẩm của hai ngành luôn luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân,

Tỷ trọng của ngành công nghiệp và nông nghiệp trong thu nhập quốc dân ở nước ta.

Các ngành sản xuất	1960	1975
Thu nhập quốc dân	1008	100
Công nghiệp	18,2	23.7
Nông nghiệp	42,3	41,8

Giữa hai ngành có mối liên hệ biện chứng với nhau. Tốc độ sản xuất nông nghiệp chỉ có thể phát triển nhanh nếu công nghiệp phát triển xứng đáng vị trí chủ đạo phục vụ trực tiếp cho nông nghiệp phát triển.

Tốc độ sản xuất công nghiệp chỉ có thể phát triển nhanh không ngừng, nếu nông nghiệp phát huy được vai trò làm cơ sở cho công nghiệp phát triển.

Trong công tác kế hoạch hóa phải bảo đảm cho tốc độ hai ngành phát triển nhanh chóng, trong đó tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp tăng nhanh hơn tốc độ sản xuất nông nghiệp. Do đó trong năm kế hoạch lương tuyệt đối của sản xuất nông nghiệp tăng lên, nhưng tỷ trọng của sản phẩm nông nghiệp trong trị tổng sản lượng công nông nghiệp sẽ giảm xuống.

Trong kế hoạch 5 năm 1976—1980 chúng ta tập trung mọi cố gắng để phát triển vượt bậc về nông nghiệp, tuy vậy tốc độ sản xuất công nghiệp vẫn dự kiến tăng nhanh hơn tốc độ sản xuất nông nghiệp, bình quân hàng

năm giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 8 — 10%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng 16 — 18%. Ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em, tốc độ sản xuất công nghiệp luôn luôn tăng nhanh hơn tốc độ sản xuất nông nghiệp.

Tốc độ sản xuất công nghiệp tăng nhanh hơn tốc độ phát triển nông nghiệp là yêu cầu của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là yêu cầu của công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

Công nghiệp nặng phải phát triển nhanh để cung cấp đầy đủ các loại tư liệu sản xuất như máy nông cụ, máy bơm, máy kéo, điện lực các loại vật liệu xây dựng, phân bón, thuốc trừ sâu v.v... tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển nhanh. Công nghiệp nặng phục vụ nông nghiệp là trang bị cho lao động nông nghiệp đủ các loại công cụ với trình độ kỹ thuật khác nhau từ thô sơ đến hiện đại tùy theo từng loại công việc để gấp rút tăng nhanh năng suất lao động trong nông nghiệp, thúc đẩy quá trình phân công lại trong nội bộ nông nghiệp.

Nông nghiệp là ngành kinh tế cơ bản cung cấp lương thực thực phẩm cho toàn xã hội, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp phát triển, cung cấp lao động cho công nghiệp và các ngành khác. Nông nghiệp sản xuất các loại nông sản xuất khẩu, thúc đẩy mở rộng thị trường nông thôn, góp phần thực hiện tích lũy cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Quan hệ thích ứng giữa ngành công nghiệp và nông nghiệp thể hiện cụ thể mối liên hệ giữa công nghiệp nhẹ và nông nghiệp.

Giữa tốc độ phát triển công nghiệp nhẹ và nông nghiệp thì tốc độ phát triển công nghiệp nhẹ tăng nhanh hơn tốc độ phát triển nông nghiệp là vì:

1. Tốc độ phát triển công nghiệp và sản phẩm chăn nuôi dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ thường nhanh hơn tốc độ phát triển toàn bộ nông nghiệp, do đó, trong điều kiện sản xuất nguyên liệu nông nghiệp phải thích ứng với nhu cầu phát triển sản xuất công nghiệp nhẹ thì tốc độ phát triển của toàn bộ sản xuất nông nghiệp có thể thấp hơn tốc độ phát triển công nghiệp nhẹ.

2. Nguyên liệu công nghiệp nhẹ không phải chỉ có nông nghiệp cung cấp mà còn dỡ bản thân ngành công nghiệp cung cấp như tơ nhân tạo, chất dẻo các nguyên liệu tổng hợp...

3. Định mức hao phí nguyên liệu cho đơn vị sản phẩm trong sản xuất công nghiệp nhẹ được hạ thấp, cho nên cùng một số lượng nguyên liệu nông nghiệp cung cấp, công nghiệp nhẹ có thể sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn.

Những điều đã phân tích ở trên cho ta thấy, tốc độ phát triển của công nghiệp nhẹ có khả năng cao hơn tốc độ phát triển của nông nghiệp, mà tốc độ của công nghiệp nặng, nên điều tất nhiên là tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp cũng thấp hơn tốc độ phát triển của ngành công nghiệp.

Nghị quyết đại hội lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt-nam đề ra: « ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu công — nông nghiệp...». Để quán triệt nội dung đường lối xây dựng

kinh tế của Đảng ta, ngay từ đầu phải kết hợp công nông nghiệp thành một cơ cấu tác động qua lại không ngừng. Thực hiện ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý không có nghĩa là trước hết phải phát triển công nghiệp nặng rồi mới phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, thực hiện trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ không có nghĩa là có tạo được đầy đủ cơ sở nông nghiệp và công nghiệp nhẹ rồi mới phát triển công nghiệp nặng.

Hai ngành công nghiệp và nông nghiệp kết hợp chặt chẽ với nhau thành một thể thống nhất và luôn luôn gắn bó với nhau thúc đẩy nhau, phục vụ nhau. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ xây dựng cơ cấu công nông nghiệp ngày càng hiện đại đó là đường lối chung của cả quá trình tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Trong năm năm tới (1976—1980) thực hiện nghị quyết đại hội lần thứ IV của Đảng chúng ta tập trung mọi cố gắng tạo ra một bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp, hoàn chỉnh thủy nông, đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp, ra sức phát triển công nghiệp nhẹ, đồng thời chúng ta đang có những nỗ lực lớn để khởi công xây dựng sớm một số cơ sở công nghiệp nặng then chốt điện lực và cơ khí.

Quá trình đưa nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn là quá trình trang bị kỹ thuật cho nông nghiệp là quá trình thực hiện từng bước cơ khí hóa, điện khí hóa sản xuất nông nghiệp.

Có đẩy mạnh cơ khí hóa, điện khí hóa nông nghiệp thì mới đẩy mạnh công nghiệp hóa được. Đó là tác động qua lại giữa công nghiệp và nông nghiệp.

Công nghiệp tác động vào nông nghiệp không chỉ ở chỗ thúc đẩy trang bị kỹ thuật đối với sản xuất nông nghiệp mà còn tác động một cách sâu rộng vào nông nghiệp ở chỗ, nó dần dần biến sản xuất nông nghiệp thành tổ hợp công nông nghiệp.

Cần tạo ra một cơ cấu công nông nghiệp ngày càng hiện đại làm cho công nghiệp và nông nghiệp sớm kết hợp với nhau thành một thể thống nhất, cùng phát triển nhịp nhàng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, mỗi bước phát triển gắn bó với nhau quyện chặt vào nhau bổ sung cho nhau. Có như vậy hai ngành công nghiệp và nông nghiệp mới phát triển nhanh chóng.

V. KẾ HOẠCH HÓA TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN VẬN TẢI

A. VỊ TRÍ, ĐẶC ĐIỂM VÀ NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH HÓA VẬN TẢI

Vận tải là một trong ngành sản xuất vật chất có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Sản xuất càng phát triển, trình độ chuyên môn hóa và hiệp tác hóa sản xuất càng cao thì nhu cầu vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm càng lớn, vận tải càng có vai trò quan trọng trong việc nối liền các cơ sở, các ngành, các vùng trong nước, làm cho nền kinh tế quốc dân thành một khối thống nhất hoạt động ăn khớp nhịp nhàng với nhau. Đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao cũng đòi hỏi vận tải phát triển để thỏa mãn nhu cầu đi lại của nhân dân.

Trong việc phân bố lại sức sản xuất xã hội, giao thông vận tải đi trước một bước, tạo điều kiện hình

thành những trung tâm kinh tế mới nhằm khai thác tốt tài nguyên của đất nước.

Vận tải có mối liên hệ mật thiết với nhiều ngành. Mối liên hệ ấy là do, một mặt vận tải bảo đảm điều kiện tái sản xuất của các ngành, mặt khác vận tải tiêu dùng một khối lượng lớn sản phẩm của nhiều ngành khác. Trong giá trị sản phẩm của các ngành, chi phí vận tải chiếm một tỉ trọng nhất định, nên nâng cao chất lượng hoạt động của ngành vận tải có ảnh hưởng đến hạ giá thành sản phẩm, tăng năng suất lao động xã hội, tăng thu nhập quốc dân.

Vận tải phát triển, tạo điều kiện quan trọng để mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại; tăng cường khả năng phòng thủ đất nước.

Để nâng cao chất lượng hoạt động của ngành vận tải, kế hoạch hóa vận tải cần chú ý đến những đặc điểm của ngành vận tải và đặc điểm của kế hoạch hóa vận tải.

Vận tải là ngành sản xuất vật chất, như Mác đã viết: «ngoài ngành khai khoáng, nông nghiệp và công nghiệp chế biến ra, còn có một ngành sản xuất vật chất thứ tư nữa, đó là ngành vận tải, không kể vận tải người hoặc vận tải hàng hóa»(1).

Vận tải là một ngành sản xuất vật chất đặc biệt; do đó kế hoạch hóa vận tải có những đặc điểm khác các ngành khác:

— Mục đích của vận tải là sự thay đổi địa điểm, đối với cả khách hàng và hàng hóa — Mác viết: «cái mà

---

(1) Mác, Ang-ghen, Lênin: «Bàn về giao thông vận tải» Nhà xuất bản Sự thật Hà nội, 1963, tr.7.

công nghiệp vận chuyển bán ra là bản thân việc chuyên chở »(1). Do đó, quá trình sản xuất của ngành vận tải chỉ là: « Sự tiếp tục của một quá trình sản xuất ở bên trong quá trình lưu thông »(2). Quá trình sản xuất này chỉ làm tăng thêm giá trị của sản phẩm.

Do đặc điểm này, cho nên trong kế hoạch vận tải có đặc điểm khác kế hoạch hóa các ngành khác là: dù hàng hóa và hành khách được vận chuyển bằng bất cứ phương thức vận tải nào cũng đều được tính thống nhất theo hai chỉ-tiêu:

Lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển tính bằng tấn và bằng số lượng người.

Lượng hàng hóa và hành khách luân chuyển tính bằng: tấn-km, người-km. Ở các ngành sản xuất vật chất khác việc đặt kế hoạch sản xuất sản phẩm phải tiến hành theo nguyên tắc ra sức tăng thêm sản phẩm vật chất, còn ở ngành vận tải, với tiền đề hoàn thành nhiệm vụ chuyên chở sản phẩm cho nền kinh tế quốc dân (chỉ tiêu vận chuyển) kế hoạch lượng công tác của ngành vận tải được quy định theo số lượng ít nhất (chỉ tiêu luân chuyển) để tiết kiệm nhiều nhất lao động xã hội.

— Kết quả sản xuất của vận tải không biểu hiện thành sản phẩm, quá trình vận tải đồng thời cũng là quá trình tiêu dùng nên không dự trữ được. Về điểm này Mác đã viết: « Người và hàng hóa cùng di chuyển

---

(1) Mác: « Tư bản » quyển II tập I nhà xuất bản Sự thật Hà nội 1991 tr. 68

(2) Mác; « Tư bản » quyển I, tập I, Nhà xuất bản Sự thật Hà nội 1961, tr 197

một lúc với phương tiện vận chuyển, mà sự di chuyển sự vận động của người và hàng hóa trong không gian lại chính là quá trình sản xuất do phương tiện vận chuyển tiến hành »(1).

Đặc điểm này làm cho kế hoạch vận tải khác kế hoạch của các ngành khác là: ở các ngành sản xuất vật chất khác, nếu xét thấy có lợi khi sản xuất một sản phẩm nào đó thì đặt kế hoạch tập trung sản xuất sản phẩm đó rồi dự trữ để tiêu dùng trong một thời gian và không gian khác. Còn kế hoạch vận tải, phải chủ động điều hòa lượng vận chuyển và phương tiện vận tải theo thời gian, khu vực, tuyến đường, tận dụng trọng tải và quãng đường vận tải để tránh tình trạng lúc này, nơi này thiếu khả năng vận chuyển trong khi nơi khác, lúc khác lại thừa khả năng vận chuyển. Do đó kế hoạch hóa vận tải vừa phải tính toán lượng nhu cầu vận tải hàng hóa, vận tải hành khách vừa phải xác định quãng đường vận tải, xác định khả năng từng phương thức vận tải và phân phối hợp lý lượng hàng hóa vận chuyển cho các phương thức vận tải.

Kế hoạch hóa vận tải phải giải quyết hai nhiệm vụ cơ bản sau đây:

a) Bảo đảm thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu vận chuyển hàng hóa, yêu cầu đi lại của nhân dân và đẩy mạnh quá trình lưu thông của tái sản xuất xã hội.

b) Phân phối hợp lý lượng hàng hóa vận chuyển cho các phương thức vận tải, tổ chức tốt mạng lưới vận tải, sử dụng hợp lý và triệt để phương tiện vận tải bảo

---

(1) Mác: «Tư bản» quyển I tập I Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1961. tr. 68.

đảm hoàn thành nhiệm vụ với hao phí lao động xã hội ít nhất.

Trong mỗi thời kỳ, nhiệm vụ cụ thể của kế hoạch hóa vận tải được xác định cho phù hợp với nhiệm vụ chính trị, kinh tế của thời kỳ đó. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV đã khẳng định: «Nhiệm vụ cơ bản của giao thông vận tải là thỏa mãn nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân bảo đảm các mối liên hệ kinh tế, phục vụ sản xuất kịp thời, góp phần nâng cao năng suất lao động xã hội»(1).

Muốn bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ trên đây phải căn cứ vào điều kiện địa lý và kinh tế nước ta, phát triển một các thích ứng các loại phương thức vận tải và có biện pháp khai thác tốt khả năng từng phương thức vận tải để thỏa mãn nhu cầu vận chuyển.

Ngành vận tải không đơn thuần thỏa mãn nhu cầu của các ngành mà phải quán triệt nhiệm vụ hợp lý hóa công tác vận tải, cần tổ chức thống nhất màng lưới vận tải, tổ chức tốt liên hiệp vận tải giữa các phương tiện trên cùng một tuyến đường và ở các đầu mối — Có như vậy mới bảo đảm hạ giá thành rút ngắn thời gian và quãng đường vận tải.

Đi đôi với phát triển vận tải phục vụ sản xuất phải coi trọng việc kết hợp chặt chẽ với phục vụ quốc phòng, phục vụ các vùng kinh tế mới hình thành, phục vụ việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

---

(1) «Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV» Nhà xuất bản Sự thật 1977, trang 86.

Những nhiệm vụ cơ bản trên đây của kế hoạch hóa vận tải được thể hiện trong kế hoạch Nhà nước bằng các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Lượng hàng hóa vận chuyển và lượng hàng hóa luân chuyển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

2. Lượng hàng hóa vận chuyển và lượng hàng hóa luân chuyển từng phương thức vận tải.

3. Lượng hành khách vận chuyển và lượng hành khách luân chuyển.

B. KẾ HOẠCH HÓA TỐC ĐỘ VẬN TẢI HÀNG HÓA CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

1. Mối quan hệ giữa tốc độ tăng của vận tải hàng hóa và tốc độ tăng của sản xuất.

Sản xuất và vận tải có mối liên hệ mật thiết với nhau. Sản xuất phát triển nhanh đòi hỏi và thúc đẩy vận tải phát triển nhanh và ngược lại.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sản xuất tăng lên không ngừng và nhanh chóng, nên khối lượng vận tải hàng hóa cũng thường xuyên tăng lên — Tuy nhiên mối quan hệ này không phải bao giờ cũng thuận chiều và ổn định, vì có hai loại nhân tố tác động trái ngược: có loại nhân tố làm cho tốc độ tăng của vận tải hàng hóa nhanh hơn tốc độ tăng của sản xuất; có loại nhân tố lại làm cho tốc độ sản xuất tăng nhanh hơn tốc độ vận tải hàng hóa.

Những nhân tố làm cho tốc độ của vận tải tăng nhanh hơn tốc độ sản xuất:

1. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhiều vùng kinh tế mới được hình thành, việc cung cấp thiết bị, máy móc nguyên, nhiên, vật liệu, lương thực, thực phẩm và các hàng hóa tiêu dùng khác cho những vùng này tăng lên, quãng đường vận tải bình quân kéo dài, làm cho lượng hàng hóa luân chuyển tăng lên.

2. Sản lượng hàng hóa thường tăng lên nhanh hơn so với sản lượng sản xuất, làm cho khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng lên.

3. Việc chuyên môn hóa sản xuất theo điều kiện thuận lợi của từng vùng sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển, đồng thời làm cho việc trao đổi hàng hóa giữa các vùng tăng lên, do đó lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tăng lên.

Những nhân tố làm cho tốc độ của vận tải tăng chậm hơn tốc độ của sản xuất:

1. Do kết quả của việc phân bố sức sản xuất ngày càng hợp lý, cơ sở sản xuất gần nguồn nguyên liệu, nhiên liệu gần nơi tiêu dùng, làm cho quãng đường vận tải bình quân giảm xuống, lượng hàng hóa luân chuyển giảm xuống tương đối.

2. Cơ cấu sản xuất vật chất thay đổi theo chiều hướng tư liệu sản xuất và hàng có giá trị cao tăng nhanh. Tư liệu sản xuất được phân phối và vận chuyển thẳng từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng không qua thương nghiệp nên giảm bớt quãng đường vận tải không hợp lý, do đó lượng hàng hóa luân chuyển giảm xuống tương đối. Những tư liệu tiêu dùng có giá trị cao tăng lên, làm cho giá trị hàng hóa tăng nhanh, nhưng những sản phẩm này thường có trọng lượng nhẹ, do đó lượng hàng hóa vận tải giảm xuống tương đối.

3. Nhờ sự phát triển của khoa học kỹ thuật và hợp lý hóa sản xuất có thể tiết kiệm được nguyên, nhiên, vật liệu dùng trong sản xuất làm cho khối lượng hàng hóa cần vận chuyển giảm xuống.

4. Nhờ việc cải tiến công tác quản lý của các ngành vận tải, thương nghiệp, cung ứng vật tư kỹ thuật sẽ khắc phục được sự vận chuyển bất hợp lý, giảm bớt quãng đường vận tải bình quân, làm cho lượng hàng hóa luân chuyển giảm xuống tương đối.

Sự tác động của hai loại nhân tố trên đây trong mỗi kỳ kế hoạch rất phức tạp, do đó mối quan hệ giữa tốc độ tăng của sản xuất và tốc độ tăng của vận tải trong mỗi kỳ kế hoạch phải được tính toán trên cơ sở phân tích đầy đủ và tỷ mỷ sự ảnh hưởng của từng loại nhân tố. Nhìn một cách tổng quát ở giai đoạn đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội tốc độ của vận tải thường tăng nhanh hơn tốc độ sản xuất.

Tốc độ tăng của sản xuất và của vận tải một số nước xã hội chủ nghĩa bình quân hàng năm từ 1961—1970 như sau:

TÊN NƯỚC	Tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội bình quân	Tốc độ tăng lượng hàng hóa luân chuyển bình quân
Liên xô	6,83	7,30
Cộng hòa dân chủ Đức	5,55	9,75
Bun-ga-ri	9,05	16,05
Ru-ma-ni	9,10	14,70

Nghiên cứu mối quan hệ giữa tốc độ tăng của sản xuất và tốc độ tăng của vận tải chỉ mới làm cơ sở ban

đầu để sơ bộ xác định quy mô và tốc độ tăng của vận tải trong mỗi kỳ kế hoạch. Muốn xác định chính xác quy mô và tốc độ tàng của vận tải cần phải xác định lượng hàng hóa, vận chuyển và lượng hàng hóa luân chuyển của mỗi thời kỳ.

C. XÁC ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN VÀ LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN KỲ KẾ HOẠCH

Lượng hàng hóa vận chuyển của mỗi kỳ kế hoạch do quy mô và cấu thành của sản xuất vật chất và hệ số vận tải của sản phẩm quyết định. Dưới chủ nghĩa xã hội, quy mô của sản xuất vật chất không ngừng mở rộng, đòi hỏi phải vận chuyển ngày càng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu... Cho sản xuất, vận chuyển hàng tiêu dùng phục vụ đời sống, do đó khối lượng hàng hóa vận chuyển ngày càng tăng lên. Tuy vậy, tốc độ tăng lượng hàng hóa vận chuyển của các loại sản phẩm không giống nhau, vì cấu thành sản xuất và hệ số vận tải của các loại sản phẩm thay đổi khác nhau.

Để xác định chính xác lượng hàng hóa vận chuyển của mỗi loại sản phẩm cần căn cứ vào lượng sản phẩm sản xuất và hệ số vận tải của sản phẩm.

$$\text{Hệ số vận tải} = \frac{\text{Lượng sản phẩm cần vận tải}}{\text{Lượng sản phẩm sản xuất}} - \%$$

Mỗi loại hàng hóa có hệ số vận tải khác nhau và trong từng thời kỳ có sự thay đổi khác nhau. Sự thay đổi của hệ số vận tải tùy thuộc vào lượng tiêu dùng và lượng dự trữ tại chỗ – Hệ số vận tải của một số sản phẩm thay đổi theo chiều hướng sau đây:

— Hệ số vận tải của nông sản phẩm thường tăng dần, vì sản lượng hàng hóa nông nghiệp tăng nhanh hơn tổng sản lượng nông nghiệp.

— Hệ số vận tải của công nghiệp khai thác thường giảm dần vì sự kết hợp ngày càng chặt chẽ giữa công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến do việc phân bố hợp lý sức sản xuất.

— Hệ số vận tải của công nghiệp chế biến thường ổn định.

Sau khi xác định lượng hàng hóa vận chuyển cần phải xác định lượng hàng hóa luân chuyển.

Lượng hàng hóa luân chuyển mỗi kỳ kế hoạch được xác định bằng hai phương pháp: xác định theo lượng hàng hóa vận chuyển và quãng đường vận tải bình quân, hoặc xác định theo lượng hàng hóa vận chuyển và quãng đường vận tải của từng phương thức vận tải.

$$\text{Lượng hàng hóa luân chuyển kỳ kế hoạch} = \text{Lượng hàng hóa vận chuyển kỳ kế hoạch} \times \text{Quãng đường vận tải bình quân kỳ kế hoạch}$$

XÁC ĐỊNH QUÃNG ĐƯỜNG VẬN TẢI BÌNH QUÂN

— Rút ngắn quãng đường vận tải bình quân sẽ giảm bớt được chi phí vận chuyển hàng hóa, hạ thấp giá thành sản phẩm và tiết kiệm được hao phí lao động, vật tư, tiền vốn của nền kinh tế quốc dân.

Quãng đường vận tải hàng hóa do các nhân tố sau đây quyết định:

— Sự phân bố sức sản xuất

— Cấu thành hàng hóa vận tải

— Sự liên hệ giữa nơi sản xuất và nơi tiêu dùng

— Tỷ lệ phân phối hàng hóa cho các phương thức vận tải.

Phân bố hợp lý sức sản xuất sẽ làm cho quãng đường vận tải bình quân rút ngắn lại. Thời kỳ đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, do việc xây dựng các vùng kinh tế mới, quãng đường vận tải bình quân có chiều hướng kéo dài ra.

Thay đổi cấu thành hàng hóa vận chuyển có ảnh hưởng đến quãng đường vận tải bình quân, vì mỗi loại hàng hóa có quãng đường vận tải khác nhau. Nếu trong kỳ kế hoạch, loại hàng hóa có quãng đường vận tải xa tăng lên nhanh thì quãng đường vận tải bình quân sẽ kéo dài.

Việc bố trí sự liên hệ giữa nơi sản xuất và nơi tiêu dùng có ảnh hưởng lớn đến quãng đường vận tải. Thực tế đã chứng minh rằng, trong điều kiện bố trí sức sản xuất không thay đổi, cấu thành sản xuất như cũ nếu bố trí hợp lý mối liên hệ giữa nơi sản xuất và nơi tiêu dùng sẽ làm cho quãng đường vận tải rút ngắn lại.

PHẦN THỨ BA

KẾ HOẠCH HÓA CÁC YẾU TỐ CỦA SẢN XUẤT XÃ HỘI

I. KẾ HOẠCH HÓA PHÁT TRIỂN KHOA HỌC KỸ THUẬT

A. PHƯƠNG HƯỚNG CÁCH MẠNG KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ NHIỆM VỤ NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÓA PHÁT TRIỂN KHOA HỌC KỸ THUẬT

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại đang thường xuyên ảnh hưởng tích cực đến mọi mặt của đời sống xã hội, đến điều kiện làm việc và năng suất của người lao động, làm thay đổi cả quá trình tổ chức và cơ cấu xã hội, có ảnh hưởng quyết định đến việc phát triển kinh tế xã hội. Căn cứ vào quy luật phát triển tất yếu của lịch sử và yêu cầu cụ thể của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt nam đã khẳng định vai trò « then chốt » của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật.

Cách mạng khoa học kỹ thuật cần được tiến hành trong toàn bộ lực lượng sản xuất bao gồm cả tư liệu

sản xuất và con người lao động, trong đó con người lao động là nhân tố hàng đầu.

1. Trong lĩnh vực tư liệu sản xuất, *công cụ sản xuất* giữ vai trò quyết định Phát triển khoa học kỹ thuật trước hết phải làm biến đổi cơ bản công cụ sản xuất Xu hướng hiện nay của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trong các nước có nền kinh tế phát triển là tự động hóa toàn bộ quá trình lao động. Trong điều kiện của ta hiện nay, quá trình biến đổi công cụ lao động lấy việc thực hiện cơ giới hóa làm trung tâm, đồng thời hết sức coi trọng cải tiến kỹ thuật, kể cả việc cải tiến công cụ cầm tay, thực hiện tự động hóa ở mức độ cần thiết, ở những nơi có điều kiện. Có như vậy chúng ta mới phát huy được lực lượng lao động to lớn với những công cụ vừa thủ công, vừa nửa hiện đại, vừa hiện đại đưa nền sản xuất tiến lên và có kế hoạch để trong một tương lai không xa trang bị lại toàn bộ nền kinh tế quốc dân trên cơ sở kỹ thuật hiện đại.

Năng lượng vừa là công cụ lao động vừa là đối tượng lao động có ảnh hưởng rất quyết định đến trình độ sản xuất xã hội, trong đó điện năng chiếm vị trí chủ yếu. Vì thế phải bảo đảm điện năng đi trước một bước. Kết hợp thủy điện với nhiệt điện nhanh chóng hình thành mạng lưới điện trong cả nước, cân đối với nguồn điện và có kế hoạch thực hiện điện khí hóa toàn đất nước từ thành thị đến nông thôn. Đồng thời cần sớm đi vào nghiên cứu và sử dụng năng lực nguyên tử, năng lượng mặt trời và các dạng năng lượng khác. Đẩy nhanh khả năng khai thác than và sử dụng than có hiệu quả cao, xúc tiến mọi điều kiện để thăm dò, khai thác và chế biến dầu mỏ và khí đốt, phát triển công nghiệp hóa dầu.

2. *Về đối tượng lao động.* Cách mạng khoa học kỹ thuật ở nước ta cần tiến tới làm chủ các phương pháp công nghệ chế tạo ra các vật liệu nguyên liệu cần thiết cho các ngành kinh tế quốc dân, sắt, thép, xi măng, phân bón, nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ... trên cơ sở tận dụng những tài nguyên trong nước. Chú trọng tìm ra những phương pháp kỹ thuật sáng tạo để khai thác và sử dụng các vật liệu tại chỗ. Đồng thời cần đẩy mạnh việc nghiên cứu chế tạo ra các vật liệu mới trên cơ sở các thành tựu hiện đại của hóa học, vật lý và sinh vật học.

Đất đai là đối tượng lao động quan trọng nhất, cách mạng khoa học kỹ thuật làm tăng độ phì nhiêu, tăng khả năng cho sản phẩm. Cải tạo những điều kiện thiên nhiên. Vốn có nhiều thuận lợi thành một thiên nhiên giầu đẹp hơn phục vụ đắc lực cho các cuộc sống văn minh của con người.

3. *Người lao động* là bộ phận quan trọng nhất của lực lượng sản xuất «là đại diện trung tâm của tiến bộ khoa học trong mọi thời đại». Vì vậy, một mặt, phải ra sức khắc phục những hạn chế và thói quen do nền sản xuất nhỏ từ lâu đời để lại như cách làm ăn tản mạn, thiếu đầu óc tổ chức tư tưởng bảo thủ, trí thức khoa học và kỹ thuật còn thấp. Mặt khác, bồi dưỡng cho người lao động phẩm chất và khả năng mới, kỷ luật lao động và trình độ tổ chức, trình độ quản lý, kiến thức văn hóa và khoa học kỹ thuật, tác phong đại công nghiệp trình độ làm chủ các tư liệu sản xuất và các phương pháp kỹ thuật hiện đại, góp phần xây dựng nên con người mới Việt nam.

4. *Tổ chức sản xuất và quản lý nền kinh tế quốc dân* Tổ chức nền sản xuất xã hội thực chất là sự kết hợp

các nhân tố của lực lượng sản xuất, kết hợp con người lao động với công cụ lao động, với đất đai trong một cơ cấu khoa học và hợp lý, tạo nên năng suất lao động mới, đưa lại hiệu quả kinh tế cao. Tổ chức lại sản xuất là vấn đề của cách mạng quan hệ sản xuất cũng là vấn đề của cách mạng khoa học kỹ thuật. Khoa học và kỹ thuật phải đi vào phục vụ việc tổ chức lại các cơ sở sản xuất, trước hết phải chú trọng việc tổ chức lại các xí nghiệp liên hiệp và liên hiệp xí nghiệp có trình độ tập trung và hiện đại cao, là những cơ sở quan trọng để tạo nên năng suất lao động mới cung cấp cho xã hội những khối lượng sản phẩm lớn. Đồng thời phải kết hợp coi trọng việc tổ chức lại các nông trường các hợp tác xã, các công trường xây dựng, tổ chức lại cơ sở tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp v,v...

Khoa học kỹ thuật phải góp phần vào việc đẩy mạnh cải tiến quản lý trước mắt, đồng thời xây dựng về lâu dài một hệ thống quản lý mới của nền kinh tế cả nước khoa học và kỹ thuật phải phát huy cao độ tài năng điều khiển và lãnh đạo của con người nhằm nắm vững đường lối chính sách của đảng, nắm vững những qui luật phát triển của xã hội đồng thời vận dụng những thành tựu của khoa học quản lý. lý thuyết thông tin, lý thuyết hệ thống, toán kinh tế và điều khiển học kinh tế v.v,.. và sử dụng những phương tiện kỹ thuật thích hợp vào công tác lãnh đạo và quản lý nền kinh tế quốc dân.

Phát triển khoa học kỹ thuật là một quá trình liên tục, diễn ra một cách nhịp nhàng trên tất cả các lĩnh vực, các yếu tố, các quá trình của nền sản xuất xã hội. Vì thế các kế hoạch dài hạn và ngắn hạn phát triển khoa học và kỹ thuật phải trở thành bộ phận quan

trọng, bộ phận hữu cơ, đồng thời là căn cứ khoa học của các kế hoạch kinh tế, là đòn bẩy có hiệu lực thúc đẩy việc hoàn thành các kế hoạch kinh tế. Kế hoạch hóa phát triển khoa học kỹ thuật là một trong những bộ phận quan trọng để thực hiện chính sách kỹ thuật thống nhất của nền kinh tế quốc dân và là một vấn đề rất phức tạp. Nó bao gồm một lĩnh vực đặc biệt của hoạt động xã hội có liên quan đến việc phát minh và tạo ra cái mới.

Đặc điểm của kế hoạch hóa phát triển khoa học kỹ thuật là *tính không xác định* vốn sẵn có trong bản chất của đối tượng kế hoạch hóa, trước hết là các công trình nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và thiết kế chế tạo thử. Chính đặc điểm đó làm cho sự tiếp cận đối tượng không giống trong lĩnh vực sản xuất vật chất. Ví dụ, ta không thể dự tính được các phát minh hoặc sáng chế khoa học, nhưng ta có đầy đủ khả năng xác định các phương hướng chủ yếu phát triển khoa học và kỹ thuật và trên cơ sở đó suy ra các vấn đề khoa học kỹ thuật, tập trung sự cố gắng và vạch ra các phương hướng có hiệu quả nhất để giải quyết.

Nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch hóa phát triển khoa học kỹ thuật là *đảm bảo sự phát triển toàn diện và không ngừng của nền kinh tế quốc dân trên cơ sở dồn tập trung sức lực và phương tiện vào các hướng chính với những chi phí ít nhất*, phát triển rộng rãi các công trình nghiên cứu khoa học và sử dụng nhanh chóng các kết quả nghiên cứu ấy vào sản xuất.

Kế hoạch hóa phát triển khoa học kỹ thuật bao gồm các bộ phận sau đây:

— Phát triển công tác nghiên cứu khoa học.

— Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật như sản xuất các loại sản phẩm mới, sử dụng nguyên liệu mới, áp dụng giống mới vào sản xuất nông nghiệp.

— Áp dụng kỹ thuật sản xuất tiên tiến, cơ khí hóa và tự động hóa các quá trình sản xuất.

— Hoàn thiện phương pháp tổ chức, quản lý sản xuất, áp dụng kỹ thuật tính toán trong nền kinh tế quốc dân, tổ chức lao động khoa học.

— Cấp phát vốn cho công tác khoa học.

— Đào tạo cán bộ khoa học.

— Hợp tác quốc tế về khoa học kỹ thuật.

Ngày nay, ở bất kỳ một nước nào, trình độ phát triển hiện đại và tương lai của khoa học kỹ thuật gắn bó chặt chẽ với tiềm lực kinh tế kỹ thuật, khả năng quốc phòng và trình độ nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của các thành viên trong xã hội. Vì thế, khoa học, kỹ thuật không chỉ nhằm vào những yêu cầu đã đề ra, mà còn phải đón trước những yêu cầu mới sẽ xuất hiện: không chỉ hướng vào những vấn đề do sản xuất đòi hỏi phải giải quyết, mà còn phải mở cho sản xuất những hướng mới, không chỉ chú ý những kiến thức có quan hệ trực tiếp đến sản xuất, mà còn phải chú ý thích đáng đến những kiến thức có quan hệ gián tiếp, nhưng rất cần thiết; phải chú ý đến tính chất liên hợp và tác dụng tổng hợp của khoa học, kỹ thuật và mối quan hệ giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Điều đó cũng đặt ra một nhiệm vụ mới là điều khiển sự phát triển khoa học và kỹ thuật theo những nhu cầu của tiến bộ xã hội. Vì thế, kế hoạch hóa phát triển khoa học kỹ thuật còn phải dựa vào một

hệ thống các dự đoán tiến bộ khoa học kỹ thuật trong một thời gian dài.

B. KẾ HOẠCH HÓA PHÁT TRIỂN CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Nghiên cứu khoa học là hoạt động lao động nhằm xây dựng những lý thuyết về sự hiểu biết cái mới đối với tính chất, cơ cấu; định luật, quy luật và sử dụng những hiểu biết đó để tạo ra những sản phẩm mới, các phương pháp công nghệ mới, xây dựng và cải tiến các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm nhằm tạo ra ngày càng nhiều giá trị sử dụng cho xã hội với hao phí lao động xã hội ít nhất để sản xuất ra một đơn vị giá trị sử dụng.

Quá trình nghiên cứu khoa học có thể chia thành các giai đoạn: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển. Các giai đoạn này có quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình nghiên cứu Nhiệm vụ chủ yếu của việc lập kế hoạch nghiên cứu khoa học là xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu của từng vấn đề, từng đề tài và dựa vào cân đối tổng hợp chung trong toàn bộ kế hoạch đồng thời xác định những nội dung cần hợp tác với nước ngoài về khoa học kỹ thuật.

Vấn đề nghiên cứu khoa học là tổng hợp những đề tài nghiên cứu trong cùng một lĩnh vực khoa học, một lĩnh vực sử dụng, hoặc tập hợp những đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật từ những lĩnh vực khác nhau nhằm giải quyết một đối tượng phức tạp do thực tiễn đặt ra. Trong mỗi vấn đề, việc qui định nhiệm vụ giải

quyết là bộ phận cơ bản. Nó đòi hỏi phải giải quyết cụ thể từ khâu nghiên cứu lý luận đến việc áp dụng các kết quả thu được, dựa vào sản xuất. Trong từng vấn đề phải xác định nhiệm vụ quan trọng nhất, phản ánh đầy đủ nội dung khoa học—kỹ thuật và phải nêu được các nhiệm vụ cụ thể (các loại máy mới, thiết bị, khí cụ, vật liệu, các quá trình công nghệ và các phương pháp tổ chức sản xuất tiên tiến, các hệ thống quản lý tự động v.v...) sẽ được tạo ra và chuẩn bị áp dụng trong nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, để tạo nguồn dự trữ ý đồ khoa học, cần dựa vào kế hoạch những nhiệm vụ mà có thể chỉ được áp dụng trong các kế hoạch tiếp theo sau đó.

Lập đề cương nghiên cứu. Đề cương nghiên cứu đề tài là bản thuyết minh toàn bộ quá trình tiến hành nghiên cứu một đề tài khoa học kỹ thuật kể từ khi bắt đầu đến khi kết thúc. Đây là tài liệu cơ sở cho việc tổng hợp kế hoạch phát triển khoa học kỹ thuật và quản lý quá trình thực hiện.

Bản đề cương nghiên cứu vấn đề (hoặc đề tài) do cơ quan chủ trì nghiên cứu lập ra và phải bảo vệ trước cấp quản lý đề tài. Cơ quan chủ trì là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc nghiện cứu đề tài đối với các đề tài cấp Nhà nước thì cơ quan chủ trì là Bộ, tổng cục. Đối với các đề tài cấp bộ, cấp tổng cục thì cơ quan chủ trì là viện, trường, xí nghiệp... đối với đề tài cấp cơ sở thì cơ quan chủ trì là phòng ban v.v...

Đề cương nghiên cứu của mỗi đề tài phải quy định rõ: mục đích nghiên cứu, mục tiêu đạt được về kỹ thuật và dự kiến hiệu quả kinh tế đem lại cho nền kinh tế quốc dân khi áp dụng. Thời gian bắt đầu và kết thúc của đề tài cũng như của từng bước nghiên

cứu, trách nhiệm của các cơ quan tham gia nghiên cứu. Đồng thời phải dự định những yếu tố cần thiết phải có để hoàn thành đề tài (thiết bị, vật liệu, cán bộ v.v...)

Tổng hợp kế hoạch nghiên cứu khoa học. Dựa vào những đề cương nghiên cứu của các đề tài (vấn đề) để xây dựng bảng tổng hợp kế hoạch nghiên cứu khoa học kỹ thuật và dựa vào bảng cân đối chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân cũng như của mỗi ngành, mỗi cấp.

Trong quá trình tổng hợp, cần chú ý xem xét mục tiêu nghiên cứu của từng vấn đề so với nhiệm vụ phát triển kinh tế phát triển sản xuất, nâng cao đời sống phù hợp với trình độ, khả năng thực tế, tiềm lực khoa học kỹ thuật hiện có của mỗi ngành, mỗi cấp để đưa vào kế hoạch kinh tế quốc dân.

Các nhu cầu về kinh phí, vật tư, thiết bị, cán bộ v.v... cho các đề tài được tổng hợp chung vào phần kế hoạch của các bộ tương ứng, nhưng cần ghi rõ phần dành riêng cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật.

Hình thức chủ yếu của kế hoạch hóa công tác nghiên cứu khoa học là kế hoạch 5 năm. Dựa theo kế hoạch 5 năm kèm theo sự phân chia nhiệm vụ từng năm phải xuất phát từ nhiệm vụ phát triển kinh tế của đất nước, phải dựa vào các dự đoán khoa học kỹ thuật đã được chấp nhận và phải căn cứ vào các dự thảo kế hoạch của các bộ, các cơ quan ngang bộ và các địa phương.

C. KẾ HOẠCH HÓA ÁP DỤNG NHỮNG THÀNH TỰU KHOA HỌC KỸ THUẬT MỚI

Kế hoạch hóa áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật mới vào quá trình sản xuất bao gồm: kế

hoạch sản xuất các sản phẩm công nghiệp mới, kế hoạch áp dụng công nghệ tiên tiến, cơ khí hóa, tự động hóa sản xuất, tạo ra các hệ thống điều khiển tự động hóa.

Kế hoạch hóa chế thử các sản phẩm công nghiệp mới. Những sản phẩm công nghiệp mới là những sản phẩm lần đầu tiên sản xuất trong nước do kết quả giải quyết các vấn đề khoa học kỹ thuật đã được dự tính trong kế hoạch kinh tế quốc dân và đã hoàn thiện công việc nghiên cứu khoa học và thiết kế thử theo kế hoạch của các bộ, các tổng cục cũng như các địa phương. Đó là những sản phẩm hiện đại, có đặc điểm chất lượng mới và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật thỏa mãn yêu cầu trình độ phát triển hiện đại (máy móc, khí cụ, cấu trúc và vật liệu) mà mẫu thử công nghiệp của chúng đã được khảo nghiệm và đã được hội đồng nhà nước chấp thuận và đưa vào sản xuất công nghiệp. Đây là bộ phận sản xuất loạt đầu tiên của sản phẩm mới kể từ khi bắt đầu sản xuất thử đến khi tổ chức sản xuất hàng loạt. Còn việc sản xuất hàng loạt sản phẩm kỹ thuật mới sẽ ghi vào mục sản xuất sản phẩm của kế hoạch kinh tế quốc dân thuộc ngành công nghiệp quản lý.

Trong dự thảo kế hoạch Nhà nước, các ngành và các địa phương chỉ đưa vào nhiệm vụ sản xuất thử những sản phẩm công nghiệp mới, trên cơ sở đã thỏa thuận với người chế tạo và người tiêu thụ. Điều đó có tác dụng thúc đẩy việc sản xuất thử và sản xuất hàng loạt những sản phẩm cần thiết cho nền kinh tế quốc dân.

Khi lựa chọn các nhiệm vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp mới để đưa vào kế hoạch cần phải chú ý đến

ý nghĩa kinh tế quốc dân của những sản phẩm đó cũng như phải căn cứ vào các đề nghị của cơ quan khoa học và quản lý khoa học Nhà nước về việc sử dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật mới; những sáng chế phát minh mới vào sản xuất cũng như những kiến nghị của các cơ quan tiêu thụ sản phẩm.

Trong phần kế hoạch sản xuất thử sản phẩm công nghiệp mới có ghi danh mục các nhiệm vụ nghiên cứu và tóm tắt các chỉ tiêu định tính của từng nhiệm vụ, tên cơ quan chủ trì có trách nhiệm tạo ra mẫu thử và thời hạn kết thúc thử nghiệm cũng như những nhiệm vụ có liên quan đến kế hoạch hợp tác quốc tế.

Kế hoạch *áp dụng công nghệ tiên tiến, cơ khí hóa* và tự động hóa sản xuất, tạo ra các hệ thống điều khiển tự động hóa; bao gồm các biện pháp có ý nghĩa hàng đầu đối với việc phát triển kỹ thuật của các ngành kinh tế quốc dân, nâng cao trình độ kỹ thuật và trình độ hiệu quả của sản xuất.

— *Công nghệ tiên tiến* là những quá trình sản xuất đảm bảo nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm phương tiện vật chất. Áp dụng công nghệ tiên tiến có thể bằng cách sử dụng tốc độ, áp suất, công suất thiết bị tương đối lớn, tăng mức độ liên tục của các quá trình, bằng cách sử dụng các phương tiện hiện đại, điều khiển tự động các quá trình công nghệ v.v... trước hết bằng cách áp dụng các quá trình công nghệ liên tục có các chỉ tiêu kinh tế— kỹ thuật tương đối cao. Bằng cách tăng cường độ lao động trên cơ sở nâng mức trang bị điện cho người lao động trong các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều điện, nắm vững vận hành các quá trình mới nhất và các quá trình có hiệu suất cao để phổ cập rộng rãi.

Cơ giới hóa và tự động hóa sản xuất. Hiện nay đang áp dụng rộng rãi việc cơ giới hóa tổng hợp dựa trên cơ sở áp dụng các máy móc, cấu kiện liên quan chặt chẽ với nhau. Chúng cho phép thực hiện các nguyên công chính và phụ của quá trình sản xuất mà không dùng lao động chân tay (trừ các nguyên công điều khiển, hiệu chỉnh máy móc và cấu kiện). Trong khi lập kế hoạch cần được đặc biệt chú ý tới hiệu quả chi phí cho việc cơ giới hóa tổng hợp. Nếu như các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong một số trường hợp còn chưa thể đảm bảo giải quyết vấn đề cơ giới hóa các quá trình một cách kinh tế thì vẫn nên sử dụng lao động thủ công.

Các hệ thống điều khiển tự động hóa dựa vào việc áp dụng các máy tính điện tử. Trong số các nhiệm vụ áp dụng vào kỹ thuật tính toán điện tử gồm có:

Các hệ thống tự động lập kế hoạch, thống kê, quản lý và sử dụng thông tin được thành lập ở các bộ, cơ quan ngang bộ và các xí nghiệp. Các hệ thống tự động điều khiển các quá trình công nghệ sản xuất ở các xí nghiệp; các trung tâm thông tin tính toán thành lập ở các bộ, các cơ sở sản xuất và các cơ quan nghiên cứu khoa học, thiết kế và công nghệ để tiến hành các tính toán khoa học, kỹ thuật và kinh tế kế hoạch, các máy tính điện tử phục vụ cho các bài toán sản xuất, kinh tế và kỹ thuật.

Đối với từng biện pháp ghi trong mục «áp dụng công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa và tự động hóa các quá trình sản xuất» phải ghi rõ qui mô áp dụng từ năm đầu phổ cập vận hành tới năm cuối của thời kỳ kế hoạch, tỷ trọng sản phẩm sản xuất theo biện pháp đó so với

tổng sản lượng của các ngành hoặc địa phương, hiệu quả kinh tế năm theo tính toán kết hợp với sản lượng trong năm cuối kế hoạch năm năm. Mỗi biện pháp kèm theo phần tính toán giá trị công trình (toàn bộ và phần kinh tế lấy từ quỹ phát triển sản xuất) phần đầu tư cơ bản bổ sung, tiết kiệm do giảm giá thành; thời gian hoàn vốn đầu tư cơ bản bổ sung, số lượng cán bộ giảm đi (toàn bộ và số người làm công việc nặng nhọc) hiệu quả kinh tế năm theo tính toán.

D. CÁC CHỈ TIÊU CỦA KẾ HOẠCH HÓA PHÁT TRIỂN KHOA HỌC KỸ THUẬT

Để đánh giá những biến đổi trong nền kinh tế quốc dân dưới ảnh hưởng của những biện pháp tiến bộ kỹ thuật trong các kế hoạch có thể sử dụng các chỉ tiêu sau đây:

1. Tốc độ tăng chi phí dành cho các biện pháp khoa học kỹ thuật và tỷ trọng của những chi phí đó trong thu nhập quốc dân.

2. Trình độ tự động hóa, cơ giới hóa các thiết bị được biểu hiện bằng hệ số thiết bị được cơ giới hóa tự động hóa trong kỳ kế hoạch.

3. Trình độ hóa học hóa nền sản xuất biểu hiện bằng các hệ số sau đây:

— Quan hệ tỷ lệ của các sản phẩm trong các ngành có trình độ hóa học hóa và điện khí hóa so với sản phẩm của nền kinh tế quốc dân.

— Trình độ thay thế sản phẩm nông nghiệp bằng sản phẩm công nghiệp, biểu hiện bằng hệ số.

4. Các hệ số đổi mới công cụ lao động, đối tượng lao động và tư liệu tiêu dùng. Sự đổi mới này có thể biểu hiện bằng quan hệ tỷ lệ của sản phẩm mới so với tổng sản phẩm sản xuất trong kỳ kế hoạch.

5. Quy mô và tốc độ tăng số lượng cán bộ khoa học trong kỳ kế hoạch.

Các chỉ tiêu trên đây mới chỉ nêu lên từng mặt biểu hiện của tiến bộ kỹ thuật. Vì thế có thể biểu hiện trạng thái của tiến bộ kỹ thuật bằng chỉ tiêu, trang bị tài sản cố định cho công nhân ở lĩnh vực sản xuất vật chất, trang bị vốn cố định cho người lao động và quan hệ tỷ lệ của tài sản cố định sản xuất so với số người làm việc trong ca đông nhất.

Chỉ tiêu mức trang bị điện lực cho người lao động là mối quan hệ tỷ lệ giữa điện lực tiêu dùng trong sản xuất tính bằng kw giờ với số giờ làm việc của một người, tức là số kw giờ năng lượng trung bình thực tế của các động cơ và những máy thu dòng điện khác (các lò đúc điện, đèn chiếu sáng...) mà người lao động được trang bị trong quá trình sản xuất.

Nói chung, các chỉ tiêu kế hoạch tiến bộ kỹ thuật và những phương pháp tính toán những chỉ tiêu đó hiện còn cần phải tiếp tục hoàn thiện.

E. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HIỆU QUẢ CỦA TIẾN BỘ KỸ THUẬT

Xác định hiệu quả kinh tế đạt được do việc áp dụng một biện pháp kỹ thuật nào đó là căn cứ quan trọng bậc nhất để quyết định áp dụng biện pháp kỹ thuật

này hay biện pháp kỹ thuật khác, phương án kỹ thuật này hay phương án kỹ thuật khác. Trình độ thực hiện các biện pháp và mức độ hợp lý của mỗi biện pháp kỹ thuật mới được đánh giá bằng mức hiệu quả thu được hàng năm.

Những chỉ tiêu chủ yếu để đánh giá hiệu quả kinh tế của mỗi biện pháp kỹ thuật mới là lượng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thời gian thư hồi vốn đầu tư, mức hạ giá thành, mức tăng sản lượng sản phẩm tính theo đầu người làm việc, mức tiền lãi thu được hàng năm v.v... Để chọn các phương án kinh tế nhất, tùy theo đặc điểm của mỗi ngành có thể sử dụng một số chỉ tiêu phụ khác như giảm tỷ trọng chi phí nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu, điện lực, mức tiết kiệm lao động và giải phóng lao động, cải tiến việc sử dụng các năng lực sản xuất và diện tích sản xuất, giảm độ dài của chu kỳ sản xuất...

Mức tiết kiệm do việc hạ giá thành của mỗi biện pháp có thể tính theo công thức sau đây:

$$T_k = (z_1 - z_2) S_n$$

Ở đây: z_1, z_2 — Giá thành một đơn vị sản phẩm hoặc chi phí để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc trước khi áp dụng biện pháp kỹ thuật (z_1) và sau khi áp dụng kỹ thuật (z_2)

S_n — Khối lượng sản phẩm sản xuất một Khối lượng sản phẩm sản xuất một năm sau khi áp dụng biện pháp kỹ thuật.

Trong mọi trường hợp, áp dụng kỹ thuật mới dẫn đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm, giá cả tăng

lên và cùng với việc hạ giá thành, lợi nhuận sẽ được nâng cao. Mức lợi nhuận tăng lên có thể tính theo công thức sau đây:

$$\Delta L = [(G_2 - Z_2) - (G_1 - Z_1)]S_n$$

Ở đây: ΔL — Mức lợi nhuận tăng thêm

G_1, G_2 — Giá bán buôn một đơn vị sản phẩm (không kể thuế chu chuyển).

Z_1, Z_2 — Giá thành một đơn vị sản phẩm hoặc chi phí để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc trước khi áp dụng biện pháp kỹ thuật (Z_1) và sau khi áp dụng biện pháp kỹ thuật (Z_2).

S_n — Khối lượng sản phẩm sản xuất một năm sau khi áp dụng biện pháp kỹ thuật.

Hoặc có thể tính tốc độ tăng tiền lãi hàng năm theo công thức sau đây:

$$L = \frac{L_o \cdot S}{100}$$

Ở đây: L — tốc độ tăng tiền lãi hàng năm do tăng khối lượng sản phẩm và thực hiện sản phẩm do việc áp dụng kỹ thuật mới.

L_o — Tiền lãi năm đạt được trước khi áp dụng kỹ thuật.

S — Tốc độ tăng khối lượng sản phẩm thực hiện so với năm gốc (%).

Hiệu quả kinh tế của việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới còn là kết quả của sự so sánh khối lượng chi phí (trong cùng một thời gian) để sản xuất và kinh

doanh do đổi mới kỹ thuật hoặc so sánh chi phí bổ sung để áp dụng kỹ thuật mới với việc tiết kiệm giá thành và tăng tiền lãi. Sự so sánh như thế có thể tính theo công thức sau đây:

$$E = (C_1 + E_o K_1) - (C_1 + E_o K_2)$$

Ở đây: E — Hiệu quả kinh tế năm

C_1, C_2 — giá thành sản phẩm trong một năm trước và sau khi áp dụng biện pháp kỹ thuật.

K_1, K_2 — Vốn xây dựng cơ bản (tài sản cố định sản xuất) trước (K_1) và sau (K_2) khi áp dụng biện pháp kỹ thuật mới.

E_o — Hệ số hiệu quả kinh tế tiêu chuẩn.

Những biện pháp có hiệu quả là những biện pháp mà nhờ đó, có thể thu hồi vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo định mức và những đặc điểm kinh tế kỹ thuật thì cao hơn so với trước khi áp dụng biện pháp. Thời gian thu hồi vốn có thể tính theo công thức sau đây:

$$T_g = \frac{K}{L} \; ; \; T_g < T_m$$

Ở đây: T_g — Thời gian thu hồi vốn

K — Lượng vốn đầu tư tăng thêm có liên quan đến việc áp dụng biện pháp kỹ thuật mới.

L — Mức tăng tiền lãi dưới ảnh hưởng của tất cả các nhân tố, bao gồm nhân tố tiết kiệm giá thành.

T_m — Thời gian định mức thu hồi vốn,

Cùng với việc quy định hiệu quả kinh tế năm và thời gian thu hồi vốn đầu tư trong điều kiện kỹ thuật mới, cần phải tìm mức độ ảnh hưởng của mỗi một biện pháp đến trình độ tổng quát và các chỉ tiêu hoạt động

trong các khâu khác nhau của nền kinh tế quốc dân (giá thành, năng suất lao động, lợi tức). Với mục đích đó quy định sự thay đổi tổng hợp của chỉ tiêu nầy hay chỉ tiêu khác dựa vào tất cả các biện pháp dự định cho mỗi khâu. Sau đó tìm hiểu phạm vi của sự thay đổi với sự tính toán hệ số mở rộng (phổ biến) điều chỉnh số lượng các chỉ tiêu tương tự trong các khâu trên.

Cho nên, việc quy định hiệu quả của các biện pháp kỹ thuật mới cũng như hiệu quả vốn đầu tư xây dựng cơ bản nói chung dựa vào sự so sánh khối lượng đầu tư vào việc xây dựng mới với những thành tựu đạt được do kết quả của công việc đó trong mức độ cần thiết không cho phép tính toán những đặc điểm hình thành hiệu quả bộ phận do kết quả của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Và vì thế, những phương pháp tính toán hiệu quả kinh tế đang đòi hỏi phải được hoàn thiện.

II. KẾ HOẠCH HÓA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI

A. VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA KẾ HOẠCH HÓA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Trong các yếu tố của lực lượng sản xuất, lực lượng lao động là yếu tố cơ bản nhất. Quy mô và tốc độ phát triển nền kinh tế quốc dân trong mỗi thời kỳ kế hoạch phần lớn phụ thuộc vào số lượng và chất lượng lao động. Vì vậy trong mỗi kỳ kế hoạch cần phải tính toán đúng đắn, phân phối và sử dụng hợp lý lực lượng lao động phù hợp với yêu cầu phát triển của mỗi ngành cũng như của cả nền kinh tế quốc dân.

Kế hoạch hóa phân phối và sử dụng hợp lý nguồn lao động xã hội, một mặt, tạo điều kiện đẩy mạnh sản xuất và nâng cao năng suất lao động xã hội, mặt khác nó được xây dựng trên cơ sở các kế hoạch sản xuất, kế hoạch nâng cao năng suất lao động và có liên quan mật thiết với các kế hoạch tiền lương, kế hoạch lưu chuyển bán lẻ, kế hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa giáo dục, phúc lợi công cộng và các kế hoạch khác của nền kinh tế quốc dân.

Kế hoạch hóa nguồn lao động có nhiệm vụ: *bảo đảm công việc làm đầy đủ cho mọi người có khả năng lao động*, tạo điều kiện cần thiết để mọi thành viên xã hội phát huy đầy đủ khả năng của mình trong lao động; *phân phối nguồn lao-động phù hợp với yêu cầu phát triển của mỗi ngành cũng như của toàn bộ nền kinh tế quốc dân*, thực hiện sự phân công lại lao động trong phạm vi cả nước, trong từng ngành cũng như trên từng địa phương và cơ sở; *thường xuyên mở rộng và nâng cao trình độ nghề nghiệp của người lao động*, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của nền sản xuất xã hội.

Giải quyết công việc làm đầy đủ cho mọi thành viên xã hội là yếu tố chủ yếu để đẩy mạnh sản xuất xã hội, ngược lại, mở rộng sản xuất trên cơ sở khai thác triệt để tài nguyên của đất nước, đặc biệt là đất đai nông nghiệp, nghề rừng, nghề cá v.v... mới nhanh chóng tạo công việc cho mọi người có khả năng lao động. Phải kết hợp đúng đắn việc phân bố lao động và dân cư với việc bố trí tương ứng các thiết bị máy móc vật tư và tiền vốn để đảm bảo công việc vững chắc cho mọi người và trên cơ sở đó, nâng cao năng suất lao động.

Đảm bảo cho mọi người có việc làm và phân phối nguồn lao động phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân về số lượng và trình độ nghề nghiệp của người lao động là những nhiệm vụ có liên quan mật thiết với nhau. Vì vậy, trung tâm của toàn bộ công cuộc tổ chức lại sản xuất xã hội là phân bố lại và sử dụng tốt 22 triệu lao động; cùng với sự phân bố lại lao động và dân cư, là sự bố trí lại tương ứng các thiết bị máy móc, vật tư hiện có và phân phối tương ứng các nguồn đầu tư trong kế hoạch 5 năm này »(1).

B. KẾ HOẠCH HÓA NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ PHÂN PHỐI LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI

Nguồn lao động gồm những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và những người chưa đến tuổi lao động hoặc quá tuổi lao động nhưng trong thực tế có tham gia lao động. Nguồn lao động của mỗi nước phụ thuộc vào độ tuổi lao động quy định và tốc độ tăng dân số.

Độ tuổi lao động quy định phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế văn hóa, trình độ kỹ thuật của sản xuất và trình độ đời sống của nhân dân. Ở nước ta độ tuổi lao động quy định:

Nam từ 16 đến 60 tuổi, nữ từ 16 đến 55 tuổi.

Cơ sở để quy định sự khác nhau về độ tuổi lao động giữa nam và nữ là trạng thái sức khỏe và sự phát triển sinh lý khác nhau.

---

(1). Phương hướng nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1976—1980 báo cáo của ban chấp hành trung ương đảng cộng sản Việt nam tại đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng.

Nguồn bổ sung chủ yếu số lượng lao động xã hội là những thanh niên đến tuổi lao động. Nguồn bổ sung này phụ thuộc vào tốc độ tăng dân số của mỗi nước. Vì vậy, nghiên cứu dân số và quy luật phát triển dân số có ý nghĩa rất lớn đến việc xác định nguồn lao động, đến việc sắp xếp việc làm và bảo đảm các nhu cầu vật chất tinh thần cho người lao động.

Tốc độ tăng dân số là căn cứ chủ yếu để dự tính nguồn lao động trong mỗi thời kỳ kế hoạch. Dân số của năm kế hoạch có thể dự tính được căn cứ vào dân số trung bình của kỳ báo cáo và tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm, theo công thức sau đây:

$$P_t = p_o(1 + k)^t$$

Trong đó: p_t — dân số trung bình trong năm kế hoạch

p_o — dân số năm báo cáo

k -- Tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm = (tỷ suất sinh — tỷ suất chết).

t — Số năm kế hoạch.

Công thức này giúp ta dự tính tổng quát dân số trong năm kế hoạch. Khi xây dựng kế hoạch cụ thể, muốn đạt mức chính xác cao hơn phải tính riêng tỷ suất tăng theo độ tuổi khác nhau, theo từng khu vực khác nhau và cuối cùng tính tỷ lệ tăng dân số chung cho toàn quốc hoặc của địa phương.

Có số liệu về dân số rồi, có thể tính số người trong độ tuổi của năm kế hoạch theo hai phương pháp:

— Tính theo tỷ lệ cố định.

— Tính theo phương pháp chuyển tuổi.

Phương pháp tính theo tỷ lệ cố định thường được áp dụng cho kế hoạch dài hạn, nhằm đánh giá chiều

hướng khái quát về số lao động trong một thời gian tương đối dài, nên mức độ chính xác của phương pháp này có bị hạn chế.

Ví dụ: Giả định dân số năm kế hoạch là 50 triệu, tỷ lệ bình quân số người trong độ tuổi lao động của kỳ báo cáo là 45% và giả định trong kỳ kế hoạch tỷ lệ đó không thay đổi, số lượng sức lao động trong độ tuổi lao động sẽ là:

$$50^{td} \times 0,45 = 22,5 \text{ triệu}$$

Phương pháp tính chuyển tuổi, thường áp dụng cho kế hoạch hàng năm và kế hoạch năm năm, nó cung cấp kết quả tương đối chính xác, nhưng đòi hỏi phải có số liệu điều tra dân số tỷ mỷ theo độ tuổi.

Muốn có kết quả thật chính xác cần tính số lượng lao động bổ sung gồm những người chưa đến tuổi hoặc quá tuổi lao động nhưng có tham gia lao động.

Tổng hợp số lượng lao động trong độ tuổi lao động và số lượng lao động bổ sung, trừ số mất sức lao động hoặc không tham gia lao động (lực lượng vũ trang thường trực), sẽ có số lượng lao động có khả năng tham gia lao động trong mỗi kỳ kế hoạch.

Trên cơ sở số lượng lao động có khả năng tham gia lao động đã tính được, cần tiến hành phân phối cho các ngành trong nền kinh tế quốc dân.

Nhu cầu phát triển sản xuất, trình độ trang bị kỹ thuật và vị trí của mỗi ngành, mỗi địa phương trong nền kinh tế quốc dân là cơ sở hình thành các tỷ lệ phân phối số lượng lao động. Tốc độ phát triển sản xuất, trình độ trang bị kỹ thuật trong các ngành và các địa phương không đồng đều, do đó, các tỷ lệ phân phối số

lượng lao động trong nền kinh tế quốc dân cũng không cố định. Mỗi kỳ kế hoạch đều phải xác định những tỷ lệ mới về phân phối số lượng lao động.

Xác định chính xác tỷ lệ phân phối số lượng lao động giữa các ngành và các địa phương nhằm bảo đảm nguồn nhân lực cần thiết để thực hiện các quan hệ cân đối mới của tái sản xuất xã hội trong mỗi kỳ kế hoạch, bảo đảm mối quan hệ cân đối giữa nhân lực với vật lực, tài lực, nhằm sử dụng hợp lý nhất mọi nguồn tài nguyên xã hội; điều chỉnh nguồn nhân lực, thực hiện việc phân công lao động xã hội mới giữa các ngành, giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền ngược, giữa đồng bằng và miền biển nhằm nâng cao năng suất lao động xã hội, củng cố khả năng quốc phòng và khai thác mọi khả năng tiềm tàng của đất nước, tăng thêm của cải xã hội «trước mắt phải nhằm vào yêu cầu của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, của việc xây dựng cơ cấu sản xuất mới mà tổ chức và phân công lại lao động trong phạm vi cả nước, trong từng ngành cũng như trong từng địa phương và cơ sở» (1)

Những tỷ lệ chủ yếu phân phối nguồn lao động trong nền kinh tế quốc dân bao gồm: tỷ lệ phân phối số lượng lao động giữa các lĩnh vực sản xuất vật chất và không sản xuất vật chất giữa các ngành của nền kinh tế quốc dân, giữa các vùng kinh tế.

Phân phối số lượng lao động *giữa lĩnh vực sản xuất và không sản xuất* vật chất là một trong những tỷ lệ

---

(1) *Báo cáo chính trị của ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt nam tại đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội 1977—tr 97.*

quan trọng trong kế hoạch hóa nguồn lao động xã hội. Tỷ lệ đó ảnh hưởng quyết định đến trình độ thỏa mãn đầy đủ hơn nữa nhu cầu vật chất và văn hóa không ngừng mở rộng của xã hội.

Sản xuất vật chất là lĩnh vực quan trọng nhất, quyết định sự tồn tại và phát triển xã hội. Khu vực không sản xuất vật chất, mặc dù có ảnh hưởng to lớn và tích cực đến quá trình phát triển xã hội, đến sản xuất vật chất, nhưng đó không phải là điểm «bắt đầu». Chính sự xuất hiện lĩnh vực không sản xuất vật chất trong quá trình phân công lao động xã hội chỉ có thể và được phát triển trong những trình độ nhất định đạt được của năng suất lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất. Vì thế, tăng năng suất lao động tạo ra cơ sở vật chất cuối cùng của sự phát triển không chỉ khu vực sản xuất vật chất mà cả khu vực không sản xuất vật chất. Đồng thời, tăng năng suất lao động xã hội tạo ra khả năng tiêu hao ngày càng ít hơn thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra cùng một khối lượng của cải vật chất. Đó là nguyên nhân của quá trình thay đổi tỷ lệ phân phối nguồn lao động giữa lĩnh vực sản xuất vật chất và không sản xuất vật chất.

Tỷ trọng lao động của lĩnh vực sản xuất vật chất giảm xuống tỷ trọng lao động của khu vực không sản xuất vật chất tăng lên là xu hướng có tính quy luật. Về tính quy luật này Mác viết: «Đất nước càng giàu thì cùng một lượng sản phẩm như nhau, số lượng người sản xuất so với số không sản xuất càng ít. Chính số ít đi tương đối của dân chúng sản xuất là một biểu

hiện khác của việc tăng tương đối của năng suất lao động » (1).

Ví dụ: Tỷ trọng lao động trong lĩnh vực không sản xuất vật chất trong toàn bộ lao động xã hội ở Liên xô năm 1950 là 11,7% đến năm 1970 lên 22,6%. Ở cộng hòa dân chủ Đức năm 1950 là 12% đến năm 1967 — 18,9%. Ở Ba lan, năm 1931 — 9,8% đến năm 1967 — 12,9%. Ở Hungari năm 1939—6,2% đến 1967—11,8%. Ở Tiệp khắc, năm 1950 là 13,4% đến 1967 lên 21,0% v.v..

Tăng năng suất lao động tạo nên cơ sở vật chất của việc nâng cao tỷ trọng lao động trong lĩnh vực không sản xuất vật chất. Vì thế trong những nước và trong những điều kiện lực lượng sản xuất chưa phát triển, năng suất lao động chưa cao, đại bộ phận nguồn lao động xã hội phải được phân phối vào lĩnh vực sản xuất ra của cải vật chất. Tỷ trọng lao động phân phối vào một số ngành của lĩnh vực không sản xuất vật chất phải giảm xuống, đặc biệt là bộ phận quản lý nhà nước và các tổ chức quần chúng.

Trong nội bộ các ngành của lĩnh vực sản xuất vật chất, số lượng lao động của khu vực I phải tăng nhanh hơn khu vực II do đó, tỷ lệ số lượng lao động của khu vực I phải tăng lên, tỷ lệ số lượng lao động của khu vực II phải giảm xuống.

Nguyên nhân chủ yếu là vì khu vực I phải được ưu tiên phát triển. Cũng vì nguyên nhân đó, tỷ lệ lao động phân phối cho công nghiệp nặng phải tăng lên so với công nghiệp nhẹ.

---

(1) C.Mác « Học thuyết giá trị thặng dư ». Nhà xuất bản Chính trị quốc gia 1951, bản tiếng Nga tr. 200.

Giữa công nghiệp và nông nghiệp, xu hướng chung là tỷ lệ lao động phân phối cho công nghiệp phải tăng lên, để bảo đảm công nghiệp phát triển nhanh chóng đúng với vai trò chủ đạo của nó trong nền kinh tế quốc dân, còn tỷ lệ lao động phân phối cho nông nghiệp giảm xuống. Ở thời kỳ thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa số lượng tuyệt đối sức lao động dùng trong nông nghiệp có thể giảm xuống vì nông nghiệp có nhiệm vụ cung cấp lao động thường xuyên cho công nghiệp.

Việc giảm bớt số lượng lao động nông nghiệp phải thực hiện theo chiều hướng là tăng cường cho các ngành sản xuất vật chất chủ yếu như công nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, và phải được thực hiện theo kế hoạch, bảo đảm sự cân đối giữa nhân khẩu nông nghiệp và nhân khẩu phi nông nghiệp. Đồng chí Lê Duẩn đã viết: « nói đến phân công lao động mới trước hết và chủ yếu là nói đến phân công lại lao động nông nghiệp. Chuyển một phần lao động làm lương thực sang trồng cây công nghiệp, phát triển chăn nuôi, mở mang nghề cá, khai thác nghề rừng, chuyển một phần lao động nông nghiệp sang công nghiệp, giao thông vận tải, chuyển lao động giản đơn thành lao động lành nghề, chuyển lao động từ năng suất thấp đến năng suất cao — đó là những yêu cầu bức thiết của công cuộc xây dựng kinh tế, là mục đích chủ yếu của việc quản lý lao động trong giai đoạn hiện nay » (1).

---

(1) Lê Duẩn: « Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới ». Học tập số 2-1970, tr. 75.

Muốn thực hiện yêu cầu trên đây, cần quan tâm trang bị kỹ thuật cho nông nghiệp, và tổ chức quản lý tốt lực lượng lao động nông nghiệp còn lại.

Trong nông nghiệp, số lượng lao động ngành chăn nuôi, cây công nghiệp, phải tăng nhanh hơn, vì nhu cầu xã hội về các loại sản phẩm đó tăng nhanh.

Tỷ trọng lao động phân phối cho giao thông vận tải trong giai đoạn đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội có xu hướng tăng lên vì nhiệm vụ của ngành vận tải có xu hướng tăng lên nhanh chóng.

Tỷ lệ số lượng lao động phân phối cho các khu vực kinh tế phải được xác định trên cơ sở cân nhắc đầy đủ đặc điểm của tình hình tài nguyên tự nhiên, tình hình phân bố sức sản xuất đã hình thành và đường lối xây dựng kinh tế của Đảng và Nhà nước ta trong mỗi kỳ kế hoạch.

Các tỷ lệ phân phối số lượng lao động nói trên phải được thể hiện trong hệ thống bảng cân đối lao động, gồm bảng cân đối tổng hợp nguồn lao động xã hội, các bảng cân đối lao động thanh niên, bảng cân đối lao động phụ nữ v.v..

Nội dung chủ yếu của các bảng cân đối số lượng lao động của ngành, địa phương và bảng cân đối tổng hợp lực lượng lao động xã hội phải thể hiện quá trình biến động không ngừng. Hệ thống bảng cân đối nguồn lao động sẽ giúp cơ quan kế hoạch phân tích và giải quyết các vấn đề chủ yếu dưới đây:

1. Xác định toàn bộ nguồn lao động của xã hội, và của mỗi địa phương.

2. Phân phối và tái phân phối nguồn lao động giữa các ngành các địa phương, giữa thành thị và nông thôn,

thích hợp với nhu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân.

3. Nghiên cứu phương hướng, sử dụng nguồn lao động một cách hợp lý nhất, để tăng sản phẩm xã hội, tăng tích lũy và cải thiện đời sống nhân dân.

— Phần « nguồn lao động », tiến hành theo trình tự và phương pháp đã nói ở trên.

— Phần phân phối lực lượng lao động, hoặc xác định nhu cầu của các ngành, phải theo nhiều phương pháp khác nhau, tùy theo đặc điểm của mỗi ngành. Có thể qui lại thành các phương pháp dưới đây :

1. Phương pháp tính theo năng suất lao động, thường áp dụng để tính số công nhân viên sản xuất trong ngành công nghiệp, xây dựng cơ bản v.v... Điều kiện cần có để tính theo phương pháp này là phải có chỉ tiêu kế hoạch khối lượng công tác và chỉ tiêu kế hoạch năng suất lao động.

Số lượng công nhân viên chức không sản xuất công nghiệp được xác định theo định mức biên chế.

2. Phương pháp tính định mức biên chế hay định mức công tác thường áp dụng cho các loại nhân viên không thể có năng suất lao động tính toán một cách cụ thể và chính xác. Ví dụ : cán bộ giảng dạy, nhân viên phục vụ y tế, nghệ thuật...

3. Phương pháp tính theo tiêu chuẩn hao phí lao động, thường áp dụng cho ngành nông nghiệp, lâm nghiệp. Ví dụ : tiêu chuẩn ngày lao động đầu tư trên một héc ta cây trồng, một héc ta thả cá v.v...

4. Phương pháp tính theo tỷ lệ cố định, thường áp dụng để tính số lượng nhân viên quản lý, nhân khẩu

Sơ đồ bảng cân đối tổng hợp lực lượng lao động xã hội

KHOẢN MỤC	Năm báo cáo			Năm kế hoạch		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	1	2	3	4	5	6
I. DÂN SỐ						
Dân số trung bình trong năm						
II. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI						
— Tỷ trọng trong dân số						
1. Số người trong độ tuổi có khả năng lao động						
2. Thiếu niên và người già có tham gia lao động (đã tính đổi)						
III. PHÂN PHỐI LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI						
1. Trong lĩnh vực sản xuất vật chất						
Trong đó: (phân theo ngành)						
2. Trong lĩnh vực không sản xuất vật chất						
Trong đó: (phân theo ngành						
3. Học sinh trong độ tuổi lao động đang theo học						
4. Làm việc nhà và kinh tế phụ gia đình						

phục vụ gia đình v.v... Việc điều động nguồn lao động từ ngành này, địa phương này, sang ngành khác, địa phương có đặc điểm khác với việc điều động vật tư. Đối với vật tư chỉ cần có đủ công cụ vận tải là có thể thực hiện được các tỷ lệ phân phối đã xác định số định, thn đối với lao động sau khi xác định số lượng nhu cầu phân phối cho các ngành, còn phải tiến hành một loạt biện pháp phức tạp như công tác tư tưởng để giải quyết vấn đề nguyện vọng và tình cảm, điều kiện cư trú, điều kiện sinh hoạt v.v... Trên cơ sở giải quyết tốt các vấn đề đó, các tỷ lệ phân phối nguồn lao động nói trên mới có khả năng được thực hiện đầy đủ.

C. KẾ HOẠCH HÓA ĐÀO TẠO PHÂN PHỐI CÔNG NHÂN KỸ THUẬT VÀ CÁC BỘ CHUYÊN MÔN

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày càng phát triển, trình độ kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân cũng ngày càng nâng cao, đòi hỏi phải không ngừng nâng cao chất lượng lao động, do đó cần phải có kế hoạch đào tạo, phân phối công nhân kỹ thuật và cán bộ chuyên môn. Kế hoạch này là bộ phận quan trọng nhất trong kế hoạch hóa nguồn lao động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Kế hoạch đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ chuyên môn còn có ý nghĩa quyết định đối với việc nắm vững và tận dụng kỹ thuật khoa học tiên tiến vào các ngành kinh tế quốc dân.

Kế hoạch này bao gồm các bộ phận sau đây:

1. Kế hoạch nâng cao trình độ thành thạo của công nhân và cán bộ cũ.

2. Kế hoạch đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ chuyên môn mới.

3. Kế hoạch phân phối công nhân kỹ thuật và cán bộ chuyên môn mới được đào tạo.

- Nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch đào tạo, phân phối công nhân kỹ thuật và cán bộ chuyên môn là bảo đảm nhu cầu cần bổ sung về công nhân kỹ thuật và cán bộ chuyên môn. Vì thế chỉ tiêu về công nhân kỹ thuật và cán bộ chuyên môn mới là chỉ tiêu cơ bản trong kế hoạch đào tạo, phân phối công nhân kỹ thuật và cán bộ chuyên môn.

Do sự khác nhau về nguồn tuyển lựa, thời gian đào tạo, mục tiêu đào tạo và trình tự phân phối, kế hoạch đào tạo và phân phối cán bộ chuyên môn và công nhân kỹ thuật được chia thành 2 bộ phận.

a) Kế hoạch đào tạo và phân phối công nhân kỹ thuật.

Công nhân kỹ thuật là loại công nhân có một khả năng sản xuất nhất định, có thể đảm nhiệm một công việc sản xuất phức tạp (tiện, phay, lái xe v.v...). Tất cả những người đến tuổi lao động, khỏe mạnh, có trình độ văn hóa cấp II, được đào tạo từ 6 tháng trở lên trong sản xuất hoặc trong lớp huấn luyện có thể trở thành công nhân kỹ thuật. Nhưng cũng có một số nghề yêu cầu trình độ lao động phức tạp hơn, thì thời gian cần thiết để đào tạo phải dài hơn.

Kế hoạch đào tạo và phân phối công nhân kỹ thuật được xây dựng theo trình tự sau

1. Tìm hiểu nhu cầu về số lượng và cơ cấu công nhân kỹ thuật cần bổ sung trong kỳ kế hoạch.

2. Xác định nhiệm vụ đào tạo theo các phương thức đào tạo.

3. Phân phối công nhân đào tạo cho các ngành các xí nghiệp

Nhu cầu đào tạo công nhân kỹ thuật trong kỳ kế hoạch, do nhu cầu bổ sung quyết định. Muốn xác định nhu cầu này, phải căn cứ vào các kế hoạch kinh doanh sản xuất và kế hoạch năng suất lao động để tính. Ngoài việc tính khối lượng nhu cầu bổ sung nó chung, còn phải xác định khối lượng nhu cầu bổ sung từng loại. Phương pháp chung để xác định lượng nhu cầu các loại công nhân kỹ thuật của ngành và của xí nghiệp là dựa vào lượng công tác, lượng thiết bị và định mức công tác của mỗi công nhân. Đối với các xí nghiệp mới xây dựng, thì có thể xác định theo văn kiện thiết kế. Khi đặt kế hoạch hàng năm, các ngành các xí nghiệp không những phải tìm hiểu số công nhân kỹ thuật cần bổ sung cho các quý để kịp thời tuyển lựa và đào tạo Mặt khác phải tìm hiểu cả số lượng cần bổ sung cho năm sau vì số công nhân cần bổ sung cho năm sau phần lớn bắt đầu đào tạo và huấn luyện ngay trong năm kế hoạch. Như vậy, chỉ tiêu đào tạo công nhân kỹ thuật gồm có số cần bổ sung cho năm kế hoạch và số chuẩn bị bổ sung cho năm sau.

Sau khi xác định nhiệm vụ đào tạo, phải dựa vào các điều kiện hiện có, phát huy mọi khả năng để tiến hành đạo tạo và huấn luyện. Việc đào tạo có thể tiến hành bằng nhiều phương thức, đào tạo ngay trong sản xuất (còn gọi là phương pháp kèm cặp), mở lớp huấn luyện ở xí nghiệp: mở trường, kỹ thuật.

b) Kế hoạch đào tạo và phân phối cán bộ chuyên môn

Cán bộ chuyên môn là những người được đào tạo có hệ thống có kiến thức khoa học, để đảm nhiệm

những công tác đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn cao. Trong lĩnh vực sản xuất, họ là những chuyên viên làm công tác quản lý sản xuất, nhân viên kỹ thuật hoặc nhân viên chỉ đạo kỹ thuật.

Việc tính nhu cầu cán bộ cần đào tạo đối với các lĩnh vực, các ngành khác nhau cũng theo những phương pháp khác nhau. Trong các ngành sản xuất vật chất thường dùng phương pháp định mức.

Định mức cán bộ trong các ngành khác nhau cũng không giống nhau, đồng thời những định mức đó cũng không cố định. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự khác nhau giữa các định mức và sự thay đổi của các định mức là

1. Trình độ kỹ thuật của sản xuất: Đây là một nhân tố chủ yếu và có tính chất quyết định. Trình độ kỹ thuật, công tác tổ chức quản lý sản xuất càng trở nên phức tạp, thì nhu cầu cán bộ chuyên môn để quản lý sản xuất, chuẩn bị và điều chỉnh quá trình sản xuất ngày càng nhiều.

2. Tính chất phức tạp của sản xuất. Những ngành sản xuất kỹ thuật càng phức tạp, càng đòi hỏi nhiều cán bộ kỹ thuật trong công tác thiết kế, chỉ đạo, kiểm nghiệm, nên định mức cán bộ cũng phải cao.

3. Tổ chức sản xuất, quy mô của xí nghiệp cũng ảnh hưởng tới định mức cán bộ.

4. Sự thay đổi kết cấu ngành sản xuất: Trong các ngành sản xuất khác nhau, định mức về cán bộ chuyên môn không giống nhau. Như vậy một khi có sự thay đổi về kết cấu ngành sản xuất, nhất định sẽ ảnh hưởng đến định mức cán bộ nói chung.

5. Chất lượng đào tạo cán bộ chuyên môn. Cán bộ chuyên môn đào tạo ra càng giỏi, đảm nhiệm được việc quản lý và chỉ đạo kỹ thuật ở nhiều bộ phận, thì định mức cán bộ sẽ hạ xuống.

Khi xác định lượng nhu cầu cán bộ chuyên môn không thể tính bằng định mức tổng hợp của toàn lĩnh vực sản xuất, thậm chí không thể tính bằng định mức của ngành sản xuất vật chất lớn mà phải tính bằng định mức của ngành sản xuất cụ thể (như ngành công nghiệp xi măng, công nghiệp dệt, vận tải đường sắt...)

Do kỹ thuật càng ngày tiến bộ, nên định mức cán bộ chuyên môn ngày càng nâng cao. Nhưng khi tính lượng nhu cầu cán bộ chuyên môn phải có những căn cứ cụ thể. Đặt kế hoạch đào tạo cán bộ chuyên môn phải theo nguyên tắc sử dụng cán bộ một cách tiết kiệm nhất.

Cán bộ chuyên môn được đào tạo theo những chuyên nghiệp nhất định, tức là những lĩnh vực kiến thức nhất định và theo những trình độ học vấn khác nhau (trên đại học, đại học, trung học chuyên nghiệp). Những cán bộ này hoàn thành những chức năng khác nhau trong một quá trình sản xuất hoặc công tác thống nhất, nhằm hoàn thành những nhiệm vụ chung của sản xuất hoặc công tác. Vì thế, một trong những nhiệm vụ chung của công tác kế hoạch hóa đào tạo cán bộ chuyên môn là quy định đúng đắn các mối quan hệ tỷ lệ chủ yếu sau đây:

1. Tỷ lệ giữa cán bộ có trình độ đại học và trung học và trung học chuyên nghiệp đảm bảo sự đồng bộ về trình độ, sử dụng hợp lý sức lao động có trình độ chuyên môn cao và do đó, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ với hiệu quả cao.

2. Tỷ lệ cán bộ chuyên môn giữa các ngành nghề. Nền kinh tế quốc dân bao gồm nhiều ngành khác nhau. Mỗi ngành có vị trí nhất định trong quá trình phát triển sản xuất xã hội; có những đặc điểm kinh tế kỹ thuật và tính chất lao động không giống nhau. Trong các ngành sản xuất vật chất như: công nghiệp, nông nghiệp xây dựng cơ bản, lực lượng lao động chủ yếu là công nhân, cán bộ chuyên môn chỉ đóng vai trò quản lý sản xuất, chỉ đạo kỹ thuật nên tỷ lệ cán bộ chuyên môn trong tổng số lao động nâng cao. Trái lại, trong các ngành giáo dục, văn hóa, nghiên cứu khoa học, y tế, các cơ quan quản lý kinh tế, quản lý nhà nước, cán bộ có trình độ chuyên môn đóng vai trò chính trong quá trình hoàn thành nhiệm vụ công tác. Vì vậy, cán bộ chuyên môn chiếm tỷ lệ cao trong tổng số lao động. Phương hướng chung để định tỷ lệ đào tạo giữa các ngành nghề là:

Trong lĩnh vực sản xuất vật chất phải chú trọng đào tạo cán bộ cho các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp nặng như: cơ khí, điện lực, khai khoáng luyện kim. Đồng thời phải có tỷ lệ thích đáng cho các ngành xây dựng cơ bản và giao thông vận tải. Ở nước ta, nông nghiệp chiếm vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, phải đẩy nhanh tốc độ đào tạo cán bộ chuyên môn cho nông nghiệp cả khu vực tập thể quốc doanh.

Trong mỗi ngành cần phải đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các nghề nghiệp cụ thể. Ví dụ, trong công nghiệp cơ khí chế tạo, phải có tỷ lệ hợp lý giữa các cán bộ chế tạo máy, dụng cụ cắt gọt kim loại, động cơ đốt trong...

Trong lĩnh vực không sản xuất vật chất phải có tỷ lệ đào tạo thỏa đáng cán bộ cho các ngành giáo dục,

y tế, phù hợp với yêu cầu nâng cao đời sống vật chất và văn hóa, nhu cầu bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

Dưới ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay, nhiều ngành nghề mới xuất hiện, cho nên các chuyên nghiệp đào tạo cũng không ngừng tăng lên.

3. Tỷ lệ hợp lý giữa cán bộ kỹ thuật và cán bộ kinh tế. Muốn nâng cao hiệu quả kinh tế của nền sản xuất xã hội phải đặc biệt coi trọng mối quan hệ hợp lý giữa 2 nhóm cán bộ này.

Ngoài những quan hệ chủ yếu trên đây, trong kế hoạch đào tạo cán bộ chuyên môn còn phải tính toán nhiều mối quan hệ khác trong cơ cấu cán bộ, trình độ và chủng loại cán bộ trong từng ngành cũng như trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Việc đào tạo cán bộ chuyên môn có thể tiến hành bằng nhiều cách: học tại trường, học ngoài giờ làm việc (ban đêm hoặc hàm thụ) cử ra nước ngoài học. Trong các hình thức đó thì học tập trong trường là hình thức đào tạo cán bộ chuyên môn đáp ứng nhu cầu lâu dài. Song nếu chỉ dựa vào học tập trung tại trường 5, 6 năm thì không đủ đáp ứng nhu cầu về cán bộ. Vì vậy cần coi trọng phát triển việc học ngoài giờ bằng hình thức hàm thụ tại chức, đó là hình thức đào tạo nhanh nhất, và tiết kiệm nhất.

Sau cùng là vấn đề phân phối cán bộ chuyên môn. Phân phối thực sự chỉ có thể tiến hành trong năm đào tạo cuối cùng, cho nên, kế hoạch phân phối cán bộ là kế hoạch dài hạn được thực hiện thông qua kế hoạch hàng năm về số học sinh tốt nghiệp của các trường. Muốn tiến hành phân phối tốt số cán bộ chuyên môn,

trước một năm, cơ quan phân phối phải điều tra nhu cầu của các ngành về các loại cán bộ chuyên môn, thống kê số người tốt nghiệp, nắm vững những loại cán bộ đào tạo thuộc từng chuyên nghiệp để lập một kế hoạch phân phối cụ thể.

III. KẾ HOẠCH HÓA NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

A. VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH HÓA NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Năng suất lao động tăng lên là cùng một đơn vị thời gian lao động như trước sản xuất được nhiều sản phẩm hơn, hoặc rút ngắn thời gian lao động trong mỗi đơn vị sản phẩm. Tăng năng suất lao động cũng có nghĩa là không ngừng tiết kiệm lao động xã hội.

Mác viết: «Sự tăng lên của sức sản xuất hay năng suất của lao động, chúng ta hiểu, nói chung là sự thay đổi trong cách thức lao động làm rút ngắn thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa, sao cho một số lượng lao động ít hơn mà lại có được một sức sản xuất ra nhiều giá trị sử dụng hơn» (1).

Tiết kiệm thời gian lao động và phân phối có kế hoạch thời gian lao động cho các ngành và các khu vực, các địa phương trong nền kinh tế quốc dân là một quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Mác viết: «Việc tiết kiệm thời gian cũng như việc phân phối có kế hoạch thời gian lao động cho các ngành sản xuất

---

(1) C. Mác. «Tư bản» Nhà xuất bản Sự thật Hà nội, 1960 quyển 1, phần II trang 8.

khác nhau, đã trở thành một quy luật kinh tế trước hết của cơ sở sản xuất tập thể, thậm chí đó là một quy luật ở cấp cao hơn» (1).

Tăng năng suất lao động là biện pháp chủ yếu để phát triển nhanh chóng sản xuất xã hội, là thước đo sự tiến bộ về mặt kinh tế và chính trị của một xã hội. Lê nin viết: «tăng năng suất lao động xét cho đến cùng là điều quan trọng nhất, căn bản nhất để đảm bảo thắng lợi cho chế độ xã hội mới... chủ nghĩa tư bản có thể bị đánh bại và sẽ bị đánh bại hẳn, bởi vì chủ nghĩa xã hội đương sáng tạo ra một năng suất lao động mới cao hơn nhiều» (2)..

Năng suất lao động không ngừng nâng cao là nhân tố chủ yếu để hạ giá thành sản phẩm, tăng tích lũy xã hội để mở rộng sản xuất và từng bước cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Kế hoạch hóa năng suất lao động là bộ phận quan trọng trong hệ thống kế hoạch hóa kinh tế quốc dân. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch hóa năng suất lao động là:

1. Quy định tốc độ tăng năng suất lao động cao nhất có thể thực hiện được để bảo đảm tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa phát triển với tốc độ nhanh.

2. Xác định tác dụng cụ thể của các nhân tố làm tăng năng suất lao động, và tìm biện pháp khai thác các nhân tố đó.

---

(1) Tài liệu lưu trữ của Mác và Ang ghen, quyển 4, trang 119.

(2) «Báo cáo chính trị của ban chấp hành Trung ương đảng tại đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 4» Nhà xuất bản Sự thật 1972, trang 62.

Nhiệm vụ trên trực tiếp do yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và quy luật tiết kiệm thời gian lao động sinh ra.

B. NHỮNG NHÂN TỐ NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Một trong những nhiệm vụ của kế hoạch hóa năng suất lao động là tìm những biện pháp để khai thác tốt nhất các nhân tố làm cho năng suất lao động tăng lên với tốc độ nhanh nhất.

Những nhân tố nâng cao năng suất lao động có thể chia thành các nhóm sau đây:

1. Các nhân tố thuộc về trình độ kỹ thuật sản xuất; bao gồm: việc cải tiến kỹ thuật, cải tiến nguyên vật liệu và trang bị kỹ thuật cho lao động. Lực lượng sản xuất xã hội phát triển bắt nguồn từ việc thay đổi tính năng của công cụ sản xuất, tức là lấy máy móc thay thế cho lao động thủ công, từ thô sơ tiến lên cơ giới hóa, tự động hóa các bộ phận sản xuất, từ sử dụng cơ giới hóa trong phạm vi nhất định tới sử dụng rộng rãi. Vì thế muốn biến nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, vấn đề quan trọng có tính chất quyết định là thực hiện việc trang bị kỹ thuật và cải tạo kỹ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thực hiện cơ giới hóa các ngành sản xuất, xây dựng và vận tải. Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của đảng cộng sản Việt nam đã chỉ ra rằng «trong cách mạng khoa học—kỹ thuật, cần nắm vững khâu trung tâm là cơ khí hóa; kết hợp lối cơ khí, nửa cơ khí với thủ

ơng; kết hợp quy mô lớn với quy mô vừa và quy mô nhỏ, tích cực xây dựng quy mô lớn và lấy quy mô lớn làm nòng cốt» (1).

Việc nâng cao trình độ sử dụng năng lực sản xuất và cải tiến quá trình công nghệ của sản xuất có tác dụng trực tiến đến việc nâng cao năng suất lao động. Biện pháp nâng cao mức sử dụng năng lực sản xuất là tăng cường độ công tác của thiết bị máy móc, kéo dài thời gian công tác của thiết bị máy móc, cải tiến tổ chức sản xuất, áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất, áp dụng phương pháp làm việc liên tiến, làm cho quá trình công nghệ được rút ngắn, cải tiến các cấu kiện của sản phẩm. Việc đổi mới và sử dụng hợp lý nguyên nhiên, vật liệu, điện lực, có tác dụng thay đổi tính năng của công cụ lao động và đối lượng lao động. Sử dụng nguyên vật liệu đơn chất thay thế nguyên vật liệu hiếm, từng bước tiến lên hóa học hóa nguyên vật liệu, làm cho lượng sản xuất của mỗi người lao động tăng lên nhanh chóng v.v...

2. Các nhân tố về trình độ của người lao động: bao gồm trình độ văn hóa và kỹ thuật, trình độ chuyên môn, và ý thức giác ngộ xã hội chủ nghĩa, tinh thần làm chủ tập thể của người lao động.

Quá trình sản xuất của cải vật chất bao giờ cũng là quá trình tác động của lao động vào tư liệu lao động. Muốn có lượng sản phẩm ngày càng nhiều và có chất lượng cao trong một đơn vị thời gian lao động, người lao động phải có trình độ khoa học kỹ thuật, trình độ chuyên môn và ý thức giác ngộ xã hội chủ nghĩa ngày

---

(1) Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 4 của Đảng cộng sản Việt nam. Nhà xuất bản Sự thật 1977 trang 26.

càng cao. Vì vậy «phải ra sức xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật, tích cực đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế và cán bộ khoa học kỹ thuật» (1).

Cùng với việc nâng cao trình độ kỹ thuật và chuyên môn của người lao động, việc bồi dưỡng và xây dựng tinh thần làm chủ tập thể của công nhân, nông dân, xây dựng chế độ trả công hợp lý, củng cố kỷ luật lao động v.v... cũng là những nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến tốc độ tăng năng suất lao động.

3. Các nhân tố về tổ chức sản xuất và tăng cường quản lý lao động.

Hồ Chủ tịch đã nói: «muốn nâng cao năng suất lao động thì phải tổ chức lao động cho tốt» (2). Việc tổ chức hợp lý kết cấu sản xuất nhằm phát triển sản xuất có hiệu quả nhất; phát triển các hình thức chuyên môn hóa, hiệp tác hóa và liên hiệp hóa sản xuất một cách đúng đắn, sử dụng các phương pháp sản xuất và lao động có tốc độ nhanh, theo lối dây chuyền và các phương pháp tiên tiến khác, kiện toàn các định mức lao động và áp dụng các định mức sản xuất tiến bộ, tăng cường quản lý lao động trước mắt là bảo đảm số ngày công trong tháng, và giờ công trong ngày là những điều kiện quan trọng để nâng cao năng suất lao động.

Việc phân bố hợp lý lực lượng sản xuất xã hội theo các khu vực trong toàn quốc, phân phối chính xác sức lao động cho các ngành kinh tế quốc dân, phân công lao động xã hội theo những hình thức chuyên môn hóa,

---

(1) Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, Nhà xuất bản Sự thật Hà nội 1977 tr. 26.

(2) Lời phát biểu tại Hội nghị chỉnh huấn Trung ương. Học tập số 3/1961, trang 7.

tập trung sản xuất v.v... tăng cường tổ chức quản lý kinh tế, để khai thác và sử dụng hợp lý khả năng tiềm tàng của lực lượng lao động v.v... là những nhân tố thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng.

4. Việc lợi dụng điều kiện tự nhiên cũng có ảnh hưởng đến năng suất lao động. Nhưng điều kiện khí hậu, thời tiết, chất đất, các lớp quặng mỏ sâu nông v.v... đều có liên quan đến một số ngành sản xuất như nông nghiệp, công nghiệp khai thác quặng mỏ, công nghiệp đánh cá, khai thác lâm sản v.v...

Điều kiện tự nhiên, tuy có thể tạo nhiều khó khăn nhưng cũng có nhiều thuận lợi, với trình độ khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, ta có thể hạn chế dần ảnh hưởng xấu của tự nhiên. Do đó khi tiến hành kế hoạch hóa việc phân bố sản xuất cần phải chú ý đến việc cải tạo và lợi dụng tốt những thuận lợi của tự nhiên để phát triển sản xuất với hao phí lao động xã hội ít nhất, tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động.

C. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP KẾ HOẠCH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Chỉ tiêu mức năng suất lao động và trình độ tăng năng suất lao động trong kỳ kế hoạch của các ngành sản xuất vật chất được biểu hiện dưới các hình thức sau đây:

Mức năng suất lao động biểu hiện bằng hiện vật (hoặc đơn vị hiện vật quy ước) được xác định bằng một loại sản phẩm chủ yếu của một ngành hoặc của

một xí nghiệp. Chỉ tiêu biến hiện bằng hiện vật được tính theo công thức sau đây:

$$N = \frac{S}{L}$$

N— Năng suất lao động tính theo một lao động trong một đơn vị thời gian (năm, tháng, ca, giờ).

S— Sản lượng sản phẩm được sản xuất trong một đơn vị thời gian (năm, tháng, ca, giờ).

L— Số lượng lao động trung bình trong danh sách tham gia sản xuất sản phẩm đó.

Mức năng suất lao động biểu hiện bằng thời gian lao động (giờ công, ngày công) hao phí để sản xuất một đơn vị sản phẩm. Chỉ tiêu này thường được áp dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng và ngành xây dựng cơ bản. Chỉ tiêu năng suất lao động tính bằng thời gian theo công thức sau đây:

$$N = \frac{T}{S}$$

T— Tổng số thời gian lao động tính theo giờ, ngày...

S— Lượng sản phẩm sản xuất trong một đơn vị thời gian.

Mức năng suất lao động tính theo giá trị (tính theo giá cố định) thường được tính theo công thức sau đây:

$$N = \frac{S}{L}$$

S— Giá trị tổng sản lượng (tính theo giá cố định) của xí nghiệp, của ngành hoặc của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

L— Tổng số công nhân viên trung bình trong danh sách của xí nghiệp, của ngành hoặc của toàn bộ các ngành thuộc khu vực sản xuất vật chất.

Chỉ tiêu này được dùng để tổng hợp năng suất lao động của toàn bộ các ngành thuộc khu vực sản xuất vật chất.

Chỉ tiêu này được dùng để tổng hợp năng suất lao động của toàn bộ các ngành thuộc khu vực sản xuất vật chất.

Chỉ tiêu này được dùng để tổng hợp năng suất lao động của một đơn vị sản xuất, của toàn ngành cũng như của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, trong kế hoạch Nhà nước còn tính chỉ tiêu năng suất lao động *bằng thu nhập quốc dân*, theo công thức sau đây:

$$N = \frac{T_n}{L}$$

T_n— Thu nhập quốc dân tính theo giá cố định.

L— Tổng số công nhân viên trung bình trong danh sách của các ngành sản xuất vật chất.

Mỗi cách biểu hiện trình độ đạt được của năng suất lao động có những ưu nhược điểm khác nhau, vì thế không thể đánh giá trình độ năng suất lao động đạt được bằng một chỉ tiêu này hay chỉ tiêu khác, mà phải xem xét đồng thời nhiều chỉ tiêu.

Chỉ tiêu quan trọng nhất trong kế hoạch năng suất lao động là tốc độ tăng năng suất lao động.

Để biểu hiện tốc độ tăng năng suất lao động trong mỗi kỳ kế hoạch, thường được tính theo công thức sau đây:

$$\Delta N = \frac{\Delta L.100}{L - \Delta L}\%$$

ΔN — Tốc độ tăng năng suất lao động trong kỳ kế hoạch.

ΔL — Số lượng công nhân viên giảm được theo các nhân tố.

L — Số lượng công nhân viên cần có để hoàn thành khối lượng sản xuất kỳ kế hoạch tính theo mức năng suất kỳ báo cáo.

Ví dụ: Với năng suất lao động đạt được của năm báo cáo, muốn hoàn thành khối lượng nhiệm vụ sản xuất năm kế hoạch thì cần phải có 2.500 công nhân viên. Song, do trình độ tiến bộ của tất cả các nhân tố, số công nhân giảm được 842. Tốc độ tăng năng suất lao động năm kế hoạch so với năm báo cáo là:

$$\Delta N = \frac{842.100}{2.500 - 842} = 50{,}8\%$$

Quá trình xây dựng kế hoạch nâng cao năng suất lao động được tiến hành theo 3 bước. Bước một, tiến hành phân tích những tài liệu về tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năng suất lao động kỳ báo cáo; bước hai, tiến hành tính toán khả năng tăng năng suất lao động của kỳ kế hoạch theo từng nhân tố; bước ba, hoàn chỉnh các chỉ tiêu tăng năng suất lao động của kỳ kế hoạch trên cơ sở phân tích tổng hợp tất cả các nhân tố và toàn bộ các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch kinh tế quốc dân.

Về cơ bản, tính toán kế hoạch tăng năng suất lao động của nền kinh tế quốc dân nói chung cũng như

của mỗi một địa phương chủ yếu là phương pháp tính toán theo nhân tố tăng năng suất lao động của từng ngành sản xuất vật chất.

IV. KẾ HOẠCH HÓA CUNG ỨNG VẬT TƯ KỸ THUẬT

A. NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH HÓA CUNG ỨNG VẬT TƯ KỸ THUẬT

Dưới chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở công hữu tư liệu sản xuất, việc sản xuất, phân phối và tiêu dùng vật tư kỹ thuật được tiến hành một cách có kế hoạch bảo đảm toàn bộ nền kinh tế quốc dân phát triển cân đối với tốc độ nhanh và sử dụng vật tư của xã hội một cách có hiệu quả.

Kế hoạch cung ứng vật tư kỹ thuật gắn chặt với kế hoạch sản xuất, xây dựng, kinh doanh và sự nghiệp. Nó bảo đảm quy mô của sản xuất, xây dựng, không ngừng được mở rộng, thực hiện các tỷ lệ của tái sản xuất theo kế hoạch, đồng thời sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vật tư kỹ thuật của xã hội.

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch cung ứng vật tư kỹ thuật là:

1. Bảo đảm cung ứng các loại vật tư kỹ thuật cần thiết cho các ngành trong nền kinh tế quốc dân một cách đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, đúng chất lượng, đúng quy cách và đúng nội dung quy định, nhằm bảo đảm mở rộng tái sản xuất với tốc độ nhanh.

2. Qua việc phân phối vật tư kỹ thuật tạo điều kiện vật chất để bảo đảm thực hiện các quan hệ tỷ lệ hợp

lý giữa các ngành, các khu vực trong nền kinh tế quốc dân.

3. Quán triệt nguyên tắc tiết kiệm, tìm mọi cách khai thác, sử dụng nguồn vật tư kỹ thuật của xã hội một cách có hiệu quả nhất.

Các nhiệm vụ nói trên được thể hiện trong các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

— Các chỉ tiêu định mức sử dụng và dự trữ vật tư kỹ thuật.

— Số lượng các loại vật tư kỹ thuật chủ yếu nhập khẩu.

— Số lượng các loại vật tư kỹ thuật phân phối cho các ngành và các địa phương.

B. XÁC ĐỊNH NHU CẦU VẬT TƯ KỸ THUẬT CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Xác định lượng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về vật tư kỹ thuật là một trong những nội dung chủ yếu của công tác kế hoạch hóa cung ứng vật tư kỹ thuật.

Nhu cầu vật tư kỹ thuật trong kỳ kế hoạch được xác định dựa vào những căn cứ chủ yếu sau đây:

a) Dựa vào đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong mỗi giai đoạn cách mạng; xuất phát từ nhiệm vụ của kế hoạch sản xuất và xây dựng của các ngành.

b) Định mức tiêu hao và dự trữ vật tư; định mức sử dụng công suất thiết bị theo kế hoạch.

Định mức tiêu hao vật tư được xây dựng chính xác sẽ là căn cứ khoa học của công tác kế hoạch hóa cung ứng vật tư kỹ thuật, là điều kiện để tiết kiệm lao động vật hóa và tăng tích lũy xã hội. Stalin đã nói: «không có tiêu chuẩn kỹ thuật thì không thể có kinh tế kế hoạch hóa» (1).

Giữa khối lượng nhu cầu vật tư kỹ thuật và kế hoạch sản xuất có quan hệ tỷ lệ thuận; quy mô của sản xuất càng lớn thì lượng nhu cầu vật tư kỹ thuật càng nhiều. Xu hướng chung là lượng sản phẩm thường xuyên tăng lên, định mức tiêu hao vật tư ngày càng giảm xuống và định mức sử dụng công xuất thiết bị ngày càng nâng cao, nên tốc độ tăng của tổng lượng nhu cầu vật tư kỹ thuật thường tăng chậm hơn tốc độ tăng của sản lượng sản phẩm.

Nhu cầu vật tư kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân có thể chia thành hai nhóm: nhu cầu nguyên liệu, vật liệu và nhu cầu máy móc thiết bị.

1. Nhu cầu các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được dùng vào nhiều yêu cầu khác nhau: sản xuất thành phẩm, sản phẩm chế dở, sửa chữa, xây dựng cơ bản, thực hiện kế hoạch tiến bộ khoa học kỹ thuật và các nhu cầu khác. Mỗi loại nhu cầu có phương pháp tính toán thích hợp. Ví dụ:

Nhu cầu để sản xuất thành phẩm có thể tính theo đơn vị sản phẩm sản xuất trong kỳ kế hoạch hoặc theo công suất thiết bị.

— Theo đơn vị sản phẩm.

---

(1) Stalin «Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin» Nhà xuất bản sự thật, Hà nội 1959 tr. 754.

Căn cứ vào số lượng sản phẩm và định mức tiêu hao vật tư cho mỗi đơn vị sản phẩm để xác định.

Công thức có dạng tổng quát như sau:

$$N_{vl} = \Sigma (S \times Đ)$$

Trong đó: N_{vl}: Nhu cầu vật tư dùng cho sản xuất sản phẩm.

S: Số lượng mỗi loại sản phẩm (chi tiết) hoặc đơn vị giá trị tổng sản lượng.

Đ: Định mức sử dụng vật tư cho mỗi đơn vị sản phẩm (chi tiết) hoặc đơn vị giá trị tổng sản lượng.

Đây là phương pháp chủ yếu nhất và chính xác nhất dùng để xác định nhu cầu vật tư cho nhiều loại sản phẩm và những loại vật tư quan trọng.

— Tính theo công suất thiết bị. Phương pháp này thường dùng để tính nhu cầu cho các loại nhiên liệu và vật liệu. Dựa vào công suất và thời gian hoạt động của máy và định mức sử dụng nhiên liệu cho một đơn vị công suất để tính nhu cầu:

$$N_{vl} = \frac{C_s \times Đ_{nl} \times G_{hđ} \times S_m}{H_{lđ}}$$

Trong đó:

C_s : Công suất của một máy (CV, kW)

$Đ_{nl}$: Định mức sử dụng nhiên liệu cho 1 đơn vị công suất/giờ.

$G_{hđ}$: Số giờ hoạt động bình quân của 1 máy/năm.

S_m : Số máy hoạt động trong kỳ kế hoạch.

$H_{lđ}$: Hệ số sử dụng nhiên liệu có ích.

2. Nhu cầu thiết bị, máy móc gồm nhiều loại và có những công dụng khác nhau. Bao gồm: nhu cầu để mở rộng năng lực sản xuất, nhu cầu thay thế những thiết bị thải loại và nhu cầu để lắp đặt đồng bộ v.v...

Khi xác định nhu cầu thiết bị cần xác định số lượng, chủng loại, quy cách, hoặc tổng hợp theo từng loại thiết bị (máy điện, máy bào...)

Nhu cầu vật tư kỹ thuật trong nền kinh tế quốc dân rất nhiều loại, mỗi loại thỏa mãn nhu cầu cho sản xuất cũng rất đa dạng, nên phương pháp xác định cũng rất phức tạp. Trên đây chỉ nêu một số phương pháp chủ yếu để tính nhu cầu các loại vật tư kỹ thuật quan trọng, có điều kiện tính toán một cách trực tiếp, không phải các phương pháp trên đều có thể áp dụng tính toán cho toàn bộ nhu cầu vật tư kỹ thuật trong xã hội. Vì vậy khi tính toán và tổng hợp nhu cầu cần điều tra nghiên cứu nhu cầu các loại, tìm ra nhiều phương pháp tính toán hỗ trợ lẫn nhau, để xác định nhu cầu vật tư kỹ thuật được chính xác.

C. XÁC ĐỊNH KHẢ NĂNG CUNG ỨNG VẬT TƯ KỸ THUẬT CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Nhu cầu vật tư kỹ thuật trong nền kinh tế quốc dân chỉ có thể trở thành hiện thực, khi nhu cầu đó thích ứng với khả năng cung ứng, và thông qua các bảng cân đối vật tư kỹ thuật làm kế hoạch phân phối.

Nguồn vật tư kỹ thuật trong nền kinh tế quốc dân gồm có:

1. Tồn kho đầu kỳ kế hoạch: gồm lượng tồn kho ở đơn vị cung ứng, đơn vị sản xuất và đơn vị tiêu dùng loại vật tư đó,

2. Lượng vật tư sản xuất trong kỳ kế hoạch. Đây là nguồn vật tư chủ yếu trong cân đối vật tư được xác định dựa vào chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, đồng thời nắm chắc năng lực sản xuất hiện có ở mỗi ngành, khả năng khai thác các nhân tố để tăng sản xuất: cải tiến kỹ thuật, tổ chức sản xuất, khả năng sức lao động cung ứng vật tư, tiết kiệm nguyên vật liệu v.v... nhằm đáp ứng đến mức cao nhất nhu cầu của nền kinh tế, quốc dân về lượng vật tư sản xuất trong nước và hạn chế đến mức thấp nhất khối lượng vật tư nhập khẩu.

3. Lượng vật tư nhập khẩu. Vật tư nhập khẩu hiện nay gồm có ba nguồn: mậu dịch, vay và viện trợ. Đối với một số loại vật tư thiết bị chủ yếu thông qua mậu dịch và vay ở các nước xã hội chủ nghĩa là nguồn chủ yếu.

4. Khai thác nguồn vật tư sẵn có. Sản xuất ra vật tư trong nước là chủ yếu, nhập vật tư là cần thiết, nhưng biện pháp quan trọng để tăng nguồn vật tư cho sản xuất là khai thác triệt để nguồn vật tư hiện có. Đó là lực lượng vật tư ứ đọng trong các kho Nhà nước, các kho dự trữ của các ngành, các đơn vị sản xuất chưa dùng đến; đó là nguồn vật tư cũ, vật tư phế thải có thể thu hồi được. Lượng vật tư này thường phải căn cứ vào tình hình huy động vật tư của năm báo cáo, để dự tính khả năng khai thác trong năm kế hoạch.

5. Khả năng sử dụng dự trữ của Nhà nước. Nguồn này chỉ có thể sử dụng được khi Hội đồng chính phủ cho phép. Hơn nữa, không phải bất cứ loại vật tư nào cũng có dự trữ, mà chỉ dự trữ về một số chủ yếu. Cho nên khả năng này trong từng thời kỳ kế hoạch cũng rất hạn chế.

Sau khi xác định nhu cầu và nguồn vật tư kỹ thuật, cần phải tiến hành lập các bảng cân đối. Trong công tác kế hoạch hóa cung ứng vật tư kỹ thuật, có thể sử dụng hai loại bảng cân đối vật tư kỹ thuật: bảng cân đối từng loại vật tư cụ thể, bảng cân đối tổng hợp các loại vật tư.

Bảng cân đối từng loại vật tư: Nhu cầu vật tư kỹ thuật của xã hội bao giờ cũng thể hiện bằng hiện vật cụ thể. Nhiệm vụ của kế hoạch vật tư kỹ thuật là bảo đảm thỏa mãn không phải là nhu cầu nói chung, mà là nhu cầu về từng loại sản phẩm cụ thể thông qua các bảng cân đối từng loại vật tư làm cơ sở.

Các bảng cân đối từng loại vật tư tuy lập riêng cho từng loại vật tư cụ thể nhưng chúng quan hệ khăng khít lẫn nhau, tạo thành thể thống nhất về các mối liên hệ vật chất quyết định nhịp điệu sản xuất lẫn nhau trong quá trình tái sản xuất.

Hệ thống bảng cân đối vật tư cụ thể gồm hai loại: các bảng cân đối từng loại thiết bị và các bảng cân đối từng loại nguyên, nhiên; vật liệu.

Bảng cân đối tổng hợp các loại vật tư

Các bảng cân đối từng loại vật tư chỉ mới phản ánh sự chu chuyển kinh tế, các mối lên hệ và các mối quan hệ tỷ lệ theo các loại sản phẩm chưa phản ánh được các mối liên hệ chằng chịt giữa các ngành và các khu vực trong quá trình phân phối sản phẩm.

Quá trình phát triển tất yếu của việc chuyên môn hóa và hiệp tác hóa; việc mở rộng cấu thành ngành sản xuất, đòi hỏi phải phân tích một cách sâu sắc và toàn diện các mối quan hệ giữa các ngành, nhằm bảo đảm

sự phối hợp và liên hệ trong các kế hoạch sản xuất. Bởi vậy, việc lập bảng cân đối liên ngành sản xuất, phân phối sản phẩm trong nền kinh tế quốc dân, cho phép nói lên một cách sâu sắc và chi tiết quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa về mối liên hệ giữa các ngành sản xuất. Lập bảng cân đối liên ngành sẽ tạo khả năng xác định được hao phí lao động bỏ vào sản xuất, nêu lên được vai trò của từng ngành trong chi phí để sản xuất ra các loại sản phẩm cụ thể và tính được các hệ số chi phí đó.

Trong mỗi thời kỳ kế hoạch, cả hai loại bảng cân đối trên đây đều phải được tiến hành đồng thời và phải bảo đảm thích ứng giữa khả năng cung cấp với nhu cầu vật tư kỹ thuật trong nền kinh tế quốc dân.

Hiện nay, ở nước ta, nhiều loại vật tư quan trọng đang mất cân đối; những loại vật tư có nhiều khả năng sản xuất trong nước: than, gỗ, dầu mỏ, vật liệu xây dựng v.v... cũng chưa phát triển mạnh; nhiều loại vật tư do nông nghiệp cung ứng chưa đáp ứng nhu cầu về số lượng lẫn chất lượng. Vì vậy, phần lớn vật tư kỹ thuật quan trọng dùng cho nhu cầu trong nước đều phải nhập từ ngoài vào. Song, công tác ngoại thương của ta chưa có nguồn hàng dồi dào trong nước để trao đổi với nước ngoài, khả năng nhập vật tư bị hạn chế. Mặt khác, việc nhập khẩu vật tư kỹ thuật thường không ổn định, không đáp ứng cho nhu cầu sản xuất.

Đó là đặc điểm và cũng là khó khăn khách quan do, hậu quả của nền sản xuất nhỏ phân tán gây ra. Vì vậy, yêu cầu công tác cân đối vật tư kỹ thuật phải chú ý:

1. Khi lập các bảng cân đối vật tư phải căn cứ vào đường lối và chính sách cụ thể của Đảng và Nhà nước

về phát triển kinh tế và văn hóa trong từng thời kỳ để bảo đảm nhịp điệu phát triển và các mối quan hệ lớn về sản xuất và đời sống của nền kinh tế quốc dân.

2. Phải điều tra nắm vững nhu cầu vật tư kỹ thuật của các đơn vị tiêu dùng. Nhu cầu đưa vào tính toán cân đối phải là nhu cầu có căn cứ kinh tế—kỹ thuật, dựa trên các định mức bình quân tiên tiến. Khi phân phối phải tập trung cho nhu cầu trọng điểm, thiết yếu, kiên quyết gạt bỏ tạm hoãn, hoặc giảm bớt những nhu cầu chưa cần thiết.

3. Tranh thủ tạo thế chủ động để cân đối nguồn vật tư một cách vững chắc. Phải tích cực đẩy mạnh sản xuất những loại vật tư, thiết bị, máy móc... có thể sản xuất trong nước. Công tác nhập khẩu vật tư phải xác định được nhu cầu vật tư dài hạn, để ký hợp đồng dài hạn với nước ngoài về thời gian, quy cách, chủng loại và số lượng. Cần có biện pháp khuyến khích tận dụng phế liệu, thế liệu, phế phẩm vào sản xuất. Việc kế hoạch hóa dự trữ vật tư kỹ thuật cho sản xuất và xây dựng, cũng cần được coi trọng và dự trữ ở mức cần thiết cho cơ quan cung ứng và đơn vị sử dụng.

4. Thực hiện việc cân đối một cách liên tục. Trong quá trình tính toán cân đối để xác định chỉ tiêu kế hoạch, có thể có những yếu tố chưa chắc, khả năng có thể không bảo đảm. Trong điều kiện đó, yêu cầu phải cân đối các mặt kế hoạch từ khi xây dựng: đồng thời phải thường xuyên phát hiện những loại vật tư mất cân đối về số lượng, thời gian trong quá trình thực hiện, để giữ vững thế cân đối.

5. Trong công tác cân đối, chẳng những phải bảo đảm cân đối toàn năm, mà phải cân đối cho từng quý:

chẳng những cân đối trong phạm vi toàn quốc cho từng ngành mà phải cân đối cho từng địa phương và vùng lãnh thổ; chẳng những cân đối trong nội bộ kinh tế quốc doanh, mà phải bảo đảm thỏa mãn nhu cầu vật tư cho kinh tế tập thể, sản xuất của cá thể và tiêu dùng của người lao động.

Sau khi xây dựng các loại bảng cân đối, phải tiến hành lập kế hoạch phân phối vật tư. Kế hoạch phân phối được lập ra trên cơ sở các bảng cân đối vật tư. Trong các bảng cân đối vật tư, phần phân phối được xác định theo các hướng sử dụng cơ bản (theo khu vực, theo ngành và theo công dụng kinh tế), thì kế hoạch phân phối vật tư lại xác định phân phối theo các đơn vị tiêu dùng cụ thể (các bộ, tổng cục, địa phương).

Kế hoạch phân phối chỉ rõ khối lượng vật tư mỗi cơ quan được phân phối, từ đó, làm cho chỉ tiêu phân phối vật tư ăn khớp với chỉ tiêu sản xuất sản phẩm, tránh tình trạng phân phối quá nhiều so với nhu cầu thực tế, sẽ gây ra tình trạng lãng phí vật tư. Ngược lại nếu phân phối không đủ cũng làm cho các đơn vị sản xuất không thực hiện được nhiệm vụ kế hoạch.

Kế hoạch phân phối các loại vật tư kỹ thuật quan trọng, có tác dụng đến nhiều ngành và nhiều địa phương sử dụng đều do Ủy ban kế hoạch Nhà nước lập ra và Hội đồng Chính phủ phê chuẩn.

Hệ thống biểu kế hoạch phân phối được lập ra theo hai hình thức.

a) Biểu phân phối từng loại vật tư của cơ quan cung ứng. Biểu này thể hiện chỉ tiêu nhiệm vụ của Nhà nước giao cho cơ quan cung ứng vật tư chịu trách nhiệm phân phối cho từng đơn vị sử dụng.

b) Biểu phân phối cho từng đơn vị tiêu dùng. Biểu này chỉ rõ số lượng các loại vật tư mà đơn vị đó được quyền sử dụng trong kỳ kế hoạch. Các đơn vị sử dụng căn cứ vào đó lập kế hoạch cung ứng và tổ chức thực hiện.

Trên cơ sở kế hoạch phân phối vật tư kỹ thuật của Nhà nước, các đơn vị tiêu dùng cơ quan cung ứng tổ chức ký hợp đồng nguyên tắc và cụ thể về sản xuất và cung ứng vật tư.

V. KẾ HOẠCH HÓA VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

A. TÁI SẢN XUẤT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH HÓA VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Muốn cho sản xuất không ngừng phát triển với tốc độ nhanh thì phải không ngừng mở rộng cơ sở vật chất kỹ thuật, tức là phải tăng thêm tài sản cố định cho nền kinh tế quốc dân bằng công tác xây dựng cơ bản.

Xây dựng cơ bản là thực hiện tái sản xuất các loại tài sản cố định bằng các hình thức tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Đặc điểm chung của tài sản cố định là tồn tại lâu dài tham gia nhiều lần vào quá trình tái sản xuất, hình thái vật chất của nó không thay đổi, nhưng giá trị của nó chuyển dần vào sản phẩm trong quá trình sản xuất.

Kế hoạch hóa đầu tư xây dựng cơ bản có những nhiệm vụ cụ thể sau đây :

a) Bảo đảm tái sản xuất tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân với tốc độ nhanh.

Nhiệm vụ này xuất phát từ yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

b) Phân phối hợp lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Nhiệm vụ này xuất phát từ yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối.

c) Nâng cao trình độ kỹ thuật của tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân.

Nhiệm vụ này xuất phát từ yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và đường lối cách mạng kỹ thuật của Đảng ta.

Những nhiệm vụ nói trên của kế hoạch hóa vốn đầu tư xây dựng cơ bản được thể hiện qua những chỉ tiêu chủ yếu sau đây :

— Tổng số vốn đầu tư và cấu thành của vốn đầu tư

— Tỷ lệ phân phối tổng số vốn đầu tư

— Tài sản cố định và năng lực sản xuất mới được sử dụng v.v...

B KẾ HOẠCH HÓA QUY MÔ VÀ TỐC ĐỘ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

1. Cấu thành vốn đầu tư. Quy mô và tốc độ xây dựng cơ bản được thể hiện qua chỉ tiêu tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Tổng số vốn đầu tư bao gồm các bộ phận sau :

a) Chi để xây dựng

b) Chi để lắp đặt thiết bị

c) Chi để mua thiết bị

d) Chi cho xây dựng cơ bản khác (chi bồi thường nhà ở nơi xây dựng, chi khảo sát thiết kế, chi đào tạo cán bộ cho xí nghiệp sau khi xây dựng, trả lương chuyên gia, chi quản lý xây dựng v.v...)

Trong tổng số vốn đầu tư thì chi để xây dựng và lắp đặt (gọi là xây lắp) thường chiếm khoảng 60%, chi để mua thiết bị khoảng 35% còn lại là chi cho xây dựng cơ bản khác. Trong các khoản chi trên thì khoản chi để mua thiết bị có ý nghĩa quyết định đối với việc làm tăng thêm năng lực sản xuất cho nền kinh tế quốc dân.

2. Tính quy luật về tốc độ tăng vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sản xuất phát triển với tốc độ nhanh, đòi hỏi vốn đầu tư xây dựng cơ bản phải tăng với tốc độ nhanh. Tuy nhiên giữa hai loại tốc độ đó không hoàn toàn giống nhau vì chúng phụ thuộc vào các nhân tố tác động khác nhau. Có những nhân tố làm cho tốc độ vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng nhanh hơn tốc độ của sản xuất.

+ Những nhân tố làm cho tốc độ vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng chậm hơn tốc độ của sản xuất là:

a) Nâng cao trình độ sử dụng tài sản cố định có thể làm cho sản xuất tăng nhanh mà không cần tăng thêm tài sản cố định.

b) Không ngừng nâng cao năng suất lao động làm cho sản xuất không ngừng phát triển, mà không cần tăng thêm tài sản cố định.

+ Những nhân tố làm cho tốc độ vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng nhanh hơn tốc độ của sản xuất là :

a) Trình độ trang bị kỹ thuật không ngừng tăng lên, đòi hỏi tài sản cố định phải tiến bộ hơn từ đó đòi hỏi vốn đầu tư xây dựng cơ bản phải tăng nhanh. Phân tích cấu tạo hữu cơ $\frac{c}{v}$ thì tỷ lệ c có chiều hướng tăng và tỷ lệ của v có chiều hướng giảm, cũng có nghĩa là tốc độ của c tăng nhanh hơn tốc độ của v. Trong giá trị tổng sản phẩm xã hội (c+v+m) thì tỉ trọng của c luôn luôn được nâng cao, cũng có nghĩa là tốc độ của c tăng nhanh hơn tốc độ c + v + m mà c thì chủ yếu đại diện cho tài sản cố định (do đầu tư xây dựng cơ bản mà có), còn c + v + m tức là giá trị tổng sản phẩm đại diện cho sản xuất.

Có thể đi tới kết luận là : tốc độ tăng vốn đầu tư xây dựng cơ bản nhanh hơn tốc độ của sản xuất.

b) Cấu thành của sản xuất không ngừng thay đổi theo chiều hướng các ngành cần được trang bị kỹ thuật hiện đại tăng nhanh, do đó đòi hỏi vốn đầu tư xây dựng cơ bản phải tăng nhanh hơn sản xuất.

c) Trong từng thời kỳ nhất định, do trình độ thành thạo của người sản xuất phát triển chậm so với tốc độ phát triển của tài sản cố định, nên tốc độ tăng của tài sản cố định nhanh hơn tốc độ tăng của sản xuất.

d) Do việc hình thành những vùng kinh tế mới, phải đầu tư nhiều vào các loại tài sản cố định phụ (đường sá, cơ quan văn hóa, cơ quan thương nghiệp...) những tài sản cố định này không trực tiếp làm tăng sản xuất,

làm cho tốc độ tăng của tài sản cố định nhanh hơn tốc độ của sản xuất.

Tổng hợp ảnh hưởng của 2 loại nhân tố trên đây, người ta rút ra được tính quy luật chung là tốc độ tăng của vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng nhanh hơn tốc độ tăng của sản xuất. Tính quy luật này chủ yếu là do yêu cầu của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện tiến bộ kỹ thuật.

3. Phương pháp xác định tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Trước hết phải xuất phát từ nhu cầu tăng thêm năng lực sản xuất của tài sản cố định để xác định nhu cầu vốn đầu tư cho kỳ kế hoạch. Phải tính nhu cầu vốn cho năm kế hoạch trước mắt và những năm kế hoạch tiếp theo vì xây dựng cơ bản thường phải kéo dài nhiều năm. Phải tính cụ thể nhu cầu đầu tư cho từng loại tài sản cố định có tính chất sản xuất, có tính chất lưu thông và không có tính chất sản xuất, sau đó tổng hợp chung toàn bộ nhu cầu vốn của nền kinh tế quốc dân.

Sau khi tính nhu cầu sẽ tính khả năng vốn. Khả năng vốn bao gồm các nguồn sau đây:

a) Quỹ tích lũy lấy trong thu nhập quốc dân. Nguồn vốn này nhiều hay ít là phụ thuộc vào các nhân tố:

— Quy mô và tốc độ tăng của thu nhập quốc dân.

— Sử dụng thu nhập quốc dân cho quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng. Nếu phân phối có lợi cho quỹ tích lũy thì mới có khả năng tăng vốn đầu tư.

— Phân phối quỹ tích lũy cho các bộ phận tăng dự trữ, tăng tài sản lưu động và tăng tài sản cố định. Nếu phân phối nhiều cho bộ phận tăng tài sản cố định thì mới có điều kiện tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

b) Quỹ khấu hao.

$$\text{Quỹ khấu hao} = \text{Giá trị tài sản cố định} \times \text{Tỷ suất khấu hao}$$

Giá trị tài sản cố định càng lớn, tỷ suất khấu hao càng cao thì quỹ khấu hao càng nhiều.

Một bộ phận của quỹ khấu hao trở thành nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là vì :

— Đặc điểm của tài sản cố định là theo từng chu kỳ dài mới phải thay đổi một lần, mà quỹ khấu hảo thì được thu hồi về thường xuyên. Trong thời gian chưa phải khôi phục toàn bộ tài sản cố định cũ, có thể dùng quỹ khấu hao bổ sung cho nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

— Do năng suất lao động không ngừng tăng lên, giá thành tài sản cố định luôn luôn hạ xuống, khi tài sản cố định cần phải thay thế thì có thể mua với giá rẻ hơn trước, số tiền dư ra do chênh lệch giữa giá tài sản cố định cũ và mới có thể được dùng làm nguồn vốn đầu tư.

c) Tiền vay, viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và sự đóng góp của nhân dân.

Trong các nguồn vốn trên thì nguồn vốn lấy trong tích lũy của thu nhập quốc dân là chủ yếu.

Các nguồn vốn trên có thể được trình bầy theo sơ đồ sau :

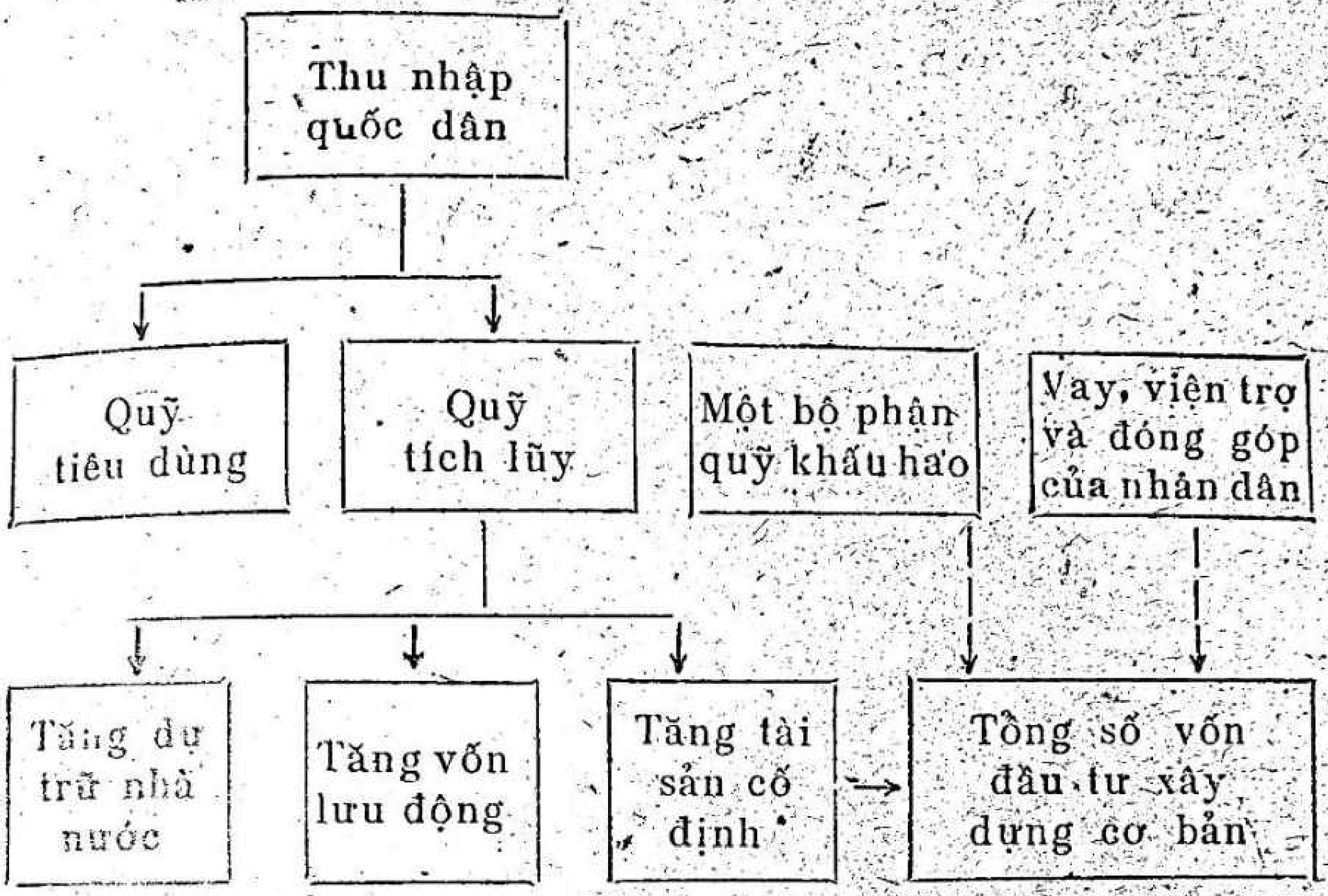

Sau khi tính được tổng số nhu cầu và khả năng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thì tiến hành cân đối giữa nhu cầu và khả năng. Khi cân đối thường nhu cầu lớn hơn khả năng. Phải tìm mọi biện pháp mở rộng nguồn thu tài chính, tránh thất thu, tiết kiệm các khoản chi không cần thiết để tập trung khả năng tài chính vào xây dựng, động viên sự đóng góp của nhân dân. Nếu vẫn không cân đối thì mới sửa đề án xây dựng hoặc giảm một số công trình không cần gấp.

KẾ HOẠCH HÓA TỶ LỆ PHÂN PHỐI VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Sau khi đã xác định được tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong từng thời kỳ, phải tiến hành phân phối

cho hợp lý. Phải căn cứ vào yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối kinh tế quốc dân, vào đường lối phát triển kinh tế của Đảng để phân phối vốn. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản được phân phối theo các bộ phận sau đây :

1. Phân phối vốn theo tính chất của tài sản cố định.

Theo tính quy luật chung thì phần lớn vốn được phân phối vào tài sản cố định có tính chất sản xuất và phần nhỏ được phân phối vào tài sản cố định không có tính chất sản xuất. Tỷ lệ phân phối này xuất phát từ nguyên lý tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, vì tái sản xuất mở rộng với quy mô lớn, với tốc độ nhanh đòi hỏi phải tăng tài sản cố định có tính chất sản xuất.

2. Phân phối vốn trong nội bộ các ngành sản xuất.

— Giữa công nghiệp và nông nghiệp thì phần lớn vốn được đầu tư vào công nghiệp. Đó là vì xuất phát từ vị trí chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, đòi hỏi phải có một khối lượng tài sản cố định lớn và có trình độ kỹ thuật cao.

— Trong nội bộ ngành công nghiệp thì tỷ lệ phân phối vốn vào công nghiệp A lớn hơn công nghiệp B. Đó là do yêu cầu khách quan của quy luật tái sản xuất mở rộng đòi hỏi công nghiệp A phải được ưu tiên phát triển, mặt khác công nghiệp A yêu cầu kỹ thuật cao hơn công nghiệp B.

— Trong nội bộ ngành công nghiệp thì tỷ lệ phân phối vốn phải căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ.

Trong nông nghiệp, mức vốn đầu tư của nhà nước thường nhỏ hơn mức độ tăng tài sản cố định trong nông

nghiệp vì bộ phận sản xuất tập thể của nông dân chiếm phần lớn, nên nông dân bỏ vốn ra rất lớn.

3. Phân phối vốn theo các khu vực kinh tế phụ thuộc vào nhiệm vụ phát triển kinh tế các khu vực của Đảng và Nhà nước,

4. Phân phối vốn theo các hình thức tái sản xuất tài sản cố định.

Có 4 hình thức tái sản xuất tài sản cố định : xây dựng mới, mở rộng, sửa chữa lớn và khôi phục.

Theo tính quy luật chung thì phần lớn vốn bỏ vào xây dựng mới, phần nhỏ bỏ vào mở rộng và khôi phục bởi vì xây dựng mới là hình thức quan trọng để mở rộng quy mô của tài sản cố định, nâng cao trình độ kỹ thuật, thay đổi cơ cấu sản xuất, phân bố hợp lý sức sản xuất theo khu vực.

Việc đầu tư vào hình thức mở rộng thường có hiệu quả cao vì số vốn bỏ ra tương đối ít so với xây dựng mới.

5. Phân phối vốn đầu tư cho các quy mô lớn, vừa và nhỏ.

Mỗi loại quy mô xây dựng đều có ưu và nhược điểm:

Xây dựng xí nghiệp có quy mô lớn có ưu điểm : hiệu lực lớn, sản lượng nhiều, có thể áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến, có thể sản xuất hàng loạt sản phẩm có chất lượng tốt năng suất cao, giá thành hạ, tích lũy nhiều.

Nhưng xây dựng xí nghiệp quy mô lớn cũng có những nhược điểm nhất định, những nhược điểm này chính là những ưu điểm của xí nghiệp quy mô nhỏ.

Xây dựng xí nghiệp quy mô nhỏ, cần vốn đầu tư ít, nên dễ thu hút vốn và lực lượng xây dựng phân tán của nhân dân, có thể dùng thiết bị sẵn có ở trong nước hay ở địa phương, thời kỳ xây dựng ngắn, phát huy hiệu quả của vốn nhanh. Số xí nghiệp quy mô nhỏ càng nhiều thì càng dễ phân bổ hợp lý sức sản-xuất, vừa có lợi về mặt quốc phòng và vừa có lợi về mặt cải tạo việc phân bổ sức sản xuất cũ. Có thể phân bổ dễ dàng gần nơi cung cấp nguyên nhiên vật liệu và nơi tiêu thụ, giảm bớt chi phí vận chuyển và dễ dàng chuyển hướng thích hợp với nhu cầu của địa phương.

Tuy nhiên xây dựng xí nghiệp quy mô nhỏ có nhược điểm là năng suất thấp, giá thành cao.

Căn cứ vào những ưu, nhược điểm của mỗi loại quy mô nói trên và xuất phát từ đặc điểm của nước ta là phải xây dựng với tốc độ nhanh, trong điều kiện vốn, khả năng kỹ thuật có hạn và với sự giúp đỡ của các nước trọng phe xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đề ra phương châm là: «vừa xây dựng những xí nghiệp lớn hiện đại, vừa phát triển rộng rãi những xí nghiệp quy mô vừa và nhỏ ở các địa phương» (Nghị quyết IV, trang 40—41).

D. HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Hiệu quả kinh tế của vốn đầu tư xây dựng cơ bản gắn liền với mục đích sản xuất của mỗi chế độ xã hội nhất định.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, mục đích của sản xuất là lợi nhuận tối đa, nên thực chất hiệu quả kinh tế không gì khác là lợi nhuận tối đa của mỗi nhà tư bản cá biệt.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, toàn bộ hoạt động kinh tế của xã hội đều nhằm theo những mục tiêu thống nhất của toàn xã hội, nên thực chất hiệu quả kinh tế xã hội chủ nghĩa mang tính chất thống nhất toàn xã hội. Do bản chất thống nhất đó của hiệu quả kinh tế, nên quan điểm để đánh giá hiệu quả kinh tế, là quan điểm kinh tế quốc dân thống nhất, quan điểm của người chủ tập thể đối với toàn bộ nền kinh tế.

Nói tới hiệu quả kinh tế là nói đến sự so sánh. Có thể dùng dạng công thức tổng quát chung sau đây để đánh giá hiệu quả kinh tế.

$$\text{Hiệu quả kinh tế} = \frac{\text{Lợi ích đạt được}}{\text{Vốn đầu tư}}$$

Lợi ích đạt được ở đây có thể được biểu hiện qua các chỉ tiêu giá trị tổng sản lượng tăng, thu nhập quốc dân tăng, lợi nhuận tăng, năng suất lao động tăng, thời gian thu hồi vốn nhanh v.v...

Cụ thể có thể dùng:

công thức 1: $$H = \frac{\Delta(c+v+m)}{k}$$

Trong đó: H là hiệu quả

K là vốn đầu tư

Δ là lượng tăng lên

$c + v + m$ là giá trị tổng sản lượng.

Công thức này nói lên cứ 1đ vốn đầu tư thì mang lại bao nhiêu giá trị tổng sản lượng.

Công thức 2: $$H = \frac{\Delta(v+m)}{k}$$

Công thức này nói lên cứ 1đ vốn đầu tư thì mang lại lượng thu nhập quốc dân tăng lên là bao nhiêu.

v + m = thu nhập quốc dân

$$\text{Công thức 3: } H = \frac{P}{K}$$

Công thức này nói lên cứ 1đ vốn đầu tư thì đem lại lượng lợi nhuận tăng lên là bao nhiêu.

P — là lợi nhuận tăng thêm (giá cả—chi phí sản xuất)

$$\text{Công thức 4: } T = \frac{k}{P}$$

T — là thời gian thu hồi vốn

k — là vốn đầu tư

P — là lợi nhuận tăng thêm.

Công thức này nói lên do lợi nhuận tăng nên số vốn bỏ ra có thể thu hồi về trong thời gian nhất định là bao nhiêu.

Trong trường hợp có 2 phương án thì công thức tính so sánh hiệu quả sẽ như sau:

$$T = \frac{K_1 - K_2}{C_2 - C_1}$$

T— Thời gian thu hồi vốn đầu tư tăng thêm

K_1, K_2— Vốn đầu tư cho phương án 1 và phương án 2 của công trình.

C_1, C_2 — chi phí sản xuất trong năm của công trình tương ứng với phương án một và phương án 2.

Khi tính theo công thức này thì phải biết được thời gian thu hồi vốn theo định mức (T_o). Nếu so sánh $T \leqslant T_o$ thì phương án có hiệu quả.

Trong trường hợp có từ 3 phương án trở lên, người ta tính hiệu quả kinh tế theo công thức sau:

$$K_i + C_i T_o \rightarrow min$$

K_i là vốn đầu tư ban đầu để xây dựng xí nghiệp của phương án i.

C_i chi phí để sản xuất sản phẩm của phương án i.

T_o Thời gian xí nghiệp hoạt động theo định mức.

$C_i.T_o$ toàn bộ chi phí để sản xuất khi nhà máy hoạt động theo định mức.

Điều kiện để áp dụng công thức này là phải biết thời gian xí nghiệp hoạt động theo định mức (T_o).

Trong công tác xây dựng cơ bản, người ta tính hiệu quả kinh tế của công tác xây dựng qua chỉ tiêu giá trị tài sản cố định mới được sử dụng.

$$\begin{array}{l}\text{Giá trị T.S.C.Đ mới được sử dụng} \\ \text{Giá trị T.S.C.Đ mới được sử dụng}\end{array} = \left(\begin{array}{l}\text{Vốn đầu tư vào T.S.C.Đ chưa hoàn thành đầu kỳ kế hoạch} \\ \text{Vốn đầu tư trong kỳ kế hoạch}\end{array}\right) - \left(\begin{array}{l}\text{Đầu tư không tăng giá trị T.S.C.Đ} \\ \text{Vốn đầu tư vào T.S.C.Đ chưa hoàn thành cuối kỳ kế hoạch}\end{array}\right)$$

So sánh giá trị tài sản cố định mới được sử dụng với vốn đầu tư trong kỳ kế hoạch ta có hệ số sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo công thức sau:

$$\text{Hệ số sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản} = \frac{\text{Giá trị T.S.C.Đ mới được sử dụng}}{\text{Vốn đầu tư trong kỳ kế hoạch}}$$

Hệ số sử dụng có thể được biểu hiện trong 3 trường hợp:

$H>1$ – tức là trường hợp giá trị tài sản cố định mới được sử dụng lớn hơn mức vốn đầu tư trong kỳ kế hoạch. Đây là trường hợp đặc biệt.

$H=1$ – là trường hợp rất ngẫu nhiên, hiếm có.

$H<1$ – là trường hợp thường xảy ra vì quy mô đầu tư mỗi kỳ kế hoạch đều tăng so với trước, nên giá trị tài sản cố định chưa hoàn thành cuối kỳ kế hoạch thường nhiều hơn đầu kỳ kế hoạch và trong số vốn đầu tư luôn luôn có một số không tăng giá trị tài sản cố định.

Nhiệm vụ của người làm kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản là phải cố gắng đưa hệ số sử dụng gần bằng 1. Có như vậy mới phát huy hiệu quả vốn nhanh.

Muốn nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư xây dựng cơ bản phải:

– Có chủ trương xây dựng và có kế hoạch đầu tư vốn xây dựng cơ bản cho đúng.

– Thực hiện tốt trình tự xây dựng cơ bản.

– Tìm mọi cách để đẩy nhanh tốc độ thi công.

PHẦN THỨ TƯ

KẾ HOẠCH HÓA LƯU THÔNG PHÂN PHỐI VÀ NÂNG CAO MỨC SỐNG VẬT CHẤT, VĂN HÓA CỦA NHÂN DÂN

I. KẾ HOẠCH HÓA TIỀN LƯƠNG

A. NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH HÓA TIỀN LƯƠNG

Tiền lương là một bộ phận của thu nhập quốc dân, biểu hiện bằng tiền mà Nhà nước phân phối cho công nhân viên chức để bù đắp cho số lượng và chất lượng lao động của mỗi người đã cống hiến cho xã hội.

Lương biểu hiện bằng tiền gọi là lương danh nghĩa. Tiền lương dùng để mua hàng tiêu dùng và trả công phục vụ. Tổng số hàng tiêu dùng và số công phục vụ mua được bằng tiền lương của công nhân viên chức gọi là lương thực tế.

Tiền lương thuộc phạm trù phân phối. Tính chất quan hệ sản xuất khác nhau thì phân phối cũng phải tuân theo những quy luật khác nhau.

Dưới chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa việc phân phối tiền lương phải thể hiện yêu cầu của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, trước hết là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và quy luật phân phối theo lao động.

Kế hoạch tiền lương phải kết hợp chặt chẽ với các kế hoạch sản xuất. Một mặt, sản xuất tăng lên, năng suất lao động tăng lên thì mức lương bình quân cũng có thể tăng lên; mặt khác, quy mô sản xuất ngày càng mở rộng, tốc độ sản xuất tăng nhanh, đòi hỏi số lượng công nhân viên chức tăng lên làm cho tổng quỹ tiền lương tăng lên. Đó là mối quan hệ phụ thuộc của kế hoạch tiền lương với kế hoạch sản xuất. Ngược lại, kế hoạch tiền lương tiền tiến sẽ trở thành đòn bẩy thúc đẩy sản xuất phát triển. Ang-ghen đã viết «phân phối không phải chỉ đơn thuần là một kết quả tiêu cực của sản xuất và của trao đổi, nó cũng có tác động lại mạnh như thế đến cả sản xuất lẫn trao đổi» (1).

Kế hoạch tiền lương phải được xây dựng trên cơ sở cân đối giữa tiền và hàng trong kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ.

Kế hoạch tiền lương phải thể hiện đúng đắn đường lối tích lũy và tiêu dùng của Đảng và Nhà nước trong mỗi giai đoạn nhất định.

Tiền lương trước hết là một vấn đề kinh tế trực tiếp đến trình độ nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của một bộ phận dân cư; đồng thời, còn là vấn đề chính trị gắn liền với vai trò của mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp dân cư trong quá trình sản xuất xã hội và việc phân phối thu nhập quốc dân được sản xuất ra đối với các giai cấp và các tầng lớp dân cư trong mỗi thời kỳ kế hoạch. Vì vậy, kế hoạch hóa tiền lương phải bảo đảm tỷ lệ thỏa đáng thu nhập thực tế của công nhân viên khác, nông dân và các tầng lớp khác trong xã hội. Kế hoạch hóa tiền lương có nhiệm vụ:

---

(1) Ang-ghen, chống Dy-rinh. Xuất bản Sự thật, Hà nội 1960, tr. 250.

1. Bảo đảm tiền lương thực tế không ngừng tăng lên trên cơ sở sản xuất không ngừng phát triển. Vì thế, khi xây dựng kế hoạch tiền lương, cùng với chỉ tiêu tiền lương danh nghĩa phải tính toán chính xác tốc độ tăng tiền lương thực tế trong mỗi thời kỳ kế hoạch. Chỉ có chỉ tiêu tiền lương thực mới phản ánh được đúng đắn mức sống của công nhân viên chức.

2. Căn cứ vào nguyên tắc phân phối theo lao động để quy định chính xác việc trả lương theo số lượng và chất lượng của lao động đã hao phí. Nhiệm vụ này phải được thể hiện trong chế độ ngạch bậc tiền lương, bảo đảm mức chênh lệch thỏa đáng giữa mức lương của các ngành nghề khác nhau.

3. Quy định đúng đắn tỷ lệ giữa tốc độ tăng tiền lương bình quân và tốc độ tăng năng suất lao động, bảo đảm mức sống của công nhân viên chức không ngừng nâng cao.

4. Thường xuyên cải tiến chế độ tiền lương, áp dụng các hình thức tiền lương tiên tiến nhằm khuyến khích nhiệt tình lao động, tiết kiệm hao phí vật tư, cải tiến chất lượng sản phẩm nâng cao năng suất lao động v.v... bảo đảm sự ổn định sức lao động giữa các ngành và các khu vực.

Những nhiệm vụ trên đây được thể hiện trong các chỉ tiêu. Tổng quỹ tiền lương của nền kinh tế quốc dân trong mỗi kỳ kế hoạch; mức tiền lương bình quân; tốc độ tăng của lương bình quân và lương thực tế của kỳ kế hoạch.

B. KẾ HOẠCH HÓA TỔNG QUỸ LƯƠNG CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Quỹ lương là một bộ phận của quỹ tiêu dùng cá nhân biểu hiện dưới dạng tiền tệ được phân phối cho

công nhân viên chức Nhà nước và các tổ chức xã hội phù hợp với số lượng và chất lượng công việc. Tiền lương chủ yếu dùng để mua hàng hóa tiêu dùng và trả công phục vụ.

Quy mô và tốc độ tăng của quỹ lương trong mỗi kỳ kế hoạch một mặt, gắn liền trình độ đạt được của năng suất lao động, với quy mô và tốc độ tăng của sản phẩm và thu nhập quốc dân, mặt khác, xu hướng tăng lên của quỹ lương gắn liền với việc nâng cao tiền lương bình quân và tăng số lượng công nhân viên chức của nền kinh tế quốc dân. Trong tổng quỹ tiêu dùng cá nhân, tỷ trọng quỹ lương tăng lên, tỷ trọng của bộ phận dành để trả công cho lao động trong khu vực tập thể và các loại lao động khác không ngừng giảm xuống gắn liền, với xu hướng tăng lên tương đối và tuyệt đối số lượng công nhân viên chức và sự giảm xuống, tương đối và tuyệt đối của lao động trong khu vực tập thể và lao động cá thể.

Quỹ lương của nền nền kinh tế quốc dân mỗi kỳ kế hoạch là tổng hợp quỹ lương của tất cả các ngành thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất và không sản xuất vật chất. Quỹ lương của mỗi ngành là tích số giữa tiền lương bình quân và số lượng công nhân viên chức của ngành đó. Song, việc tính toán như thế chỉ mang tính chất dự thảo. Nó phải được xác định trên cơ sở xác lập bảng cân đối sản phẩm xã hội, bảng cân đối thu nhập quốc dân và bảng cân đối thu chi tiền tệ dân cư.

Bảng cân đối thu nhập quốc dân phản ánh mối quan hệ ràng buộc giữa tổng quỹ lương với các chỉ tiêu tổng hợp như sau: sản xuất thu nhập quốc dân, phân phối thu nhập quốc dân ra tích lũy và tiêu dùng, cũng

như các chỉ tiêu về tốc độ tăng quỹ xã hội tiêu dùng và quỹ trả công cho người lao động.

Bảng cân đối thu chi tiền tệ của dân cư và bảng cân đối sản phẩm khu vực II đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong kế hoạch hóa quỹ lương.

C. KẾ HOẠCH HÓA TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN

Mức lương bình quân của một công nhân viên chức của mỗi ngành, mỗi địa phương và của toàn bộ nền kinh tế quốc dân là một trong những chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch hóa tiền lương. Nó liên quan chặt chẽ với tích lũy và tiêu dùng, đến việc thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, đến mối quan hệ giữa trình độ cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của công nhân viên chức với các tầng lớp lao động khác, đến quan hệ giữa khối lượng hàng hóa lưu chuyển bán lẻ và nhu cầu có khả năng thanh toán của dân cư.

Chỉ tiêu mức lương bình quân của công nhân viên chức phải phù hợp với số lượng và chất lượng lao động đã hao phí, với khối lượng giá trị sử dụng đã sáng tạo ra. Vì thế kế hoạch hóa mức lương bình quân của công nhân viên chức trong mỗi ngành phải căn cứ vào: 1. Việc hoàn thành định mức sản xuất; 2. Trình độ chuyên môn trung bình; 3. Tính chất của các ngành sản xuất (nhưng ngành sản xuất chủ đạo có ảnh hưởng quyết định đối với các ngành sản xuất khác thường có mức lương bình quân cao hơn), 4. điều kiện làm việc khác nhau (điều kiện địa dư, điều kiện khí hậu, tự nhiên khác nhau), 5, tính chất công việc khác nhau (tính chất nặng nhọc hoặc bình thường). Làm việc ở

những vùng xa xôi của đất nước, những vùng có điều kiện tự nhiên và khí hậu khắc nghiệt, trong các phân xưởng độc hại, làm việc dưới lòng đất v.v... có mức lương bình quân cao hơn so với những người làm việc trong điều kiện bình thường.

Mức lương bình quân của mỗi loại công nhân viên chức và của mỗi ngành của nền kinh tế quốc dân được xác định bằng chế độ cấp bậc tiền lương.

Chế độ cấp bậc tiền lương gồm ba bộ phận : tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật ; thang lương; tiêu chuẩn tiền lương.

1. Tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật.

Trong mỗi ngành sản xuất, có nhiều loại công tác khác nhau. Trong mỗi loại công tác lại có những công nhân có trình độ nghề nghiệp, trình độ kỹ thuật khác nhau. Để việc trả lương có căn cứ, người ta lập ra các tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật, xuất phát từ đặc điểm của sản xuất, và yêu cầu đối với công nhân viên chức.

Các tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật quy định người công nhân muốn đạt tới một cấp bậc kỹ thuật nhất định thì phải hiểu biết những gì về kỹ thuật sản xuất và phải làm được những loại công tác gì trong quá trình sản xuất.

2. Thang lương.

Sản xuất xã hội bao gồm nhiều loại công tác khác nhau. Để thích ứng với mỗi loại công tác, trong một ngành hay trong những ngành có loại công tác giống nhau, có các thang lương thích hợp với mỗi loại công tác. Nói một cách khác, thang lương là biểu hiện quan hệ về tiền lương giữa các loại công tác. Trong thang lương gồm có :

– Số lượng cấp bậc.

– Các hệ số quy định cho các cấp bậc đó.

3. Tiêu chuẩn tiền lương.

Tiêu chuẩn tiền lương là mức lương ấn định cho mỗi đơn vị thời gian công tác (giờ, ngày, tháng).

Trong mỗi thang lương nói trên chỉ cần quy định tiêu chuẩn liền lương cho bậc một, tiêu chuẩn tiền lương của các bậc khác nhau bằng tích số của tiêu chuẩn tiền lương bậc 1 với hệ số cấp bậc có liên quan.

Ba bộ phận nói trên của chế độ cấp bậc tiền lương có liên quan với nhau và bổ sung cho nhau:

Tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật phản ánh sự khác nhau về chất lượng lao động trong cùng một ngành nghề.

Thang lương có tác dụng bảo đảm việc trả lương phù trợ với chất lượng khác nhau trong cùng một ngành nghề, dựa trên cơ sở tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật đã xác định cho mỗi người lao động.

Tiêu chuẩn tiền lương quy định mức trả lương khác nhau cho các ngành nghề phù hợp với số lượng và chất lượng lao động khác nhau giữa các ngành nghề của nền kinh tế quốc dân.

Khi xác định tiền lương bình quân giữa các ngành, cần đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm thực hiện ngày càng đầy đủ hơn nguyên tắc phân phối theo lao động là: «làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, có sức lao động mà không làm thì không hưởng; lao động có kỹ thuật, lao động ở những ngành nghề nặng nhọc, độc hại, ở những vùng có nhiều khó khăn cần phải được đãi ngộ thích đáng»

vì vậy, tiền lương bình quân của mỗi một công nhân viên chức trong mỗi kỳ kế hoạch phải được quy định khác nhau đối với mỗi loại lao động, mỗi ngành sản xuất và mỗi vùng của đất-nước phù hợp với số lượng và chất lượng lao động đã hao phí.

2. Tốc độ tăng mức lương bình quân cả về mặt tiền tệ cũng như về mặt hiện vật trong mỗi kỳ kế hoạch phải thấp hơn tốc độ tăng năng suất lao động. Điều đó đã trở thành xu hướng có tính quy luật. Xu hướng đó bắt nguồn từ yêu cầu của tái sản xuất mở rộng cả về mặt giá trị và hiện vật.

Tuy nhiên trong lịch sử kế hoạch hóa tiền lương của nước ta cũng như các nước anh em, cũng đã có những thời gian, tốc độ tăng năng suất lao động thấp hơn tốc độ tăng tiền lương bình quân (1). Đó thường là những thời gian sau chiến tranh, khi đời sống của công nhân viên chức cần được cải thiện nhanh chóng để đẩy mạnh sản xuất, song đó chỉ là trường hợp cá biệt.

3. Đảm bảo quan hệ đúng đắn giữa tiền lương bình quân, thu nhập thực tế của công nhân viên chức với nông dân tập thể và các tầng lớp lao động khác trong mỗi kỳ kế hoạch, nhằm xây dựng mối quan hệ hợp lý trong phân phối, củng cố và tăng cường khối đoàn kết giữa công nhân, nông nân và các tầng lớp lao động.

4. Đảm bảo tỷ lệ đúng đắn giữa tiền lương và phụ cấp lương, giữa tiền lương bình quân và phúc lợi xã hội.

---

(1) Ví dụ, năm 1958 kế hoạch Nhà nước dự tính năng suất lao động, xã hội tăng bình quân 11,7%, còn mức lương tăng 13%, trong đó, khu vực sản xuất vật chất tăng 14%; khu vực hành chính sự nghiệp tăng 12,3%.

Nghị quyết của đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt nam đã vạch ra rằng: «tiền lương cũng với phúc lợi tập thể phải bảo đảm tái sản xuất sức lao động, bảo đảm đời sống của người lao động và gia đình họ» (1).

Việc xây dựng một quan hệ hợp lý giữa tiền lương và phúc lợi tập thể, mọi mặt phải phù hợp với yêu cầu của quy luật phân phối theo lao động, mặt khác, phải phù hợp với xu hướng phát triển của quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

II. KẾ HOẠCH HÓA LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA BÁN LẺ

A. NHIỆM VỤ CỦA KẾ HOẠCH HÓA LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA BÁN LẺ

Thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa có hai hình thức: thương nghiệp bán buôn và thương nghiệp bán lẻ. Thương nghiệp bán lẻ làm nhiệm vụ bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng. Quy mô và tốc độ phát triển của thương nghiệp bán lẻ cơ bản phản ánh quy mô và tốc độ tăng mức sống của nhân dân. Riêng đối với nông dân, mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ chỉ phản ánh một bộ phận của đời sống vật chất, còn bộ phận quan trọng vật phẩm tiêu dùng là sản phẩm nông nghiệp do hợp tác xã nông nghiệp trực tiếp phân phối theo ngày công lao động và kinh tế phụ gia đình

---

(1) Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt nam, Nhà xuất bản Sự thật – Hà nội, t. 2,

Kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ là bộ phận kế hoạch quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Đây là kế hoạch phục vụ trực tiếp cho tiêu dùng nhằm thực hiện yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ còn góp phần thực hiện đẩy nhanh tốc độ của quá trình tái sản xuất xã hội, tạo ra những nhu cầu mới, thúc đẩy không ngừng tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ của kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ là:

1. Mở rộng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ nhằm phục vụ đời sống một cách đắc lực thúc đẩy sản xuất, thúc đẩy sự phân công lao động xã hội.

2. Bảo đảm cân đối giữa quỹ mua xã hội và quỹ thị trường về tổng mức và về cơ cấu mặt hàng.

B. KẾ HOẠCH HÓA MỨC LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA BÁN LẺ

Mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ thể hiện cụ thể khối lượng hàng hóa tiêu dùng cung cấp ra thị trường bán lẻ trong mỗi kỳ kế hoạch. Đây là chỉ tiêu phản ánh quy mô và tốc độ của lưu chuyển hàng hóa bán lẻ. Mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ được xác định dựa trên cơ sở cân đối giữa quỹ mua xã hội và quỹ thị trường. Quỹ mua xã hội là lượng tiền tệ của dân cư và của cơ quan đoàn thể dùng để mua sắm hàng hóa tiêu dùng trên thị trường bán lẻ. Trong quỹ mua xã hội, bộ phận chủ yếu là quỹ mua của dân cư. Quy mô và tốc độ của quỹ mua hàng hóa của dân cư phụ thuộc vào lượng thu nhập tiền tệ của dân cư và tỷ lệ sử dụng lượng thu nhập tiền tệ vào các khoản chi mua hàng hóa và chi không mua hàng hóa. Quy mô và tốc độ thu nhập tiền tệ của dân cư phụ

thuộc vào quy mô và tốc độ tăng của sản xuất. Quy mô của nền sản xuất xã hội xã hội chủ nghĩa ngày càng mở rộng và tốc độ phát triển ngày càng nhanh, làm cho thu nhập tiền tệ của dân cư cũng tăng lên. Đó là nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu tăng nhanh quỹ mua của dân cư.

Trong cơ cấu của tổng thu nhập tiền tệ của dân cư có hai bộ phận chủ yếu: thu nhập tiền tệ của công nhân viên chức và thu nhập tiền tệ của nông dân. Tốc độ tăng thu nhập tiền tệ của công nhân viên chức về cơ bản phụ thuộc tốc độ tăng tổng quỹ tiền lương.

Tốc độ tăng thu nhập tiền tệ của nông dân phụ thuộc vào tốc độ tăng của sản xuất nông nghiệp, tỷ suất nông sản hàng hóa và giá thu mua nông sản phẩm.

Thu thập tiền tệ của công nhân viên chức và của nông dân là hai bộ phận chủ yếu, ngoài ra còn bộ phận thu nhập tiền tệ của các thành phần dân cư khác như: thợ thủ công, người làm vận tải thô sơ v.v... và các khoản thu nhập khác như học bổng, trợ cấp, bảo hiểm xã hội, lương hưu trí, tiền thưởng sổ số và lãi tiết kiệm v.v...

Quy mô và tốc độ tăng quỹ mua hàng hóa của dân cư còn phụ thuộc vào tỷ lệ giữa khoản chi mua hàng hóa và chi không mua hàng hóa.

Bộ phận chi bằng tiền để mua hàng hóa bán lẻ của các thành phẩm dân cư là quỹ mua hàng hóa của dân cư. Bộ phận chi không phải hàng hóa của dân cư như: tiền gửi vào quỹ tiết kiệm của ngân hàng, tiền đóng nguyệt phí cho các đoàn thể, tiền thuê nhà và các khoản chi cho sinh hoạt văn hóa v.v...

Để xác định quỹ mua hàng hóa của dân cư phải dựa vào bảng cân đối thu chi tiền tệ của dân cư. Bảng cân đối thu chi tiền tệ dân cư phản ánh sự vận động của thụ nhập quốc dân được phân phối cho cán bộ công nhân viên chức và nông dân dưới hình thức tiền tệ. Thông qua bảng cân đối, đánh giá được nhu cầu hàng hóa tiêu dùng của các nhóm dân cư. Trên cơ sở đó làm căn cứ để xác định phương hướng cho kế hoạch sản xuất hàng tiêu dùng và kế hoạch lưu chuyển hàng hóa bán lẻ.

Đồng thời với việc xác định quỹ mua xã hội, phải xác định quỹ thị trường. Quỹ thị trường là lượng hàng hóa tiêu dùng chuẩn bị cung cấp cho thị trường bán lẻ trong nước biểu hiện bằng tiền. Quỹ thị trường thể hiện khả năng lượng hàng hóa bán lẻ cung cấp cho thị trường bán lẻ, nên kế hoạch hóa quỹ thị trường là cơ sở vật chất của kế hoạch hóa lưu chuyển hàng hóa bán lẻ. Quy mô và tốc độ quỹ thị trường do nhiều nhân tố ảnh hưởng đến. Những nhân tố đó là:

a) Quy mô và tốc độ của sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

b) Tỷ lệ giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng trong sản xuất công nông nghiệp.

c) Tỷ suất hàng hóa vật phẩm tiêu dùng.

d) Tỷ lệ giữa quỹ thị trường và quỹ ngoài thị trường

Bốn nhân tố trên đây tác động đến quy mô và tốc độ của quỹ thị trường, trong đó, tăng nhanh tốc độ phát triển sản xuất công nông nghiệp là nhân tố chủ yếu bảo đảm cho quỹ thị trường cân đối với quỹ mua xã hội.

Cân đối giữa quỹ mua xã hội và quỹ thị trường nhằm giải quyết mối quan hệ cân đối giữa sự vận động của tiền tệ và sự vận động của hiện vật trên thị trường bán lẻ. Nói cách khác, đây là giải quyết mối quan hệ cân đối cung cầu hàng hóa tiêu dùng chẳng những đòi hỏi giải quyết tốt trong phạm vi của kế hoạch thương nghiệp bán lẻ, mà còn liên quan đến các kế hoạch khác như kế hoạch sản xuất của các ngành, kế hoạch lao động tiền lương, kế hoạch thu mua, kế hoạch tiền mặt v.v...

C. KẾ HOẠCH HÓA CƠ CẤU LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA BÁN LẺ

Kế hoạch hóa cơ cấu lưu chuyển hàng hóa bán lẻ nhằm giải quyết mối quan hệ cung cầu từng loại mặt hàng. Chỉ trên cơ sở cân đối cung cầu từng loại mặt hàng một cách chính xấc mới bảo đảm cân đối về mặt tổng mức có căn cứ, tránh được tình trạng có mặt hàng bị ứ đọng, có mặt hàng lại không đủ cung cấp, không thỏa mãn được nhu cầu xã hội.

Kế hoạch hóa nhu cầu từng loại mặt hàng rất phức tạp, vì nhu cầu của dân cư từng loại mặt hàng chịu tác động của nhiều yếu tố như: Mức thu nhập tiền tệ của dân cư thay đổi; thay đổi mức giá cả hàng hóa; sự thay đổi cơ cấu thành phần dân cư và điều kiện lao động; sự thay đổi cấu thành sản xuất v.v...

Sự thay đổi nhu cầu của dân cư đối với từng loại mặt hàng trong mỗi thời kỳ chịu tác động tổng hợp của các nhân tố trên đây. Những nhu cầu của dân cư đối với các loại mặt hàng thường có tính quy luật nhất định. Những tính quy luật thường biểu hiện của sự thay đổi nhu cầu là:

Tốc độ tăng của nhu cầu không phải lương thực, thực phẩm nhanh hơn tốc độ tăng của nhu cầu lương thực, thực phẩm. Sở dĩ có xu hướng đó là do khi mức thu nhập bằng tiền còn thấp, nhân dân mua sắm lương thực, thực phẩm sát với nhu cầu tự nhiên của mình. Khi thu nhập tiền tệ của dân cư tăng lên, nhu cầu lương thực thực phẩm tăng lên không nhiều lắm, phần lớn quỹ mua còn lại, dân cư dùng mua sắm những loại mặt hàng khác.

— Nhu cầu loại hàng có chất lượng cao tăng nhanh khi thu nhập bằng tiền của dân cư tăng lên. Vì khi thu nhập bằng tiền của dân cư tăng lên, dân cư có khả năng thanh toán để mua sắm những mặt hàng chất lượng cao.

— Khi mức sống của dân cư được tăng lên, nhu cầu văn hóa phẩm tăng với tốc độ nhanh.

— Các loại mặt hàng về ăn, mặc thì nhu cầu loại chế biến sẵn tăng nhanh hơn loại chưa chế biến. Vì cùng với sự phát triển của sản xuất và những điều kiện mới của lao động, người lao động cần có thì giờ nghỉ ngơi, giải trí, học tập và công tác xã hội.

Kế hoạch hóa lưu chuyển hàng hóa bán lẻ phải nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu nhu cầu và xu hướng thay đổi nhu cầu mua sắm của dân cư mới đề ra được yêu cầu cụ thể đối với sản xuất. Tuy nhiên trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, phải chủ động đề ra nhu cầu, hướng dẫn nhu cầu tiêu dùng đúng với đường lối chính sách tiêu dùng của Đảng và chính phủ trong từng giai đoạn. Xác định nhu cầu cho từng loại mặt hàng là việc rất phức tạp, mỗi kỳ kế hoạch chúng ta chỉ xác định nhu cầu cho một số mặt hàng chủ yếu.

để xác định nhu cầu cho từng mặt hàng có thể ứng dụng nhiều phương pháp.

— Phương pháp thống kê. Phương pháp thống kê phải thu thập được số liệu của nhiều năm về tình hình mua sắm của dân cư từng loại mặt hàng. Trên cơ sở tài liệu thu thập được, có thể dự tính cho kỳ kế hoạch từng loại mặt hàng có cân nhắc đến khả năng tăng hoặc giảm nhu cầu đó do các yếu tố khác chi phối. Phương pháp này có ưu điểm là nhanh chóng, nhưng có nhược điểm là nhu cầu thời kỳ kế hoạch còn nhiều yếu tố chi phối, đặc biệt là kế hoạch dài hạn, không thể dự tính trước.

— Phương pháp điều tra chọn mẫu hoặc tổ chức hội nghị khách hàng.

Qua điều tra nhu cầu từng loại mặt hàng đối với từng nhóm dân cư để dự kiến nhu cầu các mặt hàng cho kỳ kế hoạch. Phương pháp tổ chức hội nghị khách hàng cũng tương tự như phương pháp điều tra. Qua hội nghị khách hàng để thu thập ý kiến của khách hàng về nhu cầu các loại mặt hàng trong thời gian tới để thương nghiệp có tài liệu xác định các chỉ tiêu về cơ cấu nhu cầu của dân cư.

Kế hoạch hóa nhu cầu cho từng loại mặt hàng liên quan trực tiếp đến việc đặt ra yêu cầu cho các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng, liên quan đến kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản để tăng quy mô sản xuất, đáp ứng nhu cầu dân cư về một loại mặt hàng nào đó, hoặc phát triển thêm những ngành sản xuất mới do xuất hiện những nhu cầu mới. Đặc biệt đối với kế hoạch dài hạn của nền kinh tế quốc dân, kế hoạch hóa nhu cầu từng loại mặt hàng càng chính xác càng nâng

cao được chất lượng của các chỉ tiêu kế hoạch của các ngành sản xuất, vì sản xuất của chủ nghĩa xã hội là phục vụ cho nhu cầu của xã hội. Nhưng muốn xác định được chỉ tiêu về nhu cầu của dân cư các loại mặt hàng cho một thời kỳ dài nếu chỉ áp dụng các phương pháp truyền thống để kế hoạch hóa nhu cầu thì mức độ tin cậy bị hạn chế. Vì trong một thời kỳ dài những nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi nhu cầu càng có nhiều biến động.

sau khi xác định được nhu cầu từng loại mặt hàng chúng ta tiến hành lập bảng cân đối từng mặt hàng và bảng cân đối tổng hợp cơ cấu nhu cầu hàng hóa bán lẻ, đồng thời xác định khả năng sản xuất của những loại mặt hàng đó để cân đối giữa nhu cầu và khả năng. Trong quá trình cân đối cũng áp dụng các biện pháp như cân đối giữa quỹ mua xã hội và quỹ thị trường về mặt tổng mức. Ngoài ra cần chú ý đến những biện pháp khi giải quyết vấn đề cân đối về mặt cơ cấu như sau:

Đối với những mặt hàng có giá trị sử dụng gần giống nhau, có thể thay thế cho nhau như vải, lụa v.v... khi có mặt hàng nào đó cung chưa kịp cầu, có thể hạ giá mặt hàng khác để điều chỉnh sức mua sang mặt hàng có nhiều khả năng cung cấp hơn.

Khi cân đối về mặt cơ cấu giữa quỹ mua của dân cư với quỹ thị trường cần chú ý hướng dẫn sự thay đổi cơ cấu tiêu dùng của dân cư theo hướng tiêu dùng những mặt hàng trong nước có khả năng sản xuất, tiết kiệm tiêu dùng những mặt hàng phải nhập khẩu và những mặt hàng ưu tiên cho xuất khẩu để góp phần vào việc tích lũy cho công nghiệp hóa nước nhà.

Kế hoạch hóa lưu chuyển hàng hóa bán lẻ chẳng những phải lập kế hoạch dài hạn, kế hoạch hàng năm, mà còn phải lập kế hoạch cho hàng tháng, hàng quý trong năm. Việc cân đối quỹ mua xã hội và quỹ thị trường cho từng mặt hàng theo tháng, theo quý tạo điều kiện cho việc cân đối các mặt hàng cho kế hoạch hàng năm. Vì thu nhập tiền tệ của dân cư giữa các tháng, các quý không đều nhau: nhu cầu mua sắm của dân cư các loại mặt hàng giữa các tháng, các quý khác nhau, do điều kiện sinh hoạt, do điều kiện khí hậu thời tiết v.v... khác nhau. Cấu thành sản xuất giữa các tháng, các quý khác nhau làm cho cấu thành quỹ thị trường khác nhau. Đặc biệt trong nông nghiệp sản xuất có tính chất thời vụ, nhưng có loại sản phẩm lại phải có kế hoạch tiêu thụ kịp thời mới bảo đảm phẩm chất

Ở nước ta khi lập kế hoạch cơ cấu lưu chuyển hàng hóa bán lẻ có những đặc điểm cần chú ý là:

Quỹ mua của nông dân chiếm tỷ trọng khá lớn trong dân cư. Quỹ mua của nông dân lại phụ, quỹ mua của thuộc vào tính chất thời vụ của sản xuất nông nghiệp. Tình hình đó làm cho quỹ mua ở nước ta giữa các tháng các quý thường chênh lệch nhau nhiều hơn so với những nước đã có nền công nghiệp tiên tiến.

Do phong tục tập quán của nhân dân ở nước ta nên những ngày lễ, ngày tết cổ truyền của dân tộc, nhu cầu mua sắm một số mặt hàng tăng lên rất nhanh.

Điều kiện khí hậu ở nước ta đa dạng, nên có những miền có hai mùa nóng lạnh khác hẳn nhau, nhu cầu các loại mặt hàng của dân cư ở những nơi đó khác hẳn nhau.

Nghiên cứu đầy đủ những đặc điểm đã nêu trên đây làm cho cân đối về mặt cơ cấu hàng hóa bán lẻ có căn

cứ, thương nghiệp mới thật sự phục vụ đắc lực cho nhu cầu của xã hội.

III. KẾ HOẠCH HÓA SỰ NGHIỆP VĂN HÓA XÃ HỘI VÀ PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN

A. NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH HÓA SỰ NGHIỆP VĂN HÓA XÃ HỘI VÀ ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN

Trong đời sống hàng ngày, con người không những cần có vật phẩm tiêu dùng, mà còn đòi hỏi phải thỏa mãn đầy đủ về đời sống văn hóa xã hội. Dưới chủ nghĩa xã hội, sản xuất ngày càng phát triển, mức sống vật chất của nhân dân ngày càng tăng, yêu cầu phục vụ về mặt văn hóa xã hội ngày càng lớn.

Trong giai đoạn hiện nay, việc phát triển các sự nghiệp văn hóa xã hội còn là yêu cầu quan trọng để thực hiện cách mạng tư tưởng và văn hóa của Đảng. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV đã khẳng định: «Nhiệm vụ trung tâm của cách mạng tư tưởng và văn hóa là xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa; tuyên truyền giáo dục sâu rộng chủ nghĩa Mác–Lênin và đường lối chính sách của Đảng: đấu tranh chống tư tưởng và văn hóa phản động lạc hậu của giai cấp bóc lột...: tiến hành cải cách giáo dục; phát triển văn học, nghệ thuật»(1).

Kế hoạch hóa sự nghiệp văn hóa xã hội là bộ phận trong kế hoạch hóa nâng cao mức sống vật chất và

---

(1) Nghị quyết đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV Nhà xuất bản sự thật 197; trang 55.

tinh thần cho nhân dân; là nội dung quan trọng trong kế hoạch hóa việc xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Kế hoạch hóa sự nghiệp văn hóa xã hội và phục vụ đời sống bao gồm các bộ phận chủ yếu sau đây:

— Kế hoạch giáo dục; giáo dục phổ thông và bổ túc văn hóa tập trung.

— Kế hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa: sách báo chiếu bóng, nghệ thuật, thông tin tuyên truyền v.v...

— Kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế và xã hội; phòng bệnh, chữa bệnh, nhà hộ sinh, nhà an dưỡng v.v..

— Kế hoạch nhà ở và các sự nghiệp phục vụ khác.

Mỗi loại kế hoạch trên đây có những nội dung khác nhau, nhưng chúng đều có những đặc điểm chung như sau:

1. Dưới chủ nghĩa xã hội việc phân phối quỹ tiêu dùng chưa thể tiến hành theo nguyên tắc của chế độ cộng sản chủ nghĩa, nhưng riêng mức hưởng thụ về sự nghiệp văn hóa xã hội đã có mầm mống «hưởng theo nhu cầu». Việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của các ngành sự nghiệp văn hóa xã hội, một mặt, do ngân sách nhà nước đài thọ, mặt khác, cần mở rộng sự đóng góp của nhân dân tùy theo khả năng và đặc điểm ở mỗi vùng. Nhưng việc hưởng thụ về sự nghiệp văn hóa xã hội của nhân dân, không chỉ đơn thuần căn cứ vào mức đóng góp của họ cho xã hội nhiều hay ít, mà cần điều hòa mức hưởng thụ ấy giữa các đối tượng, các vùng như: cấp học bổng cho học sinh, phát triển công tác phòng bệnh, công tác giáo dục, y tế, văn hóa v.v... nhằm tạo ra cho mọi người một cuộc sống tinh thần

phong phú, bình đẳng, xây dựng một hệ thống các quan hệ xã hội thể hiện ngày càng đầy đủ vai trò làm chủ của nhân dân lao động.

Từ đặc điểm này đòi hỏi công tác kế hoạch hóa các sự nghiệp văn hóa xã hội phải tìm mọi cách mở rộng quy mô phát triển các sự nghiệp văn hóa xã hội một cách hợp lý ở các vùng: nông thôn, miền núi, các khu kinh tế mới v.v... Mặt khác, cần phân phối hợp lý mức hưởng thụ, tránh sự chênh lệch giữa các vùng.

2. Một số sự nghiệp văn hóa xã hội có thể thỏa mãn nhiều người cùng một lúc, mang tính chất phục vụ tập thể, ví dụ: trường học, rạp hát, rạp chiếu bóng v.v...

Từ đặc điểm này đòi hỏi công tác kế hoạch phải tận dụng khả năng phục vụ nhiều nhất của mỗi cơ sở, để cho số người được hưởng thụ tăng lên, nhưng chi phí theo đầu người giảm xuống.

3. Nhiều hoạt động của các sự nghiệp văn hóa xã hội trong đó người phục vụ trực tiếp với người được phục vụ trong cùng một lúc, ở cùng một nơi, không qua khâu trung gian, không thể dự trữ lại đem phân phối theo nhu cầu của người tiêu dùng, ví dụ: nghe hát, xem chiếu bóng, khám bệnh v.v... đặc điểm này yêu cầu các cơ sở hoạt động của nó phải được phân bố khắp các vùng dân cư, sát các đối tượng và đặc biệt là chất lượng hoạt động của các cơ sở này phải được nâng cao nhằm bảo đảm cho nhiều người được hưởng thụ.

4. Các ngành sự nghiệp văn hóa xã hội gồm nhiều mặt hoạt động khác nhau, trong cùng một ngành, có những mặt hoạt động rất ít liên quan với nhau, ví dụ: công tác thư viện, bảo tồn bảo tàng, xuất bản, chiếu

bóng... trong ngành văn hóa; công tác giác dục phổ thông, bổ túc văn hóa... trong ngành giáo dục... lại phân tán khắp nơi, phục vụ sát từng đối tượng, từng vùng. Cho nên cần tạo điều kiện cho các địa phương và cơ sở chủ động, sáng tạo, phát huy tinh thần tự lực cánh sinh để bố trí kế hoạch phục vụ.

Từ những đặc điểm trên đây các kế hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa xã hội phải thường xuyên phát hiện và khai thác hết khả năng tiềm tàng trong các ngành sự nghiệp và trong nhân dân, để đưa các sự nghiệp văn hóa xã hội phát triển nhanh chóng, nhằm thỏa mãn ngày càng đầy đủ nhu cầu phát triển toàn diện con người.

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch sự nghiệp văn hóa xã hội là:

1. Ra sức xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho sự nghiệp văn hóa xã hội, tạo điều kiện nâng cao tốc độ phát triển các sự nghiệp văn hóa xã hội trên cơ sở phát triển sản xuất, nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân, xây dựng con người mới, nếp sống mới.

2. Xác định các quan hệ tỷ lệ hợp lý giữa các vùng, các đối tượng trong việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và khối lượng cần phục vụ về sự nghiệp văn hóa xã hội:

Hai nhiệm vụ cơ bản trên thể hiện yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối nền kinh tế quốc dân, đồng thời thể hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về việc không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa cho nhân dân lao động.

B. KẾ HOẠCH HÓA QUY MÔ VÀ TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA XÃ HỘI

Kế hoạch các sự nghiệp văn hóa xã hội bao gồm nhiều bộ phận khác nhau, mỗi bộ phận có những nhiệm vụ, nội dung và hệ thống chỉ tiêu riêng của nó. Mặt khác, mỗi bộ phận kế hoạch lại bao gồm cả khối lượng công tác phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân, cả khối lượng xây dựng cơ sở vật chất của các sự nghiệp văn hóa xã hội. Kế hoạch các sự nghiệp văn hóa xã hội có những loại công việc không thể dùng bất cứ đơn vị đo lường nào chung để tính toán được, không thể có chỉ tiêu chung để phản ánh đầy đủ về lượng, cũng như chất của toàn bộ kế hoạch phát triển. Vì vậy mỗi bộ phận phải lập kế hoạch riêng, có những nhiệm vụ và chỉ tiêu cụ thể riêng của nó.

Tuy nhiên, muốn xác định đúng đắn quy mô và tốc độ phát triển sự nghiệp văn hóa xã hội thích ứng với trình độ phát triển của sản xuất và yêu cầu nâng cao đời sống nhân dân, thì việc xác định một *chỉ tiêu tổng hợp* phản ánh sự phát triển các sự nghiệp văn hóa xã hội là điều kiện cần thiết.

Trong công tác kế hoạch thường dùng chỉ tiêu *quỹ tiêu dùng về sự nghiệp văn hóa xã hội trong thu nhập quốc dân* để phản ảnh quy mô phát triển của kế hoạch các sự nghiệp văn hóa xã hội. Cơ cấu của quỹ tiêu dùng về sự nghiệp văn hóa xã hội bao gồm:

1. Vốn cấp phát để phát triển sự nghiệp văn hóa xã hội gồm có: toàn bộ số vốn do ngân sách nhà nước, xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã và các tổ chức đoàn thể bỏ ra để phát triển sự nghiệp văn hóa xã hội. Số

vốn này một phần dùng để đầu tư xây dựng cơ bản, tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho sự nghiệp văn hóa xã hội, còn một phần vốn dùng để sử dụng ngay trong năm kế hoạch.

2. Mức đóng góp của nhân dân dùng vào lĩnh vực văn hóa xã hội dưới hình thức lao động xã hội chủ nghĩa. Đóng góp vốn và vật tư để xây dựng các công trình y tế giáo dục v.v...

Dưới chủ nghĩa xã hội, quỹ tiêu dùng về sự nghiệp văn hóa xã hội thường tăng nhanh hơn toàn bộ quỹ tiêu dùng xã hội. C. Mác đã viết: «phần này, so với xã hội hiện nay thì lập tức lớn phồng lên, và xã hội mới càng phát triển thì phần ấy càng phát triển theo» (1).

Nhu cầu về văn hóa xã hội của nhân dân bao gồm nhiều mặt, nhiều tính chất khác nhau đòi hỏi phải phục vụ khác nhau. Vì vậy, kế hoạch phát triển của mỗi sự nghiệp đều có những đặc điểm riêng, nhưng khi lập kế hoạch đều được tiến hành theo trình tự sau đây:

1. Tìm hiểu nhu cầu về số lượng người cần được phục vụ v.v...

Nhu cầu về sự nghiệp văn hóa xã hội phân chia làm nhiều loại: trẻ em đến tuổi phải đi học, nhu cầu về nhà ở, chữa Bệnh, nhu cầu sách, nhu cầu phim ảnh nhu cầu học sinh lớp 7 và 10 để đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ chuyên môn v.v...

Đứng trước nhu cầu ngày càng lớn và muôn màu muôn vẻ của sự nghiệp văn hóa xã hội, phải phân biệt nhu cầu cơ bản, nhu cầu cấp thiết, đồng thời căn cứ

---

(1) Mác và Ăng-ghen «phê phán cương lĩnh Gô ta và Ec-phuya» Nhà xuất bản Sự thật. Hà nội 1958, trang 30.

vào nhiệm vụ chính trị và kinh tế của Đảng và Nhà nước để xác định phương hướng giải quyết những nhu cầu đó theo khả năng từng thời kỳ kế hoạch.

Muốn tính chính xác nhu cầu phải xác định các định mức hoặc tiêu chuẩn của các sự nghiệp văn hóa xã hội. Ví dụ: mỗi người cần bao nhiêu thước vuông nhà ở, bao nhiêu em học sinh cần một giáo viên v.v...

2. Nghiên cứu khả năng các ngành sự nghiệp văn hóa và khả năng chung của nền kinh tế quốc dân.

Khả năng thực tế của bản thân mỗi ngành bao gồm các yếu tố về số lượng và chất lượng cùng với những đặc thù của các ngành đó như: phát triển giáo dục phải có giáo viên, có sách giáo khoa, có đồ dùng dạy học, phát triển văn hóa phải có phim, có rạp, có tác phẩm...; phát triển y tế phải có bác sĩ, có phòng khám, có thuốc v.v... những yếu tố đó thuộc về khả năng đặc thù từng ngành, mà khi lập kế hoạch bắt buộc bản thân ngành đó phải xem xét và cân đối trong nội bộ ngành mình.

Khả năng chung của nền kinh tế là những vấn đề có liên quan giữa các ngành sự nghiệp với toàn bộ nền kinh tế của cả nước hay một địa phương như: lực lượng lao động, cán bộ kỹ thuật, quỹ tiền lương, vốn sự nghiệp và vốn xây dựng cơ bản, những vật tư quan trọng do Nhà nước cung cấp v.v...

3. Cân đối giữa nhu cầu và khả năng.

PHẦN THỨ NĂM

KẾ HOẠCH HÓA GIÁ THÀNH GIÁ CẢ VÀ TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. KẾ HOẠCH HÓA GIÁ THÀNH

Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của công tác kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân hiện nay là bảo đảm tăng về thực chất hiệu quả kinh tế của nền sản xuất xã hội. Nhiệm vụ đó có liên quan đến việc so sánh những kết quả kinh doanh với chi phí. Vì vậy, kế hoạch hóa giá thành ngày càng trở nên quan trọng trong hệ thống kế hoạch hóa kinh tế quốc dân.

A. NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH HÓA GIÁ THÀNH

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền một bộ phận của giá trị gồm các khoản chi về tư liệu sản xuất tiêu hao trong quá trình sản xuất và các khoản chi về tiền lương của những người lao động sản xuất, được ký hiệu là (C + V). Ngoài ra trong giá thành còn một bộ phận nhỏ của giá trị mới, sáng tạo cho xã hội (lãi vay ngân hàng, tiền trích bảo hiểm xã hội).

Giá trị và giá thành có liên quan mật thiết với nhau nhưng phản ánh những mặt khác nhau trong quá trình

sản xuất, giá thành vừa phản ánh quá trình sản xuất vừa phản ánh quá trình phân phối. Do đó việc hạ giá thành không thống nhất với việc hạ giá trị của đơn vị sản phẩm.

Không ngừng hạ giá thành là một trong những yêu cầu quan trọng của chế độ hạch toán kinh tế. Hạ giá thành là nguồn gốc chủ yếu của việc tăng tích lũy xã hội chủ nghĩa, là cơ sở để giảm giá cả và nâng cao đời sống vật chất văn hóa của nhân dân, hạ giá thành có tác dụng củng cố chế độ hạch toán kinh tế, kích thích các ngành các xí nghiệp tính toán hiệu quả sản xuất. Muốn quản lý tốt toàn bộ nền kinh tế quốc dân phải đặc biệt coi trọng công tác kế hoạch hóa giá thành.

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch hóa giá thành là phát hiện và lợi dụng mọi khả năng tiết kiệm lao động xã hội trong sản xuất và lưu thông trên cơ sở đó bảo đảm giá thành và chi phí lưu thông không ngừng hạ xuống để tăng tích lũy xã hội xã hội chủ nghĩa và nâng cao đời sống nhân dân.

Những chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch giá thành là.

— Giá thành toàn bộ sản lượng hàng hóa.

— Giá thành các sản phẩm chủ yếu.

— Mức giảm và tỷ lệ giảm giá thành của sản lượng hàng hóa so sánh được.

— Mức chi phí trên 1000 đồng giá trị sản lượng hàng hóa.

B. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ HẠ GIÁ THÀNH

Để đảm bảo giá thành sản phẩm trong các kỳ kế hoạch không ngừng giảm xuống, cần nghiên cứu những

nhân tố chủ yếu có ảnh hưởng đến trình độ hạ giá thành và tìm các biện pháp để khai thác có hiệu quả những nhân tố đó.

Trong hàng loạt những nhân tố phức tạp thuộc về kỹ thuật, kinh tế, tổ chức và xã hội, có thể phân chia theo các nhóm sau đây:

(1) Những nhân tố phản ánh trực tiếp chất lượng hoạt động của các xí nghiệp kho gồm:

1. Nâng cao năng suất lao động trong từng xí nghiệp là một nhân tố chủ yếu có ảnh hưởng quyết định đối với việc hạ giá thành sản phẩm và chi phí lưu thông. Ảnh hưởng đó được thể hiện ở các mặt dưới đây:

a) Năng suất lao động tăng lên làm cho số lượng sản phẩm sản xuất trong một đơn vị thời gian tăng lên, do đó chi phí tiền lương trong một đơn vị sản phẩm giảm xuống. Bởi vì, dưới chủ nghĩa xã hội năng suất lao động tăng nhanh hơn tiền lương bình quân, ảnh hưởng trực tiếp tới việc qui định tiền lương cho mỗi đơn vị sản phẩm.

b) Năng suất lao động tăng làm cho số lượng sản phẩm sản xuất tăng lên, do đó mức khấu hao trong mỗi đơn vị sản phẩm giảm xuống. Đồng thời tăng năng suất lao động cũng đưa đến kết quả là sử dụng hợp lý nguyên nhiên, vật liệu, động lực sẽ làm giảm bớt những chi phí đó trong giá thành.

c) Kết quả của năng suất lao động làm tăng qui mô sản xuất, do đó sẽ giảm các khoản chi phí gián tiếp khác.

Như vậy năng suất lao động có ảnh hưởng toàn diện đến việc giảm giá thành sản phẩm. Cần phải nghiên

cứu kỹ các nhân tố và tìm các biện pháp khai thác tốt các nhân tố đó ngay trong từng đơn vị sản xuất trong từng ngành để tăng nhanh năng suất lao động.

2. Nâng cao trình độ sử dụng tài sản lưu động có tác dụng lớn đối với việc hạ giá thành sản phẩm.

Trong cấu thành giá thành các ngành công nghiệp chế biến ngành xây dựng cơ bản v.v... các chi phí nguyên, nhiên vật liệu, động lực thường chiếm tỷ trọng lớn. Do đó việc sử dụng tốt tài sản lưu động ở các ngành đó là phương hướng chủ yếu để hạ giá thành

Biện pháp chủ yếu để nâng cao trình độ sử dụng tài sản lưu động là:

– Giảm thấp định mức hao phí vật tư trong một đơn vị sản phẩm bằng cách áp dụng kỹ thuật mới, cải tiến kết cấu sản phẩm, cải tiến việc sử dụng nguyên, nhiên vật liệu v.v...

Những nhân tố trong lĩnh vực phân phối ảnh hưởng đến việc hạ giá thành sản phẩm:

1. Sự thay đổi của giá cả tư liệu sản xuất.

Mức giá thành sản phẩm trực tiếp phụ thuộc vào mức giá cả nguyên liệu, nhiên liệu, động lực v.v... dùng vào sản xuất. Việc giảm giá thành sản phẩm do kết quả của giảm giá cả tư liệu sản xuất không hoàn toàn phản ánh chất lượng hoạt động của xí nghiệp hoặc của ngành đó. Trong trường hợp giá cả tư liệu sản xuất giảm do năng suất lao động ngành sản xuất tư liệu sản xuất tăng lên thì việc giảm giá thành trong các ngành sử dụng tư liệu sản xuất đó vừa phản ánh việc điều chỉnh tích lũy từ ngành sản xuất tư liệu sản xuất sang ngành sử dụng tư liệu sản xuất; vừa làm

tăng tích lũy của nền kinh tế quốc dân. Nếu giá tư liệu sản xuất giảm chỉ đơn thuần do chính sách giá cả của Nhà nước thì việc giảm giá thành ở các ngành sử dụng tư liệu sản xuất đó chỉ có ý nghĩa điều chỉnh tích lũy mà không làm tăng tích lũy của nền kinh tế quốc dân.

2. Tỷ lệ phân phối giá trị mới sáng tạo vào tích lũy và tiêu dùng.

Trong giá trị mới sáng tạo (V+M) phần giá trị sản phẩm phân phối cho nhu cầu cá nhân (V) là một bộ phận của giá thành, bộ phận này nhiều hay ít sẽ ảnh hưởng đến giá thành. Khi lượng giá trị mới sáng tạo không thay đổi, nếu tỷ lệ phân phối cho tiêu dùng cá nhân (V) tăng lên thì giá thành sẽ giảm xuống.

Tóm lại, thực chất của cả hai nhân tố của lĩnh vực phân phối nói trên chỉ là điều chỉnh tỷ lệ tích lũy giữa các ngành hoặc điều chỉnh tỷ lệ phân phối giữa tích lũy và tiêu dùng. Cả hai nhân tố đều không có tác dụng trực tiếp tiết kiệm lao động xã hội trong sản xuất. Muốn hạ giá thành để tăng tích lũy của xã hội và tiết kiệm lao động xã hội, chủ yếu phải dựa vào các nhân tố thuộc lĩnh vực sản xuất.

Ngoài ra, có những nhân tố chủ yếu có ảnh hưởng quan trọng đến giá thành sản phẩm trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân như: trình độ chuyên môn hóa sản xuất; sự thay đổi cơ cấu và khối lượng sản xuất; trình độ phân bổ hợp lý lực lượng sản xuất; sự thay đổi điều kiện tự nhiên của sản xuất v.v...

II. KẾ HOẠCH GIÁ CẢ

A. *NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH GIÁ CẢ*

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa còn sản xuất hàng hóa thì còn phạm trù giá cả. Giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa, đồng thời cũng là biểu hiện tổng hợp của các hoạt động kinh tế tài chính và của nhiều mối quan hệ lớn trong xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa căn cứ vào các nhiệm vụ kinh tế và chính trị từng thời kỳ, căn cứ vào yêu cầu các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và lấy giá trị hàng hóa làm cơ sở để quy định giá cả một cách có kế hoạch nhằm phục vụ sản xuất, phục vụ cải thiện đời sống của nhân dân. Giá cả trở thành một công cụ trong tay nhà nước chuyên chính vô sản để quản lý nền kinh tế quốc dân phát triển theo kế hoạch. Nghị quyết của Bộ chính trị trung ương Đảng đã chỉ rõ «Hệ thống giá phải thể hiện đầy đủ các quy luật kinh tế, lấy kế hoạch làm khâu trung tâm, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, phục vụ công cuộc phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa, tăng cường quản lý kinh tế; tài chính, nhằm bảo đảm tận dụng lực lượng lao động, tài nguyên, đất, rừng, biển và mọi tư liệu sản xuất khác, làm ra nhiều giá trị sử dụng, nâng cao hiệu quả đồng vốn, đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và cải thiện đời sống nhân dân» (1).

---

(1) *Nghị quyết lần thứ 10 của ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam khóa III.*

Nhiệm vụ của kế hoạch giá cả là xác định mức giá của mỗi loại hàng hóa và quan hệ tỷ giá giữa các loại hàng nhằm xây dựng hệ thống giá hợp lý.

Nguyên tắc chung để xác định giá cả và kế hoạch hóa giá cả các loại hàng hóa là: «phải lấy các nhiệm vụ chính trị và kinh tế từng thời kỳ làm căn cứ của chính sách, lấy giá trị hàng hóa làm cơ sở, đồng thời có tính đến quan hệ cung cầu về hàng tiêu dùng nói chung, phải kết hợp chặt chẽ hai mặt giá trị sử dụng và giá trị hàng hóa trong sản xuất cũng như trong phân phối để tính toán và xác định đúng giá thành và giá cả thích hợp theo mặt hàng và phẩm chất hàng»(1). Mức giá cả được quy định hợp lý sẽ có những tác dụng sau đây:

1. Phục vụ và thúc đẩy sản xuất phát triển với tốc độ nhanh, đẩy mạnh cách mạng khoa học—kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động xã hội, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế.

2. Cải tạo, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong cả nước, mở rộng trận địa kinh tế xã hội chủ nghĩa trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

3. Thúc đẩy mở rộng giao lưu hàng hóa, điều hòa quan hệ cung cầu, thắt chặt quan hệ giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền núi.

Trong tình hình mới, giá cả phải phục vụ và thúc đẩy nhiệm vụ hàng đầu hiện nay là tạo ra bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp, thực hiện chuyên canh, thâm canh tập trung quy mô lớn và mở rộng diện tích, phát triển mạnh mẽ chăn nuôi, thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, tăng cường cải tiến quản lý kinh tế, tăng năng suất lao động trong nông nghiệp. Trên quy mô cả nước,

giá phải phục vụ và thúc đẩy việc tổ chức lại nền sản xuất xã hội, phân công mới lao động, hình thành cơ cấu kinh tế mới gắn bó công nghiệp với nông nghiệp, kinh tế trung ương với kinh tế địa phương, đẩy mạnh xuất khẩu để có thể tăng cường nhập khẩu kỹ thuật hiện đại.

Việc xây dựng, thực hiện chính sách và quản lý giá phải được tiến hành một cách toàn diện, đồng bộ, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau giữa giá với các chủ trương và biện pháp khác về sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng, trước hết là giữa các chính sách giá cả, tiền lương, tài chính, tiền tệ, thu mua và phân phối hàng hóa theo hợp đồng hai chiều như nghị quyết của Bộ chính trị trung ương Đảng và Hội đồng chính phủ đã quy định.

Các nhiệm vụ của kế hoạch giá cả được thể hiện qua các chỉ tiêu mức chênh lệch giá và tỷ giá.

B. HỆ THỐNG GIÁ CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Hệ thống giá cả của nền kinh tế quốc dân được phân loại theo những tiêu thức nhất định. Có hai cách phân loại giá chủ yếu sau đây:

— *Phân loại chung.*

— *Phân loại theo giai đoạn hình thành giá cả.*

Theo phân loại chung.

Thường có: giá trên thị trường có tổ chức và giá trên thị trường không có tổ chức, giá tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng, giá do trung ương quản lý và giá do địa phương quản lý.

---

(1) *Nghị quyết lần thứ 10 của ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt nam khóa IV.*

Phân loại theo hình thành giá cả gồm có: giá bán buôn và giá bán lẻ. Giá do Nhà nước quy định trên thị trường có tổ chức đóng vai trò quyết định trong việc phát huy tác dụng và chức năng của giá cả đối với tái sản xuất xã hội chủ nghĩa và đối với các loại giá khác. Ở nước ta, nhà nước áp dụng nhiều loại giá khác nhau như: giá thu mua, nông, lâm, hải sản, giá gia công, giá thu mua sản phẩm tiểu thủ công nghiệp; giá bán buôn các sản phẩm công nghiệp; giá xây dựng cơ bản; giá cước vận tải; giá bán lẻ hàng tiêu dùng; giá dịch vụ sửa chữa; giá cho thuê nhà...

Tất cả các loại giá đó có liên quan mật thiết với nhau, tạo thành một hệ thống giá thống nhất có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý phục vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bảo đảm đời sống nhân dân, tăng cường quản lý kinh tế, quản lý thị trường, góp phần giải quyết tốt ~~các~~ mọi quan hệ lớn của nền kinh tế quốc dân như: quan hệ, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa tích lũy và đời sống, giữa kinh tế trung ương và kinh tế địa phương giữa các tầng lớp nhân dân với nhau v.v...

1. Hệ thống giá bán buôn.

Giá bán buôn là giá cả sản phẩm thực hiện trong các lĩnh vực sản xuất, tiếp tục quá trình sản xuất và lưu thông bán buôn. Thông qua việc quy định giá bán buôn, nhà nước thực hiện tính lũy, phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân giữa các ngành, các xí nghiệp và các địa phương.

Giá bán buôn trong sản xuất công nghiệp gồm:

a) giá bán buôn xí nghiệp, là giá được hình thành ở khâu đầu tiên sau khi sản phẩm đã qua quá trình sản xuất và bắt đầu đi vào lưu thông.

b) Giá bán buôn công nghiệp, là giá xí nghiệp bán sản phẩm của mình cho các xí nghiệp sản xuất khác hoặc đưa sản phẩm vào khâu lưu thông.

Giá bán buôn công nghiệp bao gồm giá bán buôn xí nghiệp và thu quốc doanh. Thu quốc doanh là hình thức chủ yếu của thu nhập thuần túy cho xã hội, được tạo ra trong sản xuất và thực hiện qua giá này.

Giá bán buôn theo sản phẩm trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp gồm có:

a) giá thu mua nông sản là giá nhà nước thanh toán với hợp tác xã và nông dân khi mua nông sản.

Giá thu mua nông sản phải bù đắp chi phí sản xuất và có lãi thích đáng để tái sản xuất mở rộng. Hiện nay Nhà nước quy định, giá thu mua lương thực có mức chênh lệch nhất định giữa các vùng, căn cứ vào điều kiện sản xuất (đất, nước, thời tiết, khí hậu khác nhau.

b) Giá giao nộp sản phẩm của nông trường quốc doanh là giá nhà nước thanh toán với nông trường khi giao nộp sản phẩm. Giá này bao gồm giá thành trung bình tiên tiến của từng loại nông trường và mức lợi nhuận của nông trường.

Giá bán buôn trong lĩnh vực lưu thông tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng gồm có:

a) giá bán buôn vật tư kỹ thuật, là giá của cơ quan quản lý và phân phối vật tư—kỹ thuật bán cho các xí

nghiệp tiêu dùng trong sản xuất. Giá này hình thành trên cơ sở giá bán buôn công nghiệp đối với tư liệu sản xuất, bù đắp chi phí lưu thông hợp lý và bảo đảm cho các cơ quan kinh doanh ngành vật tư một mức lợi nhuận thỏa đáng.

b) *Giá bán buôn thương nghiệp* là giá hàng hóa tiêu dùng trong các khâu lưu thông bán buôn thương nghiệp.

Giá bán buôn thương nghiệp bao gồm giá bán buôn công nghiệp, chi phí lưu thông và lãi định mức bán buôn hợp lý.

2. Giá bán lẻ hàng tiêu dùng.

Giá này hình thành ở khâu kết thúc quá trình lưu thông, nên mức giá bán lẻ biểu hiện bằng tiền tệ của toàn bộ giá trị hàng hóa sáng tạo ra trong quá trình sản xuất và lưu thông.

Sơ đồ cơ cấu giá hàng tiêu dùng công nghiệp

Giá thành	Lãi định mức xí nghiệp	Thu quốc doanh	Chiết khấu thương nghiệp
Giá bán buôn xí nghiệp			
Giá bán buôn công nghiệp			
Giá bán lẻ hàng tiêu dùng			

Giá bán lẻ hàng tiêu dùng thể hiện các mối quan hệ lớn trong nền kinh tế quốc dân.

C. KẾ HOẠCH HÓA CÁC LOẠI GIÁ CẢ CHỦ YẾU CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

I. Giá bán buôn tư liệu sản xuất.

Tư liệu sản xuất giữ địa vị then chốt trong tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa. Xác định đúng đắn giá cả tư liệu sản xuất có ý nghĩa rất lớn đối với việc thực hiện cách mạng kỹ thuật trong các ngành kinh tế quốc dân.

— Nhiệm vụ của kế hoạch hóa giá cả tư liệu sản xuất là phải củng cố và tăng cường hạch toán kinh tế thúc đẩy việc phân phối, sử dụng hợp lý tư liệu sản xuất, thúc đẩy việc trang bị kỹ thuật cho các ngành đẩy mạnh cuộc cách mạng kỹ thuật.

Để quán triệt nhiệm vụ đó, khi xác định giá cả tư liệu sản xuất, phải theo những nguyên tắc sau đây:

1. Dựa trên cơ sở giá trị

2. Khuyến khích phát triển sản xuất trong nước theo đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của Đảng và chính phủ.

3. Khuyến khích trang bị kỹ thuật. Đối với công cụ và tư liệu sản xuất cơ bản thì Nhà nước thực hiện tích lũy ít hoặc không tích lũy.

4. Giá bán buôn tư liệu sản xuất phải có tác dụng khuyến khích tiết kiệm nhiên liệu, vật liệu, giữ gìn máy móc, nhất là tư liệu sản xuất quý, hiếm mà ta chưa sản xuất được, thúc đẩy hạch toán kinh tế, tăng năng suất lao động, hạ giá thành.

Phải kết hợp việc vận dụng các biện pháp khác (kế hoạch tài chính, kỹ thuật...) với biện pháp giá cả để thực hiện

sự kết hợp một cách hợp lý giữa các xí nghiệp cũ và mới, quy mô lớn và nhỏ, kỹ thuật hiện đại và thô sơ, công nghiệp trung ương và địa phương. Những nguyên tắc trên đây thể hiện những mối quan hệ quan trọng của nền kinh tế nước ta hiện nay trên con đường xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Nhiệm vụ kế hoạch hóa giá cả tư liệu sản xuất không chỉ xác định mức giá, mà còn xác định tỷ giá giữa các loại tư liệu sản xuất. Tỷ giá giữa các tư liệu sản xuất phải có tác dụng thúc đẩy áp dụng kỹ thuật mới, tiết kiệm nguyên vật liệu, sử dụng hợp lý thiết bị, máy móc của nền kinh tế quốc dân, khuyến khích sử dụng nguyên vật liệu mới thay thế những nguyên vật liệu hiếm có. Tỷ giá còn phải có tác dụng thúc đẩy phân bố hợp lý sản xuất và chuyên môn hóa sản xuất.

II. GIÁ THU MUA NÔNG SẢN PHẨM

Qui định giá thu mua sản phẩm nông nghiệp là một trong những vấn đề quan trọng để tăng cường mối quan hệ giữa sản xuất nông nghiệp với các ngành khác của nền kinh tế quốc dân, bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp phát triển theo phương hướng và nhiệm vụ kế hoạch nhà nước. «Giá nhà nước thu mua nông, lâm, hải sản có quan hệ chặt chẽ với giá nhà nước bán tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng nhằm giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, tạo điều kiện cho tái sản xuất mở rộng, xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và củng cố quốc phòng. Chính sách giá không chỉ là quan hệ mua bán giữa nhà nước với nhân dân mà còn thể hiện việc nhà nước cùng nhân dân chăm lo phát triển sản xuất, cải thiện đời sống và xây dựng tổ quốc giàu đẹp.

Khi quy định giá thu mua sản phẩm, phải dựa vào những nguyên tắc sau đây.

1. Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất và có lãi thích đáng nhằm phục vụ tốt, đúng yêu cầu thâm canh, tăng vụ và đẩy mạnh khai hoang, mở rộng vùng kinh tế mới, bảo đảm tái sản xuất mở rộng và từng bước cải thiện đời sống nông dân.

2. Phải xuất phát từ chủ trương chung của Đảng và nhà nước về phát triển nông nghiệp toàn diện cả trồng trọt và chăn nuôi, đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, nhằm sớm bảo đảm đủ lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội và có lương thực dự trữ, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu.

3. Cần quy định giá cả chênh lệch khác nhau theo thời vụ đối với những sản phẩm mà việc thu hoạch và thu mua có tính chất thời vụ.

4. Phải căn cứ vào phẩm chất tốt xấu để quy định giá thu mua cao thấp khác nhau.

Ngoài những căn cứ nói trên, khi xác định giá thu mua nông sản, còn phải chú ý giải quyết thỏa đáng tỷ giá giữa hàng nông nghiệp và hàng công nghiệp.

Khi quy định giá thu mua nông sản không chỉ xuất phát từ một căn cứ riêng biệt nào đó, mà phải có sự cân nhắc toàn diện các căn cứ trên đây, quy định giá mua không chính xác không chỉ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp mà còn ảnh hưởng đến liên minh công nông. Chỉ trên cơ sở cân nhắc toàn diện, vừa chiếu cố lợi ích của nông dân và lợi ích của Nhà nước, vừa cân nhắc lợi ích trước mắt của mỗi người với lợi

ích lâu dài của toàn dân, vừa cân nhắc lợi ích trước mắt của mỗi vùng với lợi ích toàn quốc, thì kế hoạch giá thu mua định ra mới phát huy tác dụng tốt của nó.

III. GIÁ CƯỚC VẬN TẢI

Vận tải là một ngành sản xuất vật chất, tuy nó không sáng tạo ra sản phẩm vật chất mới, nhưng hao phí lao động xã hội cần thiết trong ngành vận tải làm tăng thêm giá trị hàng hóa.

Vận tải có liên quan đến nhiều ngành kinh tế quốc dân nên giá cước vận tải trở thành một chính sách kinh tế quan trọng của Đảng và Nhà nước.

Nhiệm vụ cụ thể của hệ thống giá cước là:

1. Kích thích tiến bộ kỹ thuật, khai thác, động viên năng lực tiềm tàng để giảm giá thành một cách có hệ thống.

2. Làm cho các tổ chức sản xuất và vận tải thực hiện các nguyên tắc phân bổ sản xuất xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng vận chuyển không hợp lý, khai thác tốt tài nguyên của đất nước.

3. Bảo đảm sử dụng hợp lý, nâng cao hiệu quả kinh tế của các loại phương tiện vận tải.

4. Bảo đảm ưu tiên vận tải những loại hàng chủ yếu để phục vụ kịp thời sản xuất và quốc phòng.

Để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đó, khi xây dựng giá cước phải dựa vào các nguyên tắc sau đây:

1. Giá cước vận tải hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết của ngành vận tải, bảo đảm tích lũy cần thiết để mở rộng tái sản xuất,

bảo đảm cho các phương tiện vận tải phát triển theo kế hoạch đã định.

2. Cần phân biệt cấp bậc hàng hóa và vị trí của mỗi loại hàng đối với yêu cầu phát triển nền kinh tế quốc dân trong từng giai đoạn khác nhau.

3. Cần phân biệt giá cước các loại phương tiện vận tải, phân biệt quãng đường ngắn hay dài, phân biệt trình độ kỹ thuật của phương tiện, phân biệt giá cước trung ương và địa phương nhằm khai thác khả năng lớn nhất của tất cả các loại phương tiện vận tải.

4. Phân biệt giá cước phổ thông và giá cước đặc biệt cho các phương tiện vận tải để bảo đảm phục vụ cho một số chính sách cụ thể trong từng thời kỳ.

IV. GIÁ BÁN LẺ HÀNG TIÊU DÙNG

Giá bán lẻ hàng tiêu dùng có liên quan trực tiếp với những vấn đề rất lớn của nền kinh tế quốc dân. Kế hoạch hóa giá cả bán lẻ hợp lý sẽ có tác dụng:

— Bảo đảm nhu cầu cơ bản, nâng cao thu nhập thực tế, nâng cao mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

— Điều hòa cung và cầu hàng hóa

— Góp phần tích lũy cho Nhà nước

— Khuyến khích sản xuất trong nước, hướng dẫn tiêu dùng trên tinh thần cần kiệm xây dựng nước nhà.

— Điều hòa thu nhập của các tầng lớp nhân dân.

Muốn xây dựng kế hoạch giá cả hàng tiêu dùng chính xác, cần hiểu rõ cấu thành của giá cả hàng hóa tiêu dùng, đồng thời phải nghiên cứu những căn cứ để quy định giá cả và các tỷ giá chủ yếu của hàng tiêu dùng.

— Xác định giá bán lẻ hàng tiêu dùng phải dựa vào căn cứ sau đây:

1. Giá bán lẻ hàng tiêu dùng được quy định trên cơ sở lượng hao phí lao động cần thiết trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm và bảo đảm không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân và tăng tích lũy cho nhà nước và cho xí nghiệp.

2. Quy định giá bán lẻ hàng tiêu dùng còn phải chú ý đến tình hình cung cầu từng loại hàng, từng thời kỳ.

3. Quy định giá cả hàng tiêu dùng còn phải bảo đảm thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

4. Giá cả hàng tiêu dùng ở các khu vực khác nhau, phải có tác dụng giảm bớt sự chênh lệch về đời sống giữa thành thị và nông thôn, giữa miền núi và đồng bằng, đồng thời giá cả phải bảo đảm mở rộng lưu thông hàng hóa.

Dù là đặt mức giá hay là định tỷ lệ giảm giá đều phải chú ý đến quan hệ giá cả giữa các loại hàng, có như vậy, mới phát huy được tác dụng của giá cả trong việc hướng dẫn tiêu dùng của nhân dân và trong việc giải quyết cân đối từng mặt hàng.

Trong hàng tiêu dùng cần chú ý các tỷ lệ giá dưới đây:

a) Tỷ giá hàng tiêu dùng có thể trực tiếp thay thế lẫn nhau, ví dụ như giữa vải và tơ lụa, tỷ giá giữa bông nhân tạo và bông tự nhiên, tỷ giá giữa đường và mật, tỷ giá giữa dầu thảo mộc và dầu động vật, tỷ giá giữa các đồ dùng bằng da và đồ dùng bằng vải da v.v...

b) Tỷ giá giữa hàng tiêu dùng phổ thông và hàng tiêu dùng cao cấp. Để quán triệt phương châm cần kiệm xây dựng nước nhà, và cố gắng tăng thêm tích lũy cho Nhà nước, có thể định giá cả cao với hàng tiêu dùng cao cấp.

c) Tỷ giá giữa hàng trong nước và hàng nhập khẩu. Để khuyến khích sản xuất trong nước và tiết kiệm ngoại tệ, giá hàng tiêu dùng nhập khẩu phải quy định cao hơn.

d) Tỷ giá của hàng tiêu dùng do xí nghiệp hiện đại của quốc doanh trung ương với hàng do xí nghiệp địa phương, do hợp tác xã thủ công nghiệp sản xuất nhằm khuyến khích xí nghiệp của địa phương và thủ công nghiệp sản xuất.

e) Tỷ giá giữa hàng tiêu dùng công nghệ phẩm với nông sản phẩm nông nghiệp.

III. KẾ HOẠCH HÓA TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

A. NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH HÓA TÀI CHÍNH TỔNG HỢP.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc kế hoạch hóa sản xuất phân phối và sử dụng tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân được tiến hành dưới hình thái hiện vật và hình thái tiền tệ thông qua hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa.

Thông qua chức năng phân phối và chức năng giám đốc bằng đồng tiền, hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa được sử dụng một cách tổng hợp nhằm phục vụ

việc thực hiện đường lối kinh tế, chính trị của Đảng và nhà nước. Hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa góp phần tích cực vào việc thúc đẩy sử dụng có hiệu quả các tiềm năng về lao động, tiền vốn, đất đai, tài nguyên phong phú của đất nước nhằm tăng nhanh chóng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, trên cơ sở đó mà hình thành nguồn vốn tài chính bảo đảm nhu cầu tái sản xuất mở rộng và nâng cao đời sống nhân dân.

Hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa gồm:

— Tài chính các xí nghiệp.

— Ngân sách Nhà nước.

— Bảo hiểm xã hội.

— Tín dụng của ngân hàng Nhà nước.

Các bộ phận trên được tiến hành có kế hoạch, tổng hợp lại thành kế hoạch tài chính tổng hợp. Kế hoạch tài chính tổng hợp phải phản ánh đầy đủ sự hoạt động tiền-vốn trong nền kinh tế quốc dân, không kể tiền vốn đó tập trung và phân phối ở khâu nào (tài chính và tín dụng), không kể tiền vốn đó thuộc hình thức sở hữu nào (quốc doanh hay hợp tác xã) phản ánh đầy đủ các mối quan hệ tài chính trong xã hội, quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân, giữa Trung ương và địa phương, kế hoạch tài chính tổng hợp là một bộ phận quan trọng của kế hoạch kinh tế quốc dân.

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch tài chính tổng hợp là:

1. Phản ánh đầy đủ các nguồn vốn tài chính, từ đó tạo điều kiện khai thác mọi khả năng tiềm tàng về vốn tiền tệ để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế quốc dân.

2. Xác định phương hướng phân phối vốn tài chính nhằm bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ của kế hoạch

Nhà nước, đồng thời bảo đảm sự cân đối giữa tài chính vật tư và lao động.

3. Thống nhất các khâu của hệ thống tài chính tín dụng, tài chính Nhà nước với tài chính hợp tác xã, tài chính của Trung ương với tài chính địa phương, làm cho hoạt động của các khâu đó ăn khớp với nhau, bảo đảm sử dụng vốn một cách hợp lý nhất, có hiệu quả kinh tế cao nhất.

Trong hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa, ngân sách Nhà nước, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm Nhà nước, tín dụng là những khâu tài chính tập trung phục vụ cho nhu cầu chung của cả nước.

Kế hoạch tài chính tổng hợp được xây dựng ở Trung ương và ở các địa phương theo thời gian hàng năm và dài hạn, song song với các kế hoạch kinh tế quốc dân khác. Khi điều chỉnh các kế hoạch khác thì đồng thời phải điều chỉnh kế hoạch tài chính tổng hợp. Có như vậy, kế hoạch tài chính tổng hợp mới phát huy được tác dụng thẩm tra kế hoạch kinh tế quốc dân. Nó là tài liệu cân đối nội bộ của Ủy ban kế hoạch. Ủy ban kế hoạch Nhà nước lập kế hoạch cân đối tài chính tổng hợp nhằm theo dõi việc tập trung và sử dụng các nguồn vốn trong nền kinh tế quốc dân, phát hiện kịp thời những hiện tượng mất cân đối. Vì vậy nó không có tính chất pháp lệnh như ngân sách Nhà nước.

Thông qua kế hoạch tài chính tổng hợp, có thể kết hợp thu chi trong dự toán và ngoài dự toán, thu chi tài chính và thu chi tín dụng từng mặt, kết hợp giữa kế hoạch tài chính và kế hoạch vật tư, vận dụng mọi nguồn vốn trong xã hội để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. Thông qua kế hoạch tài chính tổng hợp có

thể phản ánh tương đối toàn diện hoạt động tài chính của nền kinh tế quốc dân qua những quan hệ tỷ lệ chủ yếu: ví dụ quan hệ tỷ lệ giữa vốn tích lũy và vốn tiêu dùng, giữa đầu tư vốn cố định và vốn lưu động, giữa kiến thiết kinh tế và phát triển văn hóa xã hội, giữa thu chi tiền mặt và cung cấp hàng hóa trong nền kinh tế quốc dân. Thông qua sự phân tích nội dung kinh tế của bảng kế hoạch tài chính tổng hợp còn có thể nghiên cứu các tỷ lệ thu vốn tích lũy và chi vốn tích lũy, giữa các ngành trong lĩnh vực sản xuất vật chất, xem có phù hợp với yêu cầu đường lối, phương châm, chính sách phát triển của Đảng hay không. Cuối cùng thông qua kế hoạch tài chính tổng hợp còn có thể nghiên cứu vấn đề động viên và phân phối trong khu vực hợp tác xã.

CÁC QUAN HỆ CÂN ĐỐI GIỮA TÀI CHÍNH TÍN DỤNG TIỀN MẶT VÀ VẬT TƯ TRONG KẾ HOẠCH HÓA TÀI CHÍNH TÍN DỤNG TỔNG HỢP

I. Quan hệ cân đối giữa tài chính và tín dụng.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tài chính và tín dụng đều là công cụ để tài phân phối sản phẩm xã hội một cách có kế hoạch.

Đối với các ngành kinh tế thuộc sở hữu toàn dân, việc tái phân phối thu nhập quốc dân phần lớn đều thông qua ngân sách Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước cũng có trách nhiệm tái phân phối thu nhập quốc dân bằng cách cho các ngành vay vốn. Nguồn vốn của ngân hàng cho vay bao gồm số vốn nhàn rỗi của các ngành kinh tế, tiền gửi tiết kiệm của nhân dân, tiền lãi của

ngân hàng và tiền vốn viện trợ của ngân sách. Nếu như ngân sách không viện trợ vốn cho ngân hàng thì ngân hàng không thể đáp ứng kịp nhu cầu cho vay. Vì vậy khi lập và thực hiện ngân sách Nhà nước, phải chú ý đến quan hệ cân đối giữa kế hoạch tài chính và kế hoạch tín dụng.

Ví dụ:

Ngân sách	
Thu trong năm	200
Chi trong năm	180
Số dư ngân sách	20

Kế hoạch tín dụng	
Nhu cầu vốn ngân hàng	60
Vốn ngân hàng đã có	40
Số vốn yêu cầu ngân sách viện trợ	20

Số dư ngân sách trong ví dụ trên là 20, số vốn viện trợ cho tín dụng cũng bằng 20, như vậy tài chính và tín dụng cân đối. Nếu tài chính không có tiền viện trợ cho tín dụng hoặc viện trợ ít hơn nhu cầu của tín dụng thì kế hoạch tín dụng không thể cân đối. Trong trường hợp đó, ngân hàng chỉ có hai cách: một là giảm bớt tiền cho các ngành vay, như vậy sẽ ảnh hưởng tới sự phát triển của các ngành; hai là ngân hàng phải phát hành tiền tệ bất thường để giải quyết số chênh lệch tín dụng, cách làm này sẽ dẫn tới kết quả là phá hoại nguyên tắc khối lượng tiền tệ lưu thông phải phù hợp với khối lượng hàng hóa lưu chuyển, làm cho sức mua của đồng tiền bị giảm sút.

2. Quan hệ cân đối giữa tín dụng và tiền mặt.

Mục đích của việc lập kế hoạch tín dụng là nhằm động viên và sử dụng vốn tạm thời chưa sử dụng, thỏa mãn nhu cầu về vốn lưu động của các ngành và xí nghiệp, củng cố giá trị tiền tệ và ổn định thị trường. Mục đích của việc lập kế hoạch tiền mặt là nhằm tổ

chức lưu thông tiền tệ, làm cho nó thích ứng với nhu cầu phát triển kinh tế, củng cố giá trị tiền tệ, và ổn định thị trường. Như vậy về nhiệm vụ, kế hoạch tín dụng và kế hoạch tiền mặt có chỗ giống nhau.

Hình thức không dùng tiền mặt nói lên sự di chuyển vốn giữa các tài khoản bằng phương thức chuyển khoản, hình thành bên tăng bên giảm, nhưng không ra khỏi ngân hàng. Đứng về phạm vi toàn quốc mà nói, số lượng nguồn vốn ngân hàng không vì vậy mà thay đổi. Trong kế hoạch tín dụng, chỉ có bộ phận thu chi tiền mặt mới ảnh hưởng tới tăng giảm vốn. Trong điều kiện số lượng các nguồn vốn khác của ngân hàng không thay đổi, muốn tăng thêm tiền cho vay phải phát hành tiền tệ ngược lại khi giảm bớt tiền cho vay thì sẽ giảm bớt khối lượng tiền tệ trong lưu thông, do đó phải thu hồi tiền về. Như vậy tổng số tiền cho vay tăng hay giảm có quan hệ trực tiếp với sự tăng giảm khối lượng tiền tệ trong lưu thông và dẫn tới sự chênh lệch của kế hoạch tiền mặt nhất trí với nhau. Để hiểu rõ chúng ta tìm hiểu qua giả thiết sau. Giả thiết ngân hàng cho xí nghiệp A vay 1000đ, xí nghiệp A dùng số tiền này trả tiền hàng cho xí nghiệp B bằng cách chuyển khoản. Sau khi được ghi khoản tiền ấy vào tài khoản của ngân hàng, xí nghiệp B trích ra 200đ tiền mặt để trả lương cho công nhân. Như thế, chúng ta thấy ngân hàng tăng thêm 1000đ tiền cho vay, trong đó có thể lấy tiền gửi tăng thêm của xí nghiệp bù vào, cụ thể là tiền gửi tăng thêm của xí nghiệp B, còn 200đ còn lại thì phải phát hành thêm tiền tệ, do đó mà kế hoạch tín dụng liên quan với kế hoạch tiền mặt.

Trong quan hệ giữa kế hoạch tín dụng và kế hoạch tiền mặt thì việc tung ra và thu hồi tiền về chủ yếu là

do kế hoạch tín dụng quyết định. Qua tín dụng ngân hàng huy động và tập trung được bộ phận tiền mặt tạm thời chưa sử dụng, đồng thời khi thu nợ cũng rút khỏi lưu thông một bộ phận tiền mặt tín dụng có tác dụng điều hòa lưu thông tiền mặt. Nhưng về mặt điều hòa lưu thông tiền tệ, kế hoạch tiền mặt cũng có ý nghĩa quyết định. Qua việc lập và thực hiện kế hoạch tiền mặt, có thể biết được tiền tệ lưu thông như thế nào, có thể kịp thời phát hiện vấn đề và tìm biện pháp giải quyết thích hợp. Ngoài ra qua kế hoạch tiền mặt, có thể khai thác nguồn thu nhập tiền mặt, giảm bớt lượng tiền tệ lưu thông và đẩy nhanh vòng chu chuyển tiền mặt.

2. Quan hệ cân đối giữa tài chính và tiền mặt.

Sự cân đối của kế hoạch tiền mặt cũng giống như trong kế hoạch tín dụng đều lấy cân đối tài chính làm tiền đề.

Thu chi ngân sách là biểu hiện sự tập trung và phân phối vật tư dưới hình thức tiền tệ, do đó thu chi ngân sách đều có quan hệ đến lưu thông tiền mặt. Các khoản thu, chi quan trọng của ngân sách đều có liên quan đến thu nhập và chi tiêu của nhân dân, do đó khi cân đối tiền mặt, không thể chỉ chú ý thăng bằng giữa và thu chi tiền mặt mà còn phải giải quyết cân đối giữa khối lượng tiền tệ lưu thông với khối lượng lưu thông hàng hóa.

Nếu như ngân sách Nhà nước có bội chi thì quỹ mua hàng hóa lớn hơn khối lượng lưu thông hàng hóa, khối lượng tiền tệ đưa vào lưu thông đã lớn hơn khối lượng tiền tệ thu về qua lưu thông hàng hóa, như vậy, kế hoạch tiền mặt cũng không thể cân đối.

Việc cân đối thu chi tài chính có tác dụng quyết định đối với thu chi tiền mặt, ngược lại kế hoạch tiền mặt cũng có tác dụng thúc đẩy tích cực đối với thu chi tài chính.

4. Quan hệ cân đối giữa thu chi tài chính và cung cầu vật tư

Giữa kế hoạch tài chính và kế hoạch kinh tế quốc dân có mối liên quan chặt chẽ. Mối quan hệ này về thực chất là quan hệ cân đối giữa thu chi tài chính và cung cầu vật tư.

Theo hình thức biểu hiện, thu chi tài chính là sự vốn tiền tệ được Nhà nước tập trung lại, rồi đưa đem ra tái phân phối. Nhưng về thực chất thì thu chi tài chính có nghĩa là thông qua hình thái giá trị, ngành tài chính tập trung nắm giữ một phần vật tư, rồi tiến hành phân phối theo nhu cầu phát triển nền kinh tế quốc dân.

Việc phân phối trong nội bộ xí nghiệp, sản xuất và tái phân phối tài chính đều tiến hành thông qua trao đổi và dưới hình thái tiền tệ. Một mặt, vốn tiền tệ hình thành trong khi phân phối và tái phân phối biến thành sức mua bằng tiền trong xã hội, đẻ ra nhu cầu về vật tư. Mặt khác, vật tư do đơn vị sản xuất hoặc thương nghiệp bán ra hình thành vấn đề cung ứng vật tư.

Cung cầu vật tư của xã hội chia làm hai bộ phận một bộ phận là cung cầu vật tư đã được phân phối: trong nội bộ xí nghiệp trong quá trình sản xuất, bộ phận này tự nó đã cân đối vì ở trong xí nghiệp sản xuất số vật tư do nó phân phối vào việc tiêu dùng nội bộ thường không thể nào vượt quá số vật tư do nó sản

xuất ra, một bộ phận khác là cung cầu vật tư sinh ra do việc tập trung tái phân phối của ngành tài chính. ngân hàng, bộ phận này có thể cân đối, có thể không cân đối. Khi thu chi tài chính cân đối thì vật tư cũng cân đối. Nếu chi tài chính lớn hơn thu tài chính thì vật tư tái phân phối qua tài chính có tình trạng cung không kịp cầu. Việc cung và cầu không ăn khớp ấy tất nhiên sẽ phá hoại quan hệ cân đối cung cầu vật tư phân phối trong quá trình sản xuất xã hội, làm cho vật tư cung không kịp cầu.

PHẦN THỨ SÁU

BẢNG CÂN ĐỐI KINH TẾ QUỐC DÂN VÀ KẾ HOẠCH HÓA KINH TẾ QUỐC DÂN

I. VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA BẢNG CÂN ĐỐI KINH TẾ QUỐC DÂN TRONG CÔNG TÁC KẾ HOẠCH HÓA

Bảng cân đối kinh tế quốc dân là một hệ thống biểu gồm các chỉ tiêu tổng hợp phản ánh quy mô, tốc độ và các quan hệ tỷ lệ phát triển giữa các ngành, các mặt của quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, giữa các thành phần kinh tế của nền kinh tế quốc dân thống nhất.

Trong bảng cân đối kinh tế quốc dân, các ngành riêng biệt, trong quá trình riêng biệt của tái sản xuất được tổng hợp lại, trong một thể hoàn chỉnh. Bảng cân đối kinh tế quốc dân là công cụ quan trọng để xây dựng các chỉ tiêu, các quan hệ tỷ lệ mới trong kỳ kế hoạch phù hợp với đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước. Bảng cân đối kinh tế quốc dân phản ánh các quá trình chủ yếu, các điều kiện và kết quả cuối cùng của tái sản xuất mở rộng, nhưng các chỉ tiêu đó không mang tính pháp lệnh, tính chỉ đạo thực hiện như trong kế hoạch Nhà nước.

Nhiệm vụ cơ bản của bảng cân đối kế hoạch kinh tế quốc dân là phản ánh các quan hệ tỷ lệ, quy mô, tốc độ phát triển kinh tế quốc dân trong kỳ kế hoạch giải quyết các vấn đề liên ngành, giữ vững thế cân đối, xây dựng cơ cấu tối ưu của nền kinh tế quốc dân nhờ đó kế hoạch sẽ hoàn thành những nhiệm vụ kinh tế, chính trị của Đảng và Nhà nước với hao phí ít nhất về vật tư, lao động, tiền vốn.

Qua nghiên cứu bảng cân đối kinh tế quốc dân kỳ báo cáo có thể phân tích những quan hệ tỷ lệ đã hình thành, phân tích xu hướng của quan hệ tỷ lệ đó qua các thời kỳ phân tích những mâu thuẫn, những mặt cân đối và tìm các nguyên nhân để có biện pháp giải quyết trong kỳ kế hoạch. Qua bảng cân đối báo cáo cũng phát hiện được các tiềm năng chưa khai thác, nhất là tiềm năng về lao động và tài sản cố định. Từ các kết quả phân tích ở bảng cân đối báo cáo và từ những kết quả dự đoán, căn cứ vào đường lối của Đảng, đề ra các chỉ tiêu sơ bộ trong bảng cân đối kế hoạch. Bảng cân đối kế hoạch kinh tế quốc dân phải khắc phục được các mặt mất cân đối trong bảng cân đối báo cáo và hình thành các quan hệ tỷ lệ mới bảo đảm cân đối giữa các yếu tố, các mặt, các giai đoạn của quá trình tái sản xuất để sử dụng có hiệu quả nhất mọi năng lực tiềm tàng của đất nước, tận dụng hết mọi lực lượng lao động xã hội, sử dụng triệt để đất đai, tài nguyên của đất nước: sử dụng đến mức cao nhất năng lực sản xuất hiện có trong nền kinh tế quốc dân.

Về nguyên tắc bảng cân đối báo cáo và cân đối kế hoạch có sơ đồ giống nhau, nhưng số lượng chỉ tiêu bảng cân đối kế hoạch có thể mở rộng nhiều hơn tùy theo yêu cầu cần phải phân tích của thời kỳ kế hoạch.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN ĐỂ XÂY DỰNG BANG CÂN ĐỐI KINH TẾ QUỐC DÂN

Học thuyết về tái sản xuất mở rộng của chủ nghĩa Mác—Lênin là cơ sở lý luận để xây dựng bảng cân đối kinh tế quốc dân. Sơ đồ tái sản xuất mở rộng của Mác—Lênin được cụ thể hóa thành sơ đồ bảng cân đối kinh tế quốc dân. Sơ đồ tái sản xuất mở rộng của Mác—Lênin được cụ thể hóa thành sơ đồ bảng cân đối kinh tế quốc dân. Lý luận về sự phân chia sản phẩm ra hai hình thái hiện vật và giá trị, sự thống nhất giữa hai hình thái đó; về ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất của Lê-nin, về các mối quan hệ giữa sản xuất, trao đổi, phân phối, tiêu dùng v.v.. Là cơ sở để lập sơ đồ bảng cân đối kinh tế quốc dân.

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, bảng cân đối kinh tế quốc dân phải thể hiện hai hình thức sở hữu: sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể trong quá trình hình thành và phân phối sản phẩm xã hội, và các biện pháp để củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở vận dụng lý luận tái sản xuất mở rộng của chủ nghĩa Mác—Lênin quá trình xây dựng hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân phải lấy đường lối phát triển kinh tế, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng làm chỗ dựa trực tiếp.

III. HỆ THỐNG BẢNG CÂN ĐỐI KINH TẾ QUỐC DÂN KỲ KẾ HOẠCH

Tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa là quy luật vận động thống nhất giữa hình thái hiện vật và hình thái giá trị của sản phẩm xã hội.

Để bảo đảm quá trình đó được phát triển nhịp nhàng cân đối cần xây dựng hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân theo hình thái hiện vật và hình thái giá trị.

Hệ thống bảng cân đối vật chất của tái sản xuất mở rộng bao gồm bảng cân đối tổng sản phẩm xã hội, bảng cân đối tài sản cố định, bảng cân đối liên ngành về hiện vật, bảng cân đối vật tư cụ thể v.v..

Hệ thống bảng cân đối giá trị phản ánh sự hình thành và phân phối thu nhập quốc dân của các xí nghiệp, các ngành, các địa phương và toàn bộ nền kinh tế.

Hệ thống bảng cân đối về mặt giá trị bao gồm

— Bảng cân đối thu nhập quốc dân

— Hệ thống bảng cân đối tài chính và tín dụng.

— Bảng cân đối thu chi tiền tệ của dân cư

— Bảng cân đối tiền mặt

— Bảng cân đối ngân sách nhà nước.

— Bảng cân đối thanh toán ngoại tệ v.v..

Mỗi bảng cân đối có phạm vi, tính chất khác nhau phản ánh những nội dung cân đối khác nhau, nhưng các bảng cân đối không phải là những bộ phận riêng lẻ, độc lập mà là các bộ phận hợp thành của một thể thống nhất.

Các bảng cân đối tổng hợp chung phản ảnh quá trình tái sản xuất xã hội không phải là tổng cộng đơn thuần các bảng cân đối cụ thể của các bộ phận.

Hệ thống các bảng cân đối phải được mở rộng dần từ trên xuống dưới theo hình tháp. Ở Trung ương chỉ tiến hành những cân đối chủ yếu có ảnh hưởng quyết

định đến toàn bộ nền kinh tế, ở cấp bộ phải xây dựng nhiều cân đối hơn và càng xuống cấp cơ sở thì càng mở rộng diện các cân đối. Hệ thống cân đối theo hình thức này bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ trong công tác kế hoạch kinh tế quốc dân.

Tính hệ thống của bảng cân đối kinh tế quốc dân xuất phát từ nguyên tắc tập trung dân chủ và ngược lại bảo đảm được tính hệ thống của các bảng cân đối là điều kiện để bảo đảm nguyên tắc đó.

Bảng cân đối kinh tế quốc dân được sử dụng ở các giai đoạn chuẩn bị xây dựng kế hoạch, giai đoạn xây dựng kế hoạch cũng như giai đoạn chỉ đạo thực hiện kế hoạch.

Trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng kế hoạch, bảng cân đối là cơ sở để vạch ra số kiểm tra. Trong giai đoạn này bảng cân đối chỉ bao gồm một số chỉ tiêu tổng hợp mang tính chất phác thảo ban đầu.

Để phác thảo các chỉ tiêu ban đầu phải căn cứ vào sự phân tích các chỉ tiêu trong bảng cân đối báo cáo, căn cứ vào các dự đoán khoa học.

Từ các kết quả đó, căn cứ vào đường lối xây dựng kinh tế của Đảng và Nhà nước đề ra các chỉ tiêu tổng hợp trong bảng cân đối sơ bộ.

Bảng cân đối sơ bộ được xây dựng theo nhiều phương án gồm những chỉ tiêu chủ yếu nhất thể hiện được quy mô, tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân, giá trị sản lượng các ngành, quỹ tiêu dùng, quỹ tích lũy.

Để xây dựng bảng cân đối kinh tế quốc dân sơ bộ. Trước hết phân tích khả năng tăng dân số và tăng nguồn lao động trong kỳ kế hoạch.

Trên cơ sở tăng nguồn lao động và trình độ trang bị cho người lao động khả năng khai thác đất đai, tài nguyên thiên nhiên mà xác định sơ bộ tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội. Sự xác định này đều có thể dùng phương pháp ngoại suy và trên cơ sở, nghiên cứu tính quy luật về các mối quan hệ tỷ lệ (ví dụ mối quan hệ giữa tốc độ tăng dân số và tốc độ tăng lực lượng lao động, mối quan hệ giữa tốc độ tăng tài sản cố định cho sản xuất với tốc độ tăng sản xuất v.v...).

Tiếp đến xây dựng sơ đồ sản xuất tổng quát có cả chỉ tiêu về tương đối và tuyệt đối, sơ đồ này cũng xây dựng theo các phương án.

Trong giai đoạn xây dựng kế hoạch, sau khi có số kiểm tra, bảng cân đối kinh tế quốc dân được xây dựng từ các chỉ tiêu dự kiến kế hoạch của các ngành các địa phương và cơ sở.

Ở giai đoạn này bảng cân đối kinh tế quốc dân được sử dụng để kiểm tra sự cận đối của kế hoạch và quy định những chỉ tiêu cơ bản của tái sản xuất. Các chỉ tiêu bộ phận, các chỉ tiêu ngành đưa vào bảng cân đối được điều chỉnh nhiều lần qua nhiều phương án.

Bảng cân đối kinh tế quốc dân là phương tiện để chỉnh lý các chỉ tiêu ngành, chỉ tiêu bộ phận theo quan điểm kinh tế quốc dân thống nhất.

Trong giai đoạn thực hiện kế hoạch, bảng cân đối kinh tế quốc dân được sử dụng để theo dõi kiểm tra phát hiện các mặt mất cân đối trong quá trình thực hiện kế hoạch. Nhờ các bảng cân đối mà phát hiện các tiềm năng mới cũng như những vấn đề mà lúc xây dựng kế hoạch không dự kiến hết, trên cơ sở đó điều

chỉnh lại các chỉ tiêu kế hoạch cho phù hợp với tình hình. Một vấn đề có tính nguyên tắc là lúc sửa đổi các chỉ tiêu đó không được chệch ra khỏi phương hướng và mục tiêu của kế hoạch do Đại hội Đảng đã đề ra.

Hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân gồm có các loại bảng chủ yếu sau đây:

1. Bảng cân đối vật tư cụ thể cho từng loại sản phẩm (vật tư, thiết bị, hàng tiêu dùng).

Các bảng cân đối vật tư cụ thể phản ánh mối quan hệ giữa nhu cầu và khả năng từng loại sản phẩm quan trọng đối với sản xuất và đời sống.

Nó là công cụ quan trọng để xác định một cách có kế hoạch cơ cấu của sản xuất.

Tùy theo tính chất quan trọng của từng loại vật tư mà phân ra các bảng cân đối do nhà nước, địa phương hoặc cấp cơ sở xây dựng và quản lý.

Các sản phẩm có quan hệ đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân do Ủy ban Kế hoạch Nhà nước lập và Hội đồng chính phủ quyết định. Những sản phẩm quan trọng khác do các Bộ xây dựng và Ủy ban kế hoạch Nhà nước phê chuẩn

Số lượng các sản phẩm do Hội đồng Chính phủ và Ủy ban kế hoạch phê chuẩn tuy không nhiều so với số lượng sản phẩm trong nền kinh tế quốc dân nhưng nó phải chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm xã hội (ở Liên xô, Cộng hòa Dân chủ Đức hai loại sản phẩm trên chiếm từ 70–75% giá trị tổng sản lượng), các liên hiệp xí nghiệp, các công ty và các xí nghiệp xây dựng

phần lớn các cân đối riêng lẻ. Các cân đối này do Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh phê chuẩn.

2. Bảng cân đối tài sản cố định

Bảng cân đối tài sản cố định là một bộ phận cấu thành vật chất của sản phẩm xã hội, nó phản ánh việc tái sản xuất tài sản cố định có tính chất sản xuất và tài sản cố định có tính chất sản xuất.

Bảng cân đối tài sản cố định phản ánh :

— Khối lượng và cơ cấu tài sản cố định trong nền kinh tế quốc dân.

— Sự phân phối tài sản cố định giữa lĩnh vực sản xuất vật chất và lĩnh vực không sản xuất, giữa các ngành kinh tế và giữa các thành phần kinh tế.

Bảng cân đối tài sản cố định được xây dựng theo hai loại : theo giá trị ban đầu hoàn toàn và theo giá trị đã trừ khấu hao. Để hiểu hiện lượng hiện vật của tài sản cố định người ta không xét đến giá trị đã hao mòn mà chỉ xét giá trị hoàn toàn. Tài sản cố định theo giá trị ban đầu hoàn toàn được tính theo giá trị ban đầu và theo giá trị khôi phục (giá trị tính theo điều kiện của tiến bộ kỹ thuật mới) giá trị tài sản cố định đã trừ khấu hao tức là giá trị còn lại sau khi đã trừ khấu hao suốt quá trình sử dụng, lượng tăng tài sản cố định là bộ phận tích lũy chủ yếu để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Nếu giả sử có sự cân bằng giữa số tài sản cố định đưa vào sản xuất và số bù đắp tài sản cố định bị hao mòn thì chỉ là tái sản xuất giản đơn.

Qua bảng cân đối tài sản cố định, đối chiếu tốc độ tăng của tài sản cố định với tốc độ tăng tổng sản phẩm

xã hội ta xác định được hiệu quả kinh tế của việc sử dụng tài sản cố định. Qua nghiên cứu giá trị tài sản cố định mới được sử dụng và vốn đầu tư ta xác định được hệ số sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Bảng cân đối tài sản cố định phản ánh cơ cấu của tài sản cố định theo ngành theo lĩnh vực từ đó có thể nghiên cứu cơ cấu tổng sản phẩm xã hội. Tỷ lệ tài sản cố định có tính chất sản xuất và tài sản cố định không sản xuất giúp ta nghiên cứu mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng trong kỳ kế hoạch. Bảng cân đối tài sản cố định còn phản ánh trình độ đổi mới tài sản cố định thể hiện trình độ kỹ thuật, trình độ áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

3. Bảng cân đối tổng sản phẩm xã hội.

Phần quan trọng nhất của bảng cân đối kinh tế quốc dân là bảng cân đối sản xuất tổng sản phẩm xã hội, trong bảng cân đối đó phản ánh khối lượng sản phẩm xã hội trong kỳ kế hoạch và sự vận động của nó trong tất cả các giai đoạn của tái sản xuất. Nhờ đó các cơ quan kế hoạch có khả năng xác định vai trò vị trí của các ngành sản xuất vật chất và các thành phần xã hội trong việc hình thành sản phẩm xã hội cũng như phát hiện các mối quan hệ tỷ lệ chủ yếu trong phân phối và sử dụng sản phẩm xã hội.

Yêu cầu của bảng cân đối tổng sản phẩm xã hội phải phản ảnh được :

— Quy mô, tốc độ phát triển tổng sản phẩm xã hội sản xuất ra trong kỳ kế hoạch.

— Cơ cấu tổng sản phẩm xã hội chia theo ngành kinh tế, thành phần kinh tế, chia thành tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.

— *Sử dụng tổng sản phẩm xã hội và quỹ bù đắp, quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng.*

Quá trình sản xuất ra của cải vật chất đồng thời cũng là quá trình tiêu dùng những của cải vật chất. Sản xuất có tính chất thường xuyên và liên tục cho nên tư liệu sản xuất bị hao mòn đã sử dụng trong quá trình sản xuất phải được thay thế bởi những tư liệu sản xuất mới. Một bộ phận sản phẩm xã hội dùng để thay thế những tư liệu sản xuất đó gọi là sản phẩm bù đắp.

Sản phẩm xã hội sau khi đã trừ phần bù đắp (tiêu dùng cho sản xuất) còn lại là sản phẩm cuối cùng. Sản phẩm cuối cùng được dùng cho tích lũy để mở rộng sản xuất, tăng dự trữ, tiêu dùng phi sản xuất và xuất khẩu.

Tiêu dùng sản xuất bao gồm tiêu dùng nguyên, nhiên vật liệu, điện lực và khấu hao tài sản cố định.

Tiêu dùng phi sản xuất bao gồm tiêu dùng của nhân dân và phần hao phí của cải vật chất trong lĩnh vực phi sản xuất, một bộ phận của tiêu dùng này được xem như phụ thêm cho tiêu dùng cá nhân, tiêu dùng của cải vật chất trong phạm vi phục vụ văn hóa y tế giáo dục, trong lĩnh vực phục vụ chuyên chở hành khách.

Trong bảng cân đối có bộ phận quan trọng của tích lũy là mức chênh lệch của sản phẩm sản xuất trong năm so với lượng tiêu dùng (tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân) và chênh lệch giữa xuất và nhập khẩu.

Bảng cân đối tổng sản phẩm xã hội theo giá hiện hành thực tế của mỗi năm tức là giá để mua và bán, để tính giá thành, tính lợi nhuận, và tính thu nhập của nhân dân.

Bảng cân đối tổng sản phẩm xã hội theo giá cố định dùng để tính tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội.

Sơ đồ bảng cân đối sản xuất tiêu dùng và tích lũy sản phẩm xã hội gồm các chỉ tiêu chính sau đây:

I— Nguồn của cải vật chất có trong kỳ:

1. Sản xuất sản phẩm xã hội

Trong đó: chia theo ngành kinh tế

2. Nhập khẩu, vay và viện trợ.

II— Sử dụng nguồn của cải vật chất có trong kỳ

1. Quỹ bù đắp (tiêu hao vật chất trong sản xuất)

Trong đó: chia theo ngành kinh tế

2. Tiêu dùng không sản xuất

a) Tiêu dùng cá nhân

b) Tiêu dùng có tính chất chung của xã hội.

3. Xuất khẩu, trả nợ và viện trợ

4. Tích lũy.

a) Tích lũy tài sản cố định

b) Tích lũy tài sản lưu động.

c) Dự trữ Nhà nước

Phần lớn các chỉ tiêu trên đây đều phân tích ra:

— Cơ cấu hiện vật : Tư liệu sản xuất
Tư liệu tiêu dùng

— Thành phần kinh tế: Quốc doanh, hợp tác xã, cá thể.

4. Bảng cân đối thu nhập quốc dân.

Bảng cân đối thu nhập quốc dân phản ánh quá trình phức tạp của việc hình thành, phân phối sử dụng thu nhập quốc dân bằng tiền của Nhà nước, các xí nghiệp

và của nhân dân, đó là bảng cân đối tài chính tổng hợp của nền kinh tế.

Bảng cân đối thu nhập quốc dân biểu hiện quá trình tái sản xuất, các khoản thu nhập trong nền kinh tế. Bảng cân đối thu nhập quốc dân có 4 phần phản ảnh 4 giai đoạn của quá trình tái sản xuất.

Sản xuất, phân phối, phân phối lại và sử dụng cuối cùng thu nhập quốc dân.

Ở phần thứ nhất thu nhập quốc dân được tạo ra trong khu vực sản xuất vật chất, nó thể hiện giá trị lao động sống mới sáng tạo ra.

Ở phần thứ hai là phân phối thu nhập quốc dân. Sau khi đã sản xuất ra, thu nhập quốc dân được phân chia làm 2 phần : một phần trả lương, trả tiền công lao động cho người lao động sản xuất, phần còn lại thuộc về xí nghiệp và Nhà nước.

Ở phần thứ ba : phân phối lại.

Người lao động trực tiếp sản xuất sau khi đã lĩnh tiền lương phải trả công phục vụ và các đóng góp khác.

Xí nghiệp nạp một số khoản cho Nhà nước, phần còn lại hình thành 3 quỹ : quỹ phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng khuyến khích sản xuất. Quỹ này một phần sẽ quay trở lại thành thu nhập của người lao động dưới nhiều hình thức.

Nhà nước hình thành các quỹ để phân phối lại các thu nhập ban đầu với mục đích để đầu tư mở rộng sản xuất để phát triển văn hóa, y tế, giáo dục. Những nguồn gốc của các quỹ phân phối lại và việc sử dụng các quỹ đó thể hiện ở các chỉ tiêu sau đây :

A. Nguồn thu của quỹ phân phối lại:

a— Thu từ những thu nhập của xí nghiệp sản xuất vật chất.

b— Thu từ những thu nhập của nhân dân.

B. Sử dụng quỹ phân phối lại:

a— Đầu tư cho xây dựng cơ bản và tăng vốn lưu động

b— Nhu cầu của quản lý hành chính

c— Nhu cầu của quốc phòng

d— Đài thọ những cơ quan phục vụ nhân dân về văn hóa, đời sống.

e) Chi bảo hiểm xã hội của nhân dân lao động. Phân phối lại thu nhập quốc dân phần lớn được thực hiện qua ngân sách Nhà nước và một phần qua hệ thống tài chính tín dụng.

Trong hệ thống các bảng cân đối tài chính, bảng cân đối ngân sách Nhà nước là bộ phận quan trọng nhất thể hiện nguồn vốn tập trung của Nhà nước và số vốn cấp phát cho các ngành trong nền kinh tế, làm cho giữa các yếu tố của tái sản xuất về mặt hiện vật và tài chính ăn khớp với nhau.

Trong phần thứ ba thu nhập quốc dân được tính bằng tổng số những thu nhập cuối cùng của Nhà nước của hợp tác xã, của nhân dân do kết quả của phân phối.

Phần thứ tư của bảng cân đối thu nhập quốc dân phản ảnh tình hình sử dụng thu nhập quốc dân để tích lũy và tiêu dùng, có tính cả các mối quan hệ xuất nhập khẩu, quan hệ vay và viện trợ.

Sơ đồ của bảng cân đối thu nhập quốc dân phải bảo đảm các mục đích và yêu cầu sau đây:

— Cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế của thu nhập quốc dân trong lĩnh vực sản xuất.

— Sự hình thành các khoản thu nhập trong lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực không sản xuất, trong các xí nghiệp quốc doanh, các hợp tác xã và trong nhân dân.

— Sự tham gia của các xí nghiệp quốc doanh, các cơ quan Nhà nước các hợp tác xã và dân cư vào việc phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân.

— Mức thu nhập cuối cùng và việc sử dụng thu nhập quốc dân vào tích lũy và tiêu dùng.

Yêu cầu quan trọng nhất trong bảng cân đối thu nhập quốc dân là sự bảo đảm cân đối giữa sản xuất với phân phối và sử dụng thu nhập quốc dân trong mối quan hệ tỷ lệ hợp lý giữa các ngành, giữa lĩnh vực sản xuất và không sản xuất, giữa tích lũy và tiêu dùng.

Bảng cân đối sản xuất và sử dụng thu nhập quốc dân ở nước ta hiện nay gồm các chỉ tiêu chính sau đây:

I – Thu nhập quốc dân sản xuất:

Chênh lệch thu chi bên ngoài

II – Phân phối ban đầu:

1. Sản phẩm cho bản thân

2. Sản phẩm cho xã hội

III – Phân phối lại:

1. Tổng số chuyển vào

a – Hệ thống lài chính tín dụng

b— Trả tiền công lao động trong lĩnh vực không sản xuất.

c — Tiền trả công phục vụ

d — Tăng tiền mặt.

2. Tổng số nhận được

a — Từ hệ thống tài chính tín dụng

b — Tiền công lao động nhận được trong lĩnh vực không sản xuất.

c — Tiền công phục vụ.

. . . .

3. Chênh lệch phân phối lại

IV. — Sử dụng cuối cùng thu nhập quốc dân.

1. Tích lũy

2. Tiêu dùng

Các chỉ tiêu trên đều phân tích ra

Khu vực sản xuất: — Quốc doanh

— Hợp tác xã và kinh tế phụ của xã viên

— Cá thể

Khu vực không sản xuất: — Cơ quan quản lý Nhà nước

— Cơ quan văn hóa và phục vụ đời sống

Dân cư: — Công nhân viên chức

— Nông dân

— Dân cư khác

Minh Hoan
Ngân hàng Huế B.T.T

MỤC LỤC

trang

PHẦN THỨ NHẤT : Cơ sở lý luận và tổ chức kế hoạch hóa kinh tế quốc dân 3

PHẦN THỨ HAI : Kế hoạch hóa về tốc độ và quan hệ tỷ lệ phát triển của các ngành sản xuất vật chất 26

PHẦN THỨ BA : Kế hoạch hóa các yếu tố của sản xuất xã hội 81

PHẦN THỨ TƯ : Kế hoạch hóa lưu thông phân phối và nâng cao mức sống vật chất, văn hóa của nhân dân 150

PHẦN THỨ NĂM : Kế hoạch hóa giá thành giá cả và Tài chính tổng hợp 175

PHẦN THỨ SÁU : Bảng cân đối kinh tế quốc dân và kế hoạch hóa kinh tế quốc dân . 201

NGUYÊN LÝ KẾ HOẠCH HÓA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

In 2000C khổ 13×19 Tại nhà in Đại học Kinh tế–Kế hoạch–
Số xuất bản 79/NB: Xong và nộp lưu chiểu tháng 2/1982